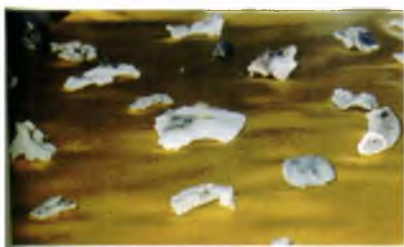




Thiền Sư Tuyên Hóa Độ Luân  
(Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ chín)



Xá Lợi của  
Cố Hòa Thượng Tuyên Hóa

TIỂU SỬ HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA

Từ Hư Không Đến,  
Trở Về Hư Không

TẬP II



# Mục Lục

## *Tập I*

- 1 Phật Tổ Tâm Đấng (Đuốc Tâm của Phật Tổ).....14
- 2 Chương I - Thời Niên Thiếu.....20
- 3 Chương II - Thời Kỳ Xuất Gia Học Đạo và  
Độ Người..... 64
- 4 Chương III - Sang Hồng Kông Hoằng  
Pháp..... 191
- 5 Chương IV - Sang Mỹ Hoằng Pháp..... 264
- 6 Đại Niết Bàn..... 424

## *Tập II*

- 1 Phụ Lục..... 451
- 2 Những Bài Pháp Tiêu Biểu..... 600

Hình bìa của  
Họa sĩ Đinh Trường Giang



**Phụ Lục**

Thượng Nhân Tuyên Hóa Hoàng Truyền Phật Pháp Sang Tây Phương (bài viết của ông Ron Epstein, vị đã giới thiệu rất nhiều người Mỹ đến học đạo với Ngài (đa số những người xuất gia và tại gia thuở ban đầu tại Mỹ). Hiện nay, ông ta là giáo sư, dạy tại đại học San Francisco State University, thuộc phân khoa tôn giáo học).

**TẠO DỰNG NỀN MÓNG.**

1/ Ý nguyện sơ khởi truyền pháp sang Tây Phương.

Tâm nhìn của Ngài rộng xa khắp pháp giới. Ngài độ khắp chúng sanh mà không phân biệt quốc gia, chủng tộc, tôn giáo, v.v...Đời nay tuy là người Tàu, nhưng Ngài có thiện duyên đặc biệt với nước Mỹ. Tuy đa số đệ tử là người Tàu, nhưng lịch sử sẽ nhớ mãi sự nghiệp hoàng truyền Phật pháp đến với người tây phương của Ngài.

Khởi đầu, nơi phần mộ mẹ hiền, do hạnh hiếu thảo Ngài dựng am thủ hiếu trong ba năm liền. Khi ấy, Ngài vừa mới xuất gia làm Sa Di. Ngài tự xây chòi lá gần ngôi mộ người mẹ để

hành thiền định. Ngày nọ, Ngài thấy Lục Tổ Huệ Năng đi thẳng vào chòi lá. Lục Tổ đàm đạo với Ngài rất lâu, rồi sau đó bảo:

– Trong tương lai, con sẽ qua Tây Phương hoàng pháp... Năm tông phái thiền sẽ phân thành mười tông. Con sẽ gặp và giáo hóa rất nhiều người vô lượng vô biên, không thể tính đếm. Đó là bước đầu mở đường cho công cuộc truyền bá Phật pháp tại Tây Phương.

Đây là một đoạn huấn dụ ngắn gọn của đức Lục Tổ. Cuối cùng, Ngài đứng dậy tiễn đưa đức Lục Tổ ra ngoài chòi lá. Đến khi đức Lục Tổ đi mất, Ngài mới chợt nhớ là đức Lục Tổ đã nhập niết bàn lâu rồi (vào năm 713).

Dầu thấy điềm lành là đức Lục Tổ hiện ra và dạy bảo rằng sau này sẽ qua Tây Phương truyền bá Phật pháp, nhưng khi đó Ngài ít có mối liên hệ trực tiếp với người Tây Phương. Mãi cho đến lúc qua Hồng Kông, Ngài mới trực tiếp gặp gỡ, hiểu rõ truyền thống văn hóa của họ.

Sau khi chủ trì pháp hội Nhập Niết Bàn của tổ Hư Vân (1840-1959), vị đã truyền tâm ấn Thiền tông dòng Quy Ngưỡng cho Ngài, được viên mãn, Ngài tự nghĩ rằng cơ duyên hoàng pháp tại Tây Phương đã đến.



Năm 1960, Ngài qua Châu Úc để quan sát tình hình phát triển Phật giáo. Một năm sau, Ngài trở lại Hồng Kông. Vào năm 1958, một chi nhánh của giảng đường Phật giáo được các đệ tử của Ngài thành lập tại vùng Cự Kim Sơn. Đáp lời thỉnh mời của họ, Ngài quyết định qua Mỹ, đến thành phố Cựu Kim Sơn vào đầu năm 1962. Tại ngôi chùa nhỏ trong khu phố Tàu, Ngài giảng kinh A Di Đà. Khi ấy, có những người Mỹ thích học đạo tham thiền như ông Richard Baker, cựu phương trưởng trụ trì trung tâm thiền tại vùng Cựu Kim Sơn đến viếng thăm Ngài.

Mùa thu năm 1962, hiểm họa hỏa tiễn Cu Ba sắp xảy ra. Vì muốn đền đáp ân nghĩa quốc gia trong thời gian sống ở Mỹ và thấy rõ hiểm họa hỏa tiễn Cu Ba, Ngài tuyệt thực trong ba mươi lăm ngày liền mà chỉ uống nước lã. Ngài hồi hướng công đức tuyệt thực để cầu nguyện hiểm họa chiến tranh được tiêu trừ.

## 2/ Mộ trung tăng (vị tăng trong phần mộ).

Năm 1953, khi Ngài giảng kinh thuyết pháp có một số thính chúng không chịu lắng nghe mà chỉ nói chuyện nhảm. Mặc dầu được Ngài giáo huấn nhắc nhở phải nên sửa đổi tánh nết, nhưng họ vẫn không tin thành thọ nhận. Thế nên, Ngài dời Giảng Đường Phật Giáo từ khu

phố Tàu đến một ngôi nhà một tầng tại góc đường Sutter và Webster, nơi giữa khu Filmore và khu phố Nhật tại Cựu Kim Sơn. Việc di chuyển của Ngài đánh dấu cho sự khởi đầu của thời kỳ ẩn cư. Trong thời gian đó cho đến năm 1968, Ngài tự gọi mình là “Mộ Trung Tăng”. Sau này, Ngài tiếp tục gọi chính mình với tên như thế và viết một bài kệ (xin xem lại bài kệ ở phần “Mộ Trung Tăng”).

Nơi đó, Ngài đầu tiên tiếp xúc trực tiếp với thanh niên Mỹ; họ thường thích tham thiền học đạo. Vài người đến chùa thường xuyên để tham dự lớp ngồi thiền tập thể từ bảy đến tám giờ mỗi tối. Vài người lại đến tham dự những buổi giảng kinh thuyết pháp.

Mỗi khi giảng kinh A Di Đà, Kim Cang, Tâm Kinh, Pháp Hoa, Chứng Đạo Ca, Ngài thường dùng những câu kệ ngắn để chú giải cho dễ hiểu.

Năm 1967, vào tháng bảy, Ngài dời giảng đường Phật Giáo trở lại khu phố Tàu tại chùa Thiên Hậu, một ngôi chùa Tàu cổ kính nhất ở nước Mỹ. Tôi nhớ lại là trước khi đến trường đại học Washington ở Seattle để lấy bằng cao học, tôi có phụ giúp Ngài dời đồ đạc về chùa Thiên Hậu, trên tầng lầu thứ tư của một tòa nhà tại

Waverly Place ở phố Tàu. Nơi đó, Ngài giảng những bài kệ truyền pháp của bảy vị Phật và phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa.

Nhờ có nhiều cơ hội được gần gũi Ngài, càng ngày tôi lại thích ngồi thiền hơn. Lại nữa, nhờ ngồi thiền bên cạnh Ngài nhiều lần, tôi bắt đầu biết rõ Ngài là ai. Qua những kinh nghiệm đặc biệt đó, tôi thường đến học đạo không phải chỉ vì Ngài là vị tăng già từ bi, mà thực là một vị kỳ dị khác thường. Theo tôi nhận thấy, Ngài là một vị vô ngã, có định lực và lòng từ bi phi thường. Nhờ vậy, cách nhìn của tôi đối với Ngài và Phật giáo hoàn toàn thay đổi. Đối với đạo Phật, nhờ thích thú tu học, nên tôi vận dụng hết tâm tư để nghiên cứu giáo lý. Tuy nhiên, vào lúc ấy, tôi cũng chưa biết rõ về Phật giáo hay lý do quy y Tam Bảo.

Vào mùa thu, tôi viết thư hỏi thăm Ngài rằng tôi có thể đến đó để tu thiền vào dịp nghỉ lễ giáng sinh không. Ngài viết thư trả lời: “Rất hoan nghênh. Nơi đây không lạnh cũng không nóng. Hy vọng sớm gặp lại Ông”.

Năm 1968, vào dịp tết Nguyên Đán, Ngài tuyên bố hai điều trước đại chúng: Thứ nhất, Ngài tiên đoán rằng trong vòng một năm, hoa sen của Phật giáo tại Mỹ sẽ nở rộ (tuy nhiên, vào

lúc đó, dấu hiệu thanh niên Mỹ tham học Phật pháp rất ít). Thứ hai, nhận thấy rất nhiều người trong các cộng đồng, hội đoàn sợ rằng sẽ có trận động đất xảy ra ở vùng Cựu Kim Sơn, Ngài tuyên bố rằng nếu còn trú một ngày nào ở đó, Ngài sẽ không cho phép một trận động đất lớn khiến cho dân chúng bị tử thương, hay thành phố bị tàn phá hư hoại.

Mỗi năm, trong dịp tết Nguyên Đán, Ngài đều lập lại lời tuyên bố trên (khi trận động đất xảy ra ở vùng Cựu Kim Sơn vào năm 1989, Ngài đang trên đường hoằng pháp tại Đài Loan).

Khi ấy, vì gặp một số người thích tu học theo Phật giáo, nên tôi kể cho họ nghe về hạnh tích của Ngài. Do tánh hiếu kỳ, họ đến tham dự hai tuần thiền thất với tôi tại ngôi chùa đó. Sau này, tôi quyết định thọ giới quy y. John Babcock, người dịch giả trong pháp hội giảng kinh Lăng Nghiêm, cũng đồng thọ giới quy y. Trở lại Seattle, chúng tôi sắp đặt vài nơi để cho những người khác có thể đồng nhau đến ngồi thiền. Kế đến, chúng tôi nhóm họp những người thích nghiên cứu tu học Phật pháp lại và viết thư thỉnh Ngài lên đó để dạy thiền vào dịp nghỉ học trong mùa xuân. Khi nhận lá thư này, Ngài trả lời là không thể lên Seattle để dạy thiền vào lúc đó

được vì nếu Ngài đi thì tại vùng Cựu Kim Sơn sẽ có một trận động đất. Vì vậy, Ngài đề nghị rằng chúng tôi nên xuống vùng Cựu Kim Sơn để tu thiền.

Một số người thích đạo Phật đến vùng Cựu kim Sơn cùng những người trong vùng, tham gia thiền thất. Cuối thiền thất, Ngài dự định mở khóa học kinh Lăng Nghiêm và tu thiền vào mùa hè năm đó.

3/ Mùa tu học và giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm vào mùa hè năm 1968.

Sau kỳ tu học trong mùa xuân, Ngài đề nghị là sẽ có ba tháng tu học và giảng kinh trong mùa hè. Khoảng ba mươi người quyết định tham gia. Trong kỳ tu học chín mươi tám ngày đó, Ngài giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm cho đại chúng hai lần trong một ngày. Mỗi ngày bắt đầu từ sáu giờ sáng và chánh thức chấm dứt vào chín giờ tối. Bên cạnh giảng kinh, thời khoá biểu bao gồm những giờ ngồi thiền, học tập, thảo luận được xen kẽ nhau. Vì vậy, thời giờ tự do cá nhân rất ít.

Mặc dầu những người tham dự đều thuộc đủ trình độ và tuổi tác, nhưng đa số là thanh niên, sinh viên Mỹ giữa lứa tuổi hai mươi hoặc ba

mười. Hầu hết, họ hiểu rất ít hay chưa từng biết đến Phật pháp. Tuy nhiên, trong nhóm cũng có vài người đã từng học và nghiên cứu Phật pháp tại cấp cử nhân hay cao học. Một số cũng đã từng có kinh nghiệm ngồi thiền đôi chút. Một số có khả năng giỏi về việc phiên dịch tiếng Tàu ra tiếng Anh. Lúc đầu họ phiên dịch rất thô thiển, nhưng về sau thì rất lưu loát.

Những sự kiện đặc biệt đáng được ghi nhớ trong kỳ tu học vào mùa hè năm đó là lễ truyền tam quy y mà hầu hết tất cả người tham dự kỳ tu học đó đều chánh thức trở thành đệ tử của Ngài. Lại nữa, có lễ truyền giới vào cuối mùa hè mà đa số giới tử, những vị phát tâm thọ năm giới cấm hay giới Bồ Tát (mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh), đều phát nguyện hành trì theo giới luật. Lúc đó, có một vị phát nguyện giữ giới Sa Di. Trong kỳ tu học vào mùa hè năm đó, Ngài thường nhấn mạnh đặc biệt về sự trì giới vì đó là nền tảng căn bản của cuộc sống tâm linh. Cách giáo hóa này nhằm giải độc, chống lại xu hướng đồi trụy văn hóa, hút sách, tà dâm đương thời.

Khóa tu học vào mùa hè năm 1968 kéo dài trong 96 ngày liền. Trong thời gian này, Ngài rất nhấn nài. Tôi thiết nghĩ phải cần nhấn mạnh

điểm này. Đương thời, đầu người Mỹ không biết gì về đạo Phật hay lễ nghĩa căn bản, Ngài vẫn rất kiên nhẫn cố gắng chỉ dạy. Ngài không bao giờ lộ vẻ giận dữ với ai. Ngài chỉ cách nấu ăn, ngồi thiền chung với chúng tôi, kể những mẫu chuyện đạo vui nhộn, và giúp đỡ giải quyết những vấn đề cá nhân của từng người. Thật là vi diệu, Ngài tổ chức thành công khóa tu học vào mùa hè năm đó.

#### 4/ Năm người Mỹ xuất gia.

Chẳng bao lâu, có bốn người Mỹ phát tâm xuất gia. Trong nhóm này, có ba người đã tham gia kỳ tu học vào mùa hè. Tháng chạp năm 1969, năm người Mỹ, ba nam hai nữ, đồng thọ giới cụ túc tại chùa Hải Hội thành phố Cơ Long, Đài Loan. Họ trở thành những vị xuất gia đầu tiên ở Mỹ. Ba vị tỳ kheo: Hằng Khiêm, Hằng Tịnh, Hằng Thọ. Hai vị tỳ kheo ni: Hằng Trì, Hằng Ân.

#### 5/ Dự án cho sự phát triển Phật giáo ở Mỹ.

Thành lập tăng đoàn người Mỹ xong, Ngài bắt đầu thiết kế chương trình phát triển Phật giáo tại Mỹ. Ngài đã từng nhấn mạnh đến ba việc quan trọng nhất trong cuộc đời hành đạo: Thứ nhất, truyền bá chánh pháp Phật giáo đến Tây

phương. Thứ hai, phiên dịch ba tạng kinh điển và mười hai phần giáo của nhà Phật ra tiếng Anh cùng các ngôn ngữ khác. Thứ ba, thành lập tiểu học, trung học, đại học, và đề xướng nền giáo dục chân chánh.

### **THÀNH LẬP TĂNG ĐOÀN TẠI TÂY PHƯƠNG**

1/ Đại lễ Tam Đàn Đại Giới đầu tiên tại Tây Phương.

Vì số người phát tâm cầu xin xuất gia làm tăng ni ngày một tăng, trong năm 1972 Ngài quyết định chính thức truyền tam đàn đại giới lần đầu tiên ở Mỹ tại Kim Sơn Thiền Tự. Ngài cung thỉnh chư cao tăng đại đức đăng đàn truyền giới. Năm nam một nữ thọ giới tỳ kheo và tỳ kheo ni. Tiếp đến, tại Vạn Phật Thánh Thành, Ngài tổ chức Tam Đàn Đại Giới vào những năm 1976, 1982, 1989, 1991, 1992, và 1995. Hàng trăm giới tử khác biệt quốc tịch đã xuất gia, thọ giới dưới sự chỉ dạy của Ngài.

2/ Một nhà cách mạng tôn giáo.

Ngài quyết tâm đem chánh pháp Phật giáo truyền bá sang Tây Phương. Đồng thời, tuy khuyến khích các đệ tử tu học Phật pháp theo



truyền thống của chư tổ sư, nhưng Ngài cũng thường nhắc nhở họ nên chú ý dẹp bỏ phong tục, mê tín dị đoan đang làm lu mờ Phật pháp chân chính để tránh cho Phật giáo Tây Phương khỏi bị ô nhiễm bởi những phong tục, tu hành thoái hóa hiện đang lan truyền trong Phật giáo của người Tàu. Ngài cũng khuyến khích họ nên hiểu những lý lẽ chánh đáng trong sự tu hành của người xưa.

Những cải cách của Ngài gồm có: Khôi phục giới luật do đức Phật chế ra như tăng sĩ phải đắp y ca sa để biểu thị giới tướng. Nhấn mạnh việc đức Phật dạy chư tăng ni thọ trai mỗi ngày một lần mà không nên ăn sau buổi trưa. Thật vậy, tự thân Ngài hành và khuyến khích các đệ tử phụng hành hạnh này. Ngài lại khích lệ các đệ tử nên hành hạnh ngồi thiền mãi không nằm vào ban đêm như mình. Những ngày đầu tại chùa Thiên Hậu, khu phố Tàu ở vùng Cựu Kim Sơn, một số đệ tử xuất gia vì muốn hành hạnh này nên ra đường kiếm những thùng khay bỏ rồi đem về sửa lại, để làm chỗ ngồi vừa vặn và không duỗi chân được trong lúc ngủ vào ban đêm. Ngài cũng thường trách mắng những người cư sĩ Tàu, thường đi quy y hay làm đệ tử rất nhiều thầy. Đối với cá nhân, Ngài không

nhận những người đã từng quy y với các thầy khác, làm đệ tử của mình.

Có vài người Mỹ bị Phật pháp và Ngài thu hút vì thích những cảm ứng cùng thần thông biến hóa. Họ muốn tìm hiểu về những cảm ứng thần kỳ. Một số có thần thông biến hóa cũng tự nhiên muốn gần gũi Ngài. Nhận thấy rõ tầm nguy hiểm của sự mong cầu thần thông biến hóa của quần chúng người Mỹ, Ngài thường nhấn mạnh rằng những thần thông cảm ứng phát xuất từ những cảnh giới của sự tu hành, nên chớ đắm chấp. Ngài nhắc nhở là đức Phật luôn ngăn cấm biểu diễn thần thông. Ngài cũng nói rõ là thần thông không biểu hiện trí huệ và cũng không nhất định hiển thị phẩm hạnh đoan chánh.

Tổng quát, Ngài rất lo lắng về động cơ xuất gia của những người đệ tử, nên thường xem xét coi tâm hạnh của họ có được thanh tịnh không. Ngài không muốn thấy tăng sĩ ở Mỹ xuất gia vì những động cơ bất chính. Vì thế, Ngài lập ra gia phong cho chúng đệ tử:

“Lạnh chết, không phan duyên

Đói chết, không hóa duyên

Nghèo chết, không cầu duyên

Tùy duyên không đối, không đối tùy duyên

Chúng ta quyết định thật hành ba tông chỉ này

Xả mạng vì Phật sự

Tạo mạng vì tăng sự

Chánh mạng vì bốn sự

Nơi sự hiểu lý, nơi lý hiểu sự

Luôn hành tổ sư nhất mạch tâm truyền”.

Ngoài ra, Ngài định đặt tiêu chuẩn tu hành cho mình và cho chính các đệ tử xuất gia lần tại gia, tức là hành theo sáu tông chỉ: Không tranh, không tham, không mong cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Một trong những hành động cởi mở là Ngài đã nỗ lực hàn gắn lại sự phân chia hơn hai ngàn năm của hai truyền thống Phật giáo, Nam tông và Bắc tông. Ngài thường cung thỉnh danh tăng Nam tông đến chùa truyền giới, cùng thương thảo và giải quyết những quan điểm dị đồng.

#### 4/ Thành lập Hội Phật giáo Trung-Mỹ và Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới.

Ngài thấy rõ nhiều hiện tượng suy đồi trong các chùa chiền người Tàu, từ những đại tông lâm huấn luyện tăng ni, nay giảm dần xuống thành các tịnh xá. Một hoặc hai người xuất gia sống đơn độc và thường làm những chuyện tùy theo ý thích. Để tránh tình trạng tu hành giải

đãi này ảnh hưởng xấu cho Phật giáo phương tây, Ngài liên hợp tăng chúng và cư sĩ lại thành một tổ chức, hầu mong một mặt là duy trì tiêu chuẩn truyền thống tu hành thanh tịnh của tăng chúng, mặt khác ngăn ngừa sự cúng dường tăng chúng riêng biệt (thay vì cúng dường chung cho tăng đoàn.)

Do đệ tử người Mỹ ngày càng đến đông, Ngài thành lập hội Phật giáo Trung-Mỹ tại chùa Kim Sơn vào năm 1968 để gia tăng và tập trung hóa hệ thống tổ chức. Lại nữa, vì thành viên của hội ngày một lại tăng thêm theo tầm vóc quốc tế, nên vào năm 1984 hội Phật giáo Trung-Mỹ được đổi tên thành Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới.

5/ Những ngôi chùa chiền tự viện được Ngài thành lập ở Tây Phương.

Với làn sóng người Mỹ muốn tu học Phật pháp ngày một đông đảo, ngôi chùa Thiên Hậu nhỏ hẹp không thể chứa đủ người. Thế nên, vào năm 1970 Ngài dời chùa qua một tòa nhà gạch đá lớn ba tầng, rồi được sửa chữa trở thành chùa Kim Sơn. Năm 1976, Ngài thành lập chùa Vạn Phật Thánh Thành với gần năm trăm mẫu đất tại vùng núi Diệu Giác phía bắc thành phố Cựu Kim Sơn. Bên cạnh đó, những tự viện, tịnh xá do Ngài thành lập là: Chùa Kim Luân ở Los Angeles,

chùa Trường Đê ở Long Beach, chùa Kim Phật ở Vancouver, chùa Kim Đánh ở Seattle, chùa Hoa Nghiêm ở Calgary, viện Nghiên Cứu Các Tôn Giáo tại Berkeley, trung tâm Hành Chánh của Tổng Hội và viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế tại Burlingame, California.

## **GIẢNG KINH THUYẾT PHÁP VÀ PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN.**

### **1/ Công nghiệp giáo hóa của Ngài.**

Nỗ lực giáo hóa của Ngài tại Tây Phương rất thâm sâu quảng đại, khó có thể suy lường. Vào buổi đầu giáo hóa người Tây Phương, Ngài rất ít hay hầu như không được ai trợ giúp. Ngài tự nấu nướng rồi dạy họ nấu. Ngồi thiền chung để dạy họ cách thức ngồi thiền. Kể những mẫu chuyện Phật giáo hài hước cho họ vui vẻ. Dạy họ những phép tắc tu học và làm lễ căn bản của Phật giáo. Chỉ họ học chữ Tàu cùng thư pháp. Giáo huấn họ những phương thức và cách sống theo tiêu chuẩn Phật giáo.

Khi các đệ tử người Mỹ tiến bộ đôi chút về hai mặt hạnh và giải, Ngài vẫn không nghỉ ngơi chút nào. Không những tiếp tục giảng kinh thuyết pháp hằng ngày, Ngài lại dạy những lớp học khác. Ngài giảng giải hoàn toàn về bốn bộ

kinh chính của Phật giáo Đại Thừa như kinh Thủ Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, và phần chính của kinh Niết Bàn. Ngài cũng giảng giải Tâm Kinh, Kim Cang, Pháp Bảo Đàn, Địa Tạng, Chứng Đạo Ca, cùng các kinh điển khác.

Ngài cũng huấn luyện những nhân tài phiên dịch kinh điển, cùng tự thân dạy các đệ tử cách thức giảng kinh thuyết pháp. Hầu hết trong những buổi giảng kinh chính thức, Ngài thường bảo các đệ tử thuyết pháp trước, rồi sau đó mới đến phiên mình.

Phương pháp giáo hóa của Ngài, bao gồm giảng kinh liên tục và cử hành những pháp hội tu hành trong năm, chiếu theo gương tu hành của kỳ tu học kinh Thủ Lăng Nghiêm lần đầu; lập ra tiêu chuẩn tu hành tinh tấn cho thiền thất và Phật thất; thường thuyết pháp khai thị trong các kỳ thiền thất; giải thích điểm trọng yếu của sự sám hối trong nhà Phật; khuyến khích lễ lạy bái sám như lạy Đại Bi Sám Pháp, Vạn Phật Bảo Sám, v.v...

Hầu hết những điều giáo huấn quan trọng của Ngài đều nằm trong những buổi giảng kinh thuyết pháp chánh thức. Đối với Ngài, ngay trong mọi hoàn cảnh đều có cơ hội giáo hóa. Ngài không màng những người đối diện là đệ tử

của mình hay không. Khi xử sự pháp thế gian, dầu là đệ tử hay các nhà chính trị, hoặc các nhà buôn bán đất đai, Ngài thường nhắc nhở họ rằng những công việc hàng ngày chính là những cơ hội tốt để giúp họ tự thấy lỗi lầm, tự cải đổi và tự phát triển trí huệ sẵn có. Ngài luôn cởi mở, thẳng thắn, thành thật với mọi người trong mọi hoàn cảnh. Ngài đối xử mọi người bình đẳng, từ Tổng Thống Mỹ cho đến các em nhỏ. Mọi việc làm đều vì lợi ích cho người khác, chứ không cho chính mình.

## 2/ Du hành hoằng pháp tại Tây Phương.

Mọi nơi mọi chốn, Ngài đều được cung kính thỉnh mời giảng kinh thuyết pháp. Ngài luôn tận tâm tận lực để đáp ứng, dầu cho có hại đến sức khỏe của mình. Không những đi khắp nước Mỹ, Gia Nã Đại, và Á Châu để truyền bá Phật pháp, Ngài còn qua đến Châu Âu, Trung Mỹ.

Năm 1973, Ngài qua Brazil, Argentina, Paraguay và những nước khác ở Trung Mỹ. Mục đích chính của Ngài là gieo duyên lành với dân chúng địa phương, bằng cách bỏ rất nhiều thời giờ để tụng chú Đại Bi, rồi hồi hướng công đức cho dân chúng ở nơi đó.

Năm 1990, thể theo lời thỉnh mời của các đoàn thể Phật giáo tại Châu Âu, Ngài hướng dẫn phái đoàn hoàng pháp qua đó thuyết pháp. Biết rằng tuổi thọ sẽ bị rút ngắn vì bệnh hoạn, nhưng Ngài luôn vì pháp quên thân, xem nhẹ mạng sống. Những quốc gia mà Ngài đến hoàng pháp gồm có nước Anh, Pháp, Bỉ, Đức, và Ba Lan.

3/ Viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế và báo Kim Cang Bồ Đề Hải.

Năm 1970, Ngài thành lập hội Phiên Dịch Kinh Điển Phật Giáo với mục đích chính là phiên dịch toàn bộ kinh điển nhà Phật từ tiếng Tàu qua tiếng Anh và các ngôn ngữ khác. Ngài nhận thấy rõ rằng việc phiên dịch kinh điển qua tiếng Anh bằng những lời chú giải và ngôn từ dễ hiểu ảnh hưởng rất lớn đến sự nghiên cứu, tu học của người Tây Phương. Ngày nay, hội Phiên Dịch Kinh Điển đã xuất bản hàng trăm quyển kinh nhà Phật mà trong đó hầu hết có những lời chú giải của Ngài.

Lại nữa, trong năm 1970, Ngài cho ra nguyệt san của chánh pháp Phật giáo, Kim Cang Bồ Đề Hải được phát hành cho đến ngày nay. Lúc đầu, nguyệt san này được viết bằng tiếng Anh, rồi dần dần trở thành nguyệt san song ngữ, tiếng Anh cùng tiếng Tàu.



## ĐỀ XƯƠNG GIÁO DỤC

Nhận thấy khuyết điểm của Phật giáo Trung Quốc là không chú trọng vào nền giáo dục, tức là không thể thiết lập một hệ thống trường trung học, đại học Phật giáo. Để bổ khuyết vào nền giáo dục suy đồi tại Tây Phương, Ngài sáng lập trường đại học Pháp Giới, trường trung học Bồ Đề Đức, tiểu học Dục Lương và phát triển chương trình trợ cấp sinh viên học sinh nghèo khó.

Đối với Ngài, giáo dục thanh thiếu niên là nền tảng vững chắc và hay nhất của quốc phòng. Tại bậc tiểu học, Ngài đề xướng đạo hiếu thảo cha mẹ. Bậc trung học, đề xướng trung thành ái quốc. Bậc đại học, sinh viên không những học các ngành chuyên môn mà còn phải có trách nhiệm cải đổi, phát triển, làm lợi ích cho thế nhân.

Ngài quân bình nền giáo dục truyền thống và nền giáo dục hiện đại. Ngài luôn đề xướng phương thức phát triển trí huệ sẵn có của mọi người, tức là dùng cách thức mới mẻ trong việc giáo dục. Cụ thể, Ngài tự viết vài bài ca bằng tiếng Anh, rồi khuyến khích các đệ tử dùng những phương pháp đó để giảng dạy Phật pháp.

## 1/ Đại học Phật Giáo Pháp Giới.

Năm 1976, Ngài thành lập trường đại học Phật Giáo Pháp Giới; cơ sở chính được đặt tại Vạn Phật Thánh Thành. Mục đích chính là xiển dương Phật giáo đến mọi tầng lớp, bồi dưỡng tâm linh, mang lại sự lợi ích cho xã hội, và giúp chúng sanh mau chóng được khai ngộ. Trường đại học hiện nay đang dạy những môn về Phật học và tu trì, phiên dịch kinh điển, giáo dục Phật học, tiếng Tàu, v.v...

Trong những lời di huấn cuối cùng, Ngài dạy các đệ tử rằng phải thật sự đặc biệt chú ý phát triển trường đại học để hoàn thành viễn kiến và niềm hy vọng của Ngài.

Qua bao năm, rất nhiều giáo sư đại học nổi tiếng thường đến thăm viếng và tiếp thọ những lời giáo huấn của Ngài như ông Edward Conze, P. Jaini, David Ruegg, Henry Rosemont, Jr. and Jacob Needleman, v.v...

Ngài cũng được thỉnh mời đến thuyết giảng tại các trường đại học như Stanford, Berkeley, University of Washington, University of Oregon, UCLA, University of California at Davis, University of Hawaii, San Francisco State University.

2/ Chương trình huấn luyện chư tăng ni và cư sĩ.

Năm 1982, Ngài thành lập chương trình huấn luyện tăng ni và cư sĩ với mục đích là nhấn mạnh vào việc tu trì học tập Phật pháp trong khuôn viên tu viện, dựa trên nền tảng của giới định huệ. Chương trình huấn luyện tăng ni chú trọng vào sự hành trì tôn giáo, luật lệ sinh hoạt và quản lý tu viện. Xuyên qua các chương trình này, Ngài đã huấn luyện được những nhân tài phục vụ cho Tổng Hội và cho Phật giáo.

3/ Trường tiểu học Dục Lương và trung học Bồi Đức.

Do sự đề nghị của cựu quản trị viên thành phố Cựu Kim Sơn, Carol Ruth Silver, Ngài thành lập trường tiểu học Dục Lương vào năm 1976. Để hỗ trợ việc bồi dưỡng mầm non thiện đức của trẻ em, trường tiểu học nhấn mạnh vào nền giáo dục có phẩm chất. Đề xướng chương trình song ngữ, tiếng Anh và tiếng Tàu, và dạy về căn bản văn hóa của đông và tây phương. Cô Terri Nicholson và các thầy cô giáo khác dạy những lớp học đầu tiên bên dưới hầm nhà của viện Phiên Dịch Quốc Tế tại đường Washington, Cựu Kim Sơn. Trường học được dời về Vạn Phật Thánh Thành vào năm 1978. Trường trung học

Bồ Đức được khai mở vào năm 1980. Học sinh nam và học sinh nữ được học hành riêng biệt vào năm 1981.

#### 4/ Không phân biệt tôn giáo.

Ngài bảo rằng đối với Phật giáo, người ta thường dán nhãn hiệu cho là giáo lý rất hạn hẹp. Ngài thường nhấn mạnh rằng giáo lý nhà Phật là dùng để giáo hóa chúng sanh. Ngài cũng phê bình sự phân chia trong Phật giáo, vì đó là điềm báo hiệu đời mạt pháp. Thêm nữa, Ngài nhắc nhở mọi người đừng nên quá chấp nê vào sự phân biệt giữa tôn giáo, trường phái. Ngài chủ trương các tôn giáo phải hỗ tương, học hỏi những điều hay lẽ phải và bổ khuyết lẫn nhau. Để thực hành thiết thực, Ngài mời hồng y Thiên Chúa giáo Vu Bình tại Đài Loan đến Vạn Phật Thánh Thành để thành lập và làm giám đốc trung tâm nghiên cứu tôn giáo thế giới trong khuôn viên của bốn tự. Ngài đề nghị rằng hồng y Vu Bình sẽ là người Phật tử giữa những người Thiên Chúa giáo, còn Ngài sẽ là người Thiên Chúa giáo giữa những người Phật tử. Chẳng may, hồng y Vu Bình qua đời đột ngột làm đình chỉ việc thành lập trung tâm đó. Sau này, vào năm 1994, viện Nghiên Cứu Các Tôn Giáo được thành lập tại thành phố Berkeley, California.

Năm 1987, Ngài chỉ đạo trường đại học Pháp Giới tổ chức những buổi hội thảo tôn giáo Quốc Tế tại Vạn Phật Thánh Thành. Trong năm 1987, Ngài cũng diễn giảng tại hội thảo Phật Giáo-Cơ Đốc Giáo Quốc Tế lần thứ ba tại Berkeley. Có lần, Ngài được thỉnh mời đọc bài điều văn tại giáo đường Từ Ân ở vùng Cựu Kim Sơn.

Năm 1989, Ngài được hội Quaker thỉnh mời đến Pendle Hill ở tiểu bang Pennsylvania, để thuyết pháp hằng giờ tại trung tâm tu học đó. Năm 1992, Ngài là quý khách chủ trì pháp hội hằng năm của nhóm Vedata Society. Cộng thêm, tình đạo vị chân thật giữa Ngài và cha John Rogers, giáo sĩ trường đại học Humbolt State University, rất mật thiết.

### **NGÀI ĐỂ LẠI DI SẢN BẤT HỦ CHO NGƯỜI TÂY PHƯƠNG**

Suốt cuộc đời, Ngài luôn khiêm cung vô ngã và tận tụy rãi lòng đại bi đến tất cả chúng sanh. Ngài hành đạo không nghỉ ngơi, chỉ muốn dẹp trừ màn vô minh ngu si đang che lấp bản tánh chân thật của chúng sanh. Ngài luôn hành đạo cho nền hòa bình của tôn giáo, quốc gia, nhân loại, thế giới. Mặc dầu chú trọng vào việc phát triển Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới, sự cống

hiến công sức truyền bá Phật giáo qua tây phương của Ngài được tóm gọn như sau:

Phật giáo đã có mặt ở Trung Quốc trước khi ngài Bồ Đề Đạt Ma, tổ sư Thiền tông, từ Ấn Độ sang. Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều mê muội về giáo nghĩa chân chánh của Phật pháp, như không thể phân biệt gì là chân thật hay giả dối, gì là bề mặt hay thâm sâu. Tổ Bồ Đề Đạt Ma thấp ngọn đuốc trí huệ, làm sáng tỏ chân nghĩa của Phật pháp, bằng cách dạy họ tự rõ tâm thấy tánh (minh tâm kiến tánh), chứng thẳng đến quả vị Bồ Đề.

Đại lão hòa thượng Tuyên Hóa qua tây phương sau khi Phật giáo được truyền sang đây khoảng một trăm năm. Lúc đó, có rất nhiều người thích nghiên cứu học hỏi Phật pháp, nhưng họ cũng rất mù mờ với những hiểu biết sai lầm. Vì vậy, nhận thấy rằng chỉ khi nào tăng đoàn Phật giáo được thanh tịnh và vững mạnh thì Phật giáo tại quốc gia đó mới được hưng thịnh, nên Ngài trùng hưng cải cách chế độ của tăng đoàn, chú trọng việc giữ gìn giới luật tinh nghiêm của hai chúng đệ tử xuất gia và tại gia. Nhận biết bản tánh người Mỹ rất thích thực tế, và nhờ tiếp thừa tinh thần của tổ Bồ Đề Đạt Ma, Ngài đề xướng thật hành thiền định tinh tấn, để

họ có thể trực tiếp tự chứng ngộ giáo nghĩa chân chánh của Phật giáo. Vì có một số người nhận thức sai lầm về Phật giáo, Ngài giảng giải kinh điển Phật giáo bằng phương pháp đơn giản dễ hiểu, và chỉ rõ sự liên hệ mật thiết giữa chân nghĩa kinh điển cùng việc tu tập thực hành trong đời sống hằng ngày. Sau đó, lại phiên dịch những lời chú giải ra Anh ngữ để giúp các độc giả tây phương tiện việc nghiên cứu học hỏi. Cuối cùng, Ngài quyết định chọn lựa tây phương là nơi thực hành giáo hóa, tức là dùng sự hành trì chân thật của mình mà hóa độ họ trong đời sống hằng ngày, hầu chỉ rõ chân nghĩa Phật giáo. Nhờ phương thức này, vô số người tây phương vô cùng cảm động, tri ân, và dần dà thực hành theo những điều Ngài đã giảng dạy. Ngài thật sự đã gieo mầm mống Bồ Đề vào trong tâm thức của họ.

## CẢM NGHĨ

Terri Nichoson, em của giáo sư Epstein, viết:

Vào tháng giêng năm 1969, lúc mười lăm tuổi, vào lần bái kiến đầu tiên, tôi chỉ được gặp Ngài trong khoảnh khắc, nhưng vẫn nhớ câu: “Ô! Con đã đến!”

Ấn tượng sâu nặng nhất trong lần ấy là tôi thấy Ngài rất nhún nhường khiêm tốn. Trước đó, do được biết đến Ngài qua người anh ruột, nên tôi cảm giác rằng Ngài là vị rất đáng sợ và không thể gần gũi thân cận được. Tuy nhiên, lúc vừa đến chùa, tôi thấy Ngài mặc áo thun ngắn và quần sẫm, đang phụ giúp khuân vác bàn ghế, hoàn toàn không có gì kỳ lạ. Tôi nghĩ rằng đây là ấn tượng sâu sắc nhất của mình: Ngài không hề phô trương mình là vị đại pháp sư, hoặc có nhiều đệ tử. Ngài chỉ làm việc chung với mọi người, không đặt mình vào vị thế đặc biệt. Tôi không trở lại chùa cho đến tháng giêng năm 1973 (ghi chú: Bà Nichoson sau này trú tại viện Phiên Dịch Kinh Quốc Tế, và trở thành hiệu trưởng của trường trung học Dục Lương tại nơi đó. Khi trường học được dời về chùa Vạn Phật Thành, bà ta cũng đi theo và tiếp tục hướng dẫn việc phát triển của trường).

Từ bi hỷ xả mãi mãi bảo tồn nền hòa bình  
(Hảo Cổ).

Trong thời đại vàng son của Phật giáo tại nước Tàu, hệ thống chùa chiền được thiết lập khắp mọi nơi như lưới võng. Giáo lý của Phật Thích Ca được thịnh hành khắp chốn. Chư đại



Tổ Sư y theo đó mà tu hành, rồi hình thành các tông phái. Trong thời đại vàng son đó, Phật pháp tại nước Tàu được hưng thịnh là nhờ phần lớn chư tăng và cư sĩ biết áp dụng sự tu hành vào cuộc sống hằng ngày. Thế nên, Phật giáo không những hộ trì quốc gia mà còn cả thế giới.

Đến Mỹ vào năm 1962, Ngài nhận thấy truyền thống tăng đoàn đối với người Mỹ thật hoàn toàn xa lạ, vì tại tây phương chưa có một đại tùng lâm nào có thể bảo hộ tăng đoàn và các cư sĩ chánh tâm tu hành chân thật. Ngày nay, sau hơn ba mươi năm, đơn thân độc mã Ngài dùng tâm sức kiến lập chùa chiền Phật giáo nhiều như lưới võng, biến thành một hệ thống tự viện phức tạp trải dài từ đông sang tây, bao trùm khắp nước Mỹ, Gia Nã Đại và liên kết với vùng Đông Nam Á. Đồng thời, Ngài cũng đào luyện các đệ tử hoằng hóa ở những ngôi chùa này, để họ có thể tự đứng vững độc lập cho đến khi Ngài buông tay ra.

Năm 1995, Ngài “buông tay ra”, khiến tín chúng khắp nơi đều thương tiếc. Những ai đã từng biết Ngài, thâm tâm đều cảm thấy đau xót vô vàn. Tuy nhiên, chúng ta những người đã biết rõ về Ngài, phải kiên quyết tự lập, tiếp tục hoằng dương giáo pháp của Ngài để lại, gánh vác

công việc Phật sự: Tại những đạo tràng thanh tịnh do Ngài đã kiến lập, phải tiếp tục khiến pháp âm vang mãi không gián đoạn, bằng cách thiết lập thành trung tâm huấn luyện những người sơ học Phật pháp; sống đời thanh tịnh tại các đạo tràng có tăng đoàn và cư sĩ; mỗi ngày tiếp tục tu hành, làm công quả; gầy dựng cộng đồng Phật tử, biết cúng dường và hộ trì Tam Bảo đúng chánh pháp; lập viện dưỡng lão, kính trọng niên trưởng, trọng vọng kinh nghiệm sống của họ; thành lập trường học, giáo dục lớp trẻ, khiến họ có căn bản về đạo đức nhân nghĩa, hầu mong họ sẽ trở thành những bậc lãnh đạo, làm lợi ích cho nhân loại sau này.

Hơn hai mươi năm về trước, một nhóm Phật tử tại vùng Los Angeles, do lòng mộ đạo nên phát nguyện tìm kiếm chỗ nơi để kiến lập đạo tràng Phật giáo, ngõ hầu thỉnh Ngài và tăng đoàn xuống miền nam California hoằng pháp lợi sanh. Cuối cùng họ tìm được chỗ, và được Ngài đặt tên là chùa Kim Luân. Từ đó, Ngài thường đến ngôi chùa này vì có rất nhiều trọng trách. Thứ nhất, Ngài dùng giáo pháp căn bản để dạy cho các Phật tử, hầu mong họ nhận ra và đối đầu với lỗi lầm cùng phiền não. Vừa ngưng việc xấu, Ngài dạy họ làm việc thiện. Nhờ sự giáo hóa

không mệt mỏi của Ngài, số cư sĩ chân chánh, biết hộ trì chánh pháp ngày một thêm đông. Bên cạnh, Ngài cũng thường nhắc, cảnh tỉnh những đệ tử xuất gia, phải hành xử hợp với vị trí của một tăng sĩ tu hành đúng theo chánh pháp. Ngoài ra, Ngài còn bảo hộ vòng đai kiết giới, đất đai của vùng Los Angeles. Cả vùng biển phía tây thường được tiên đoán là luôn có những trận động đất, chưa nói gì về những thiên tai hoạn nạn do thiên nhiên và con người tạo ra không ngừng. Nhờ những phương tiện thiện xảo, sứ mạng của Ngài đã chu toàn, thành công mỹ mãn giải quyết những vấn đề đó.

Vào năm 1973, cuộc hành trình ba bước một lạy đầu tiên của hai vị tăng sĩ đệ tử Ngài, được khởi đầu từ vùng Cựu Kim Sơn và kết thúc tại thành phố Seattle ở tiểu bang Washington. Không phải là chuyện ngẫu nhiên mà cuộc hành trình ba bước một lạy bắt đầu khi dân chúng phát hiện sao chổi đang hướng thẳng đến quả địa cầu. Lạ lùng thay! Sao chổi đột nhiên chuyển hướng, khiến ai ai cũng đều an tâm vui mừng. Lúc mọi việc an ổn, Ngài hướng dẫn đệ tử cầu nguyện hòa bình tại thành phố Seattle.

Lại nữa, cũng không phải là việc tình cờ mà cuộc hành trình ba bước một lạy lần thứ hai của

hai tăng sĩ đệ tử Ngài được phát khởi vào năm 1977, ngay sau khi buổi cầu mưa tại công viên cầu Kim Môn. Hai vị tăng sĩ, bắt đầu từ đạo tràng chùa Kim Luân ở thành phố Los Angeles, nam Cali, hành ba bước một lạy, lễ bái kinh Hoa Nghiêm trong từng bước chân. Họ đi ngang qua vùng đất khô cằn vì nạn hạn hán ở miền nam California. Nhờ thường trì tụng câu “Nam mô kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm” mà những giọt nước pháp cam lồ xuất sanh từ giáo lý viên dung, đã thấm nhuần vùng thung lũng khô cằn, khiến được hồi sinh, tránh nạn đói khát. Từng bước lễ lạy, họ được các Phật tử Los Angeles hộ trì và cổ động. Bao nhiêu lần họ đã từng lái xe trên đoạn đường dài để mang đồ đến cúng dường cho hai tăng sĩ, và cùng họ lễ lạy.

Ngài dạy dỗ, hướng dẫn tăng sĩ và cư sĩ hộ pháp hành trì đúng theo trọng trách của mỗi người. Cộng đồng Phật tử ngày một lớn mạnh, khiến ngôi chùa Kim Luân thứ hai lại lớn thêm. Ngài tiếp tục bảo hộ vùng đất kết giới bằng cách giảng kinh Địa Tạng vào những chuyến hoằng pháp hằng tháng tại vùng Los Angeles.

Luôn luôn tiết kiệm, Ngài thường xuống vùng Los Angeles bằng xe, thay vì đi máy bay. Bất cứ ai thường đi với Ngài phải chuẩn bị:

Thứ nhất, thuyết giảng tức khắc về những đề tài do Ngài đưa ra.

Thứ hai, đọc thuộc lòng những bài kinh được Ngài chọn lựa bất định.

Thứ ba, đọc thuộc vài phần trong kinh Lăng Nghiêm hoặc nguyên phần chú Thủ Lăng Nghiêm.

Thứ tư, không bao giờ ngủ gật từ lúc bước lên xe đến khi xuống xe. Đi xe hàng giờ, Ngài thường đến chùa Kim Luân vào buổi tối. Đông đảo Phật tử ra đón tiếp Ngài cho dầu có trễ. Phật tử tại vùng, mỗi khi nghe tin Ngài xuống đó vào hàng tháng thì nhóm họp đông đảo tại chùa, bao xung quanh Ngài để nghe pháp và thưa hỏi những việc riêng tư. Ngài luôn kiên nhẫn lắng nghe và giải đáp những vấn đề rắc rối, cùng khiến họ được pháp hỷ sung mãn, dầu giờ giấc có trễ đến mấy.

Tín chúng tại vùng ngày càng đông đảo, và ngôi chùa Kim Luân thứ ba lại lớn hơn. Đang lúc sửa chữa, Bồ Tát Quán Âm cõi rồng phun nước hiện trên nền trời vào một buổi chiều. Người nghi ngờ hỏi: “Ai bảo đó là Bồ Tát Quán Thế Âm?” Vâng, những người dữ dằn nhất trên thế gian này bảo như thế; Quả Nhưệ, một tay

anh chị ở vùng Cựu Kim Sơn đã từng bán vào nhà hàng RỒNG VÀNG, kể lại việc đó. Lúc BỒ TÁT hiện hình, anh ta cùng bạn bè đang phụ giúp xây cất sửa chữa chùa Kim Luân. Họ ra ngoài chùa giương mắt há mồm, nhìn bằng mắt thịt thấy BỒ TÁT QUÁN ÂM đứng trên mây trắng. Ngay cả bác sĩ họ HỒ đang trên đường lái xe về nhà, sau một ngày trị liệu bệnh nhân mệt nhọc, cũng thấy “vật gì lạ lùng” hiện ra trên nền trời vào buổi chiều tối hôm đó.

Khi Ngài gởi tượng Ngọc Phật Thích Ca to lớn và nặng trĩu xuống làm pháp chủ ngôi chùa Kim Luân, một số nam Phật tử tình nguyện khuân vác tượng nặng vài tấn này, nhưng cảm thấy không cách nào cáng đáng nổi. Tuy nhiên, từ từ họ cũng thỉnh tượng Ngọc Phật này vào chánh điện. Lúc họ hì hục khiêng tượng Ngọc Phật, chỉ còn vài thước là đến chánh điện, đột nhiên một con rồng xuất hiện, nổ tiếng sét lớn, khiến rung động cả nền chùa.

Ngài luôn luôn tu hành và làm việc không ngừng nghỉ để gia hộ sự an toàn của vùng nam California. Vào tháng tư năm 1978, Ngài chủ trì buổi lễ sám Dược Sư đầu tiên ở Mỹ. Khi đó, Ngài viết những câu kệ như sau:

“Pháp hội Dược Sư, tạo diềm lành

Thành phố Los Angeles tránh hiểm nạn  
Đàn việt thiện tín đồng tinh tấn  
Trời người hộ pháp đều bận rộn  
Chí thành cảm ứng tăng phước thọ  
Hỷ xả từ bi khiến hòa bình  
Rúng động đất trời sét mùa xuân  
Trống chuông vang động, chuyển mười  
phương”.

### Kinh nghiệm cá nhân (Randolph Lum).

Tôi chính thức trở thành Phật tử vào tháng chạp năm 1984. Trước đó, tôi đã từng đọc rất nhiều kinh sách đạo Thiên Chúa. Tôi luôn có ý muốn học hỏi nhiều về tôn giáo và tâm linh. Nội tâm tôi luôn thích biết nhiều về chính mình, như việc gì sẽ đến sau khi chết, ý nghĩa về sự tồn tại của thế giới này v.v... Vì do ước vọng hoàn thành sự nghiệp học vấn và phát triển nghề nghiệp trói buộc, tôi không thể tìm cầu nghiên cứu về tôn giáo vào lúc trẻ.

Năm 1984, sau khi cảm thấy mãn nguyện về việc thành công trong sự nghiệp, tôi quyết định tiếp tục tìm cầu học hỏi về tôn giáo. Duyên lành đưa đến, một ông cậu hỏi rằng tôi có thích nghiên cứu học hỏi Phật giáo không? Ông ta bảo rằng đã từng gặp Ngài do nhờ những người bạn

giới thiệu. Ông ta lại nói rằng vị cao tăng này rất kỳ đặc, và được nhiều người trọng nể. Xin hãy hiểu cho, ông chú của tôi luôn thích học võ thuật và Khí công. Ông ta rất thích người có công phu võ nghệ, lại cũng nghĩ rằng các vị cao tăng thường có những loại công phu như thế. Ông ta bảo rằng Ngài đã thành lập chùa Kim Luân tại vùng Los Angeles, và đề nghị tôi nên đến đó tu học. Tháng chạp năm 1984, vừa đến chùa Kim Luân, ngay lập tức tôi bị linh khí của chùa thu hút. Tuy đạo tràng trông đơn giản mộc mạc, nhưng không khí nơi đây thật khó diễn đạt bằng lời mà chỉ cảm nhận qua trực cảm. Vì vậy, tôi liền thỉnh vài quyển kinh sách giảng giải đạo Phật cho người sơ cơ. Đọc qua sự tích của Ngài, tôi rất lấy làm cảm động. Lập tức, chẳng còn điều gì để nghi ngờ, tôi nhận rõ đây là tôn giáo mà mình tìm cầu bấy lâu nay và mình phải là Phật tử; đây là điều không thể dùng lời để giải thích.

Trong vòng một tháng, tôi bắt đầu ăn chay trường và thọ giới quy y với Ngài. Lần nọ, vào dịp tham vấn Phật pháp, tôi được một vị thầy phiên dịch, vì không hiểu tiếng Tàu. Ngài trả lời những câu hỏi rất chính xác trước khi tôi mở lời.



Tôi rất kinh ngạc vì Ngài biết rõ tâm tôi trước buổi tiếp chuyện.

Tuy biết rằng hiện tại Ngài đã ra đi, nhưng tôi không tin là Ngài bỏ đi hoàn toàn. Vài lần, tôi mơ thấy Ngài đang lái xe chung quanh chùa Vạn Phật Thành như thuở xưa. Ngài vẫn chào tạm biệt khi chúng tôi bước lên xe buýt. Ngài lại giảng dạy thêm về cách tu hành: Hãy để tham, sân, si lại cho Ngài. Bảy giờ, trong giấc mơ không có ai ngoại trừ tôi và Ngài. Nói bằng tiếng Tàu, Ngài căn dặn dạy bảo kỹ càng. Kỳ thật, mãi đến hôm nay, tôi không hiểu Ngài nói những gì vì không biết tiếng Tàu, nhưng những lời đó vẫn còn vang vọng bên tai.

Hồi niệm nhân duyên. Xa xa nhớ lại Giảng Đường Phật Giáo (Tim Testu, Quả Du).

Những hành vi của Ngài trong ngày thường, ảnh hưởng to lớn trong cuộc đời tôi, khiến tôi bị thu hút và phải khóc cười nước mắt.

Vào một buổi trưa nọ, một bà với bộ mặt khó coi cùng đám đông bạn bè dìu bước vào chùa nghe Ngài thuyết pháp. Họ không có tâm ý thiện cảm mà chỉ lộ những bộ mặt nóng nảy cáu gắt. Vài người mang dây nịt to lớn với những

cục đồng nhọn quất. Vì đã quen với những bộ mặt người Mỹ lạ kỳ, Ngài vẫn thản nhiên thuyết pháp bình thường. Thuyết pháp vừa xong, Ngài bảo rằng có ai muốn hỏi điều gì. Bà kia liền đứng dậy hỏi:

– Tôi có hai câu hỏi. Thứ nhất, trong hiện tại vào mỗi ngày trên thế giới có hàng ngàn người bị chết đói. Đạo Phật giải thích và lập trường của Ngài về việc này như thế nào? Thứ hai, thế giới đầy cả những thiết bị vũ khí nguyên tử. Các siêu cường quốc có những vũ khí nguyên tử nhiều hơn sự cần thiết dành cho nền quốc phòng. Những vũ khí nguyên tử này đủ để nổ tung trái đất vài trăm lần. Tuy nhiên, dường như họ cho rằng vẫn chưa đủ. Ngài nghĩ phải nên làm gì?

Ngài mỉm cười, kiên nhẫn chờ phiên dịch câu hỏi. Lát sau, Ngài bình tĩnh đáp:

– Có một phương pháp đơn giản giải quyết hai câu hỏi này. Hãy lấy những quả bom nguyên tử dư thừa, thả xuống vùng đông dân cư nhất.

Bà ta giật mình. Cả đại chúng đều cười rộ lên. Tuy nhiên, Ngài tiếp tục trả lời hai câu hỏi đó. Ngài bảo rằng đối với nhãn quan Phật giáo thì thật ra không có vấn đề chi. Kỳ lạ thay! Con người không bằng lòng với hoàn cảnh hiện tại,

nên tạo ra những vấn đề rắc rối. Thật vậy, mọi việc vốn là tốt đẹp, nhưng chúng ta lại tự tạo ra những vấn đề rắc rối rồi tự trói buộc chính mình. Phật giáo dạy chúng ta đạt đến cảnh giới “không có vấn đề gì”. Lúc đang bị xoay quanh trong những vấn đề rắc rối mà hiểu rõ rằng không có gì là rắc rối, thì chúng ta đã đạt đến chân lý. Bốn chất Phật giáo vốn không liên hệ với chánh trị.

Buổi thuyết pháp kết thúc. Dường như mọi người đều hài lòng về những lời giải thích đó. Việc này khiến tôi nhớ lại một câu nói trong cuốn phim Tennessee Williams "Night of the Iguana", Richard Burton hỏi Ava Gardner rằng tại sao đầu bếp người Tàu của bà ta luôn nói "không sao đâu", mỗi khi được hỏi và bảo làm điều gì.

Ava xoay đầu, cười bảo:

- Triết lý mấy ngàn năm văn hóa của người Tàu nằm trong câu "Không Sao Đâu" ấy.
- Vậy thì nghĩa của câu này là gì?
- Không có vấn đề gì.

Ngày nọ, lúc buổi công phu chiều vừa chấm dứt, mọi người đồng ngồi xuống để nghe giảng pháp, thì tôi chợt để ý đến lời nói nho nhỏ của Ngài với cư sĩ Jones rằng hãy chú ý tới mọi người

vì có kẻ định ăn cắp đồ. Jones dường như quên lãng đi, nhưng tôi vẫn nhớ rõ. Tôi cảm giác là có lẽ Ngài nói cho mình nghe. Ngài luôn có nhiều cách thức để hành sự. Tâm Ngài không những thông đạt tất cả tánh tình của chư đệ tử mà còn biết nhân duyên với chúng sanh, cùng đọc rõ tâm niệm của mọi người. Giờ đây tôi xác thật nhận biết điều này.

Buổi giảng kinh vừa chấm dứt, chánh điện liền huyên náo ồn ào với những lời bàn tán xôn xao. Đương khi Jones dường như quên hẳn lời dặn dò của Ngài thì tôi thấy một người đàn bà trạc tuổi trung niên chen lẫn vào chánh điện cố bưng thùng phước sương. Thật giống như sống trong mộng, vì trước là lời tiên đoán, sau là sự thật. Tâm Ngài xoay chuyển trong ngoài, hiện tại và vị lai không ngừng nghỉ. Ngài dẫn dắt đệ tử đến những cảnh giới không thể nghĩ bàn.

Vừa được tôi báo tin, Jones lập tức chụp lại tiền và tổng bà ta ra khỏi chùa. Dầu Ngài đã đi vào phòng đằng sau chánh điện, nhưng lời của Ngài vẫn văng vẳng bên tai tôi. Ngài biết rõ việc trước khi bà ta làm. Thật không thể nghĩ bàn! Tâm chúng ta nghĩ việc gì, Ngài đều biết hết, thật giống như tôi nói tiếng Anh lưu loát. Làm sao Ngài có thần thông như thế? Tại sao Ngài

tiết lộ cho tôi biết? Nếu thật sự tu hành, tôi có thần thông không? Việc này khiến tín tâm của tôi tăng thêm muôn phần. Tôi chân thật tin tưởng Phật pháp nên quyết định học hỏi thêm nhiều về diệu pháp và vị thầy này.

Để bắt đầu lặn bóng, vào một hôm, tôi nói với vị tăng chấp sự là mình muốn thọ giới quy y với Ngài. Vị tăng này bèn báo cáo với Ngài về ý định của tôi. Vài hôm sau, Ngài bảo rằng sẽ có buổi lễ truyền giới quy y trong vài phút, vậy tôi có thật muốn tham dự hay không? Tôi trả lời là rất muốn. Ngài mỉm cười rồi trở vào phòng nghỉ ngơi. Khi lễ quy y truyền giới vừa sắp bắt đầu thì một vị thầy người Mỹ bước ra, vội vã bảo tôi rằng nếu muốn thọ giới quy y thì phải cạo râu tóc cho sạch sẽ. Đương thời, tôi rất thích để râu tóc dài và cuộn tròn vì đó là hình dáng trai tráng sung sức mạnh mẽ của mình. Đột nhiên, tôi bị bắt buộc phải chọn lựa: Để râu tóc bờm sờm hay quy y Tam Bảo, việc nào quan trọng? Tôi lập tức chạy vào nhà tắm, cạo bỏ râu, cắt tóc ngắn lại. Tôi vừa bước trở ra thì buổi lễ quy y đang tiến hành.

Trong buổi lễ, có vài người Mỹ thọ giới quy y. Ngài tự dùng những phương pháp cá nhân để cho chúng tôi pháp danh từ 50,000 chữ Tàu. Tôi

phát giác ra rằng pháp danh của mỗi người, liên hệ kỳ diệu với căn tánh của mình. Có một đệ tử của Ngài, pháp danh là Quả Ly. Ông ta không biết nghĩa của Quả Ly là gì. Quy y thọ giới xong, ông cúng dường cho Ngài một mảnh đá bằng lưu ly mà ông đã giữ gìn bao năm trường. Không ai biết rõ ông ta có mảnh đá lưu ly này, hoặc ông ta sẽ cúng dường cho Ngài. Sau này, tìm trong tự điển chữ Tàu, ông thấy nghĩa của chữ Ly là lưu ly.

Tôi thọ giới quy y Tam Bảo, làm đệ tử Ngài với pháp danh là Quả Du (vượt qua giới hạn). Tôi rất thích và kiêu hãnh với pháp danh này vì mình đã vượt qua những giới hạn của cuộc đời mà không muốn ngừng nghỉ. Buổi lễ vừa chấm dứt, một số bà Tàu người Quảng Đông đi vòng quanh chánh điện. Ngài vừa bước ra thì họ bu theo như nam châm hút sắt. Ngài nhìn tôi rồi mỉm cười, bảo:

– Hãy nhìn thẳng Mỹ ngu si này! Nó vừa cạo bộ râu láng để quy y với tôi!

Đôi má tôi ửng hồng vì xấu hổ. Tuy nhiên, tôi không thể làm gì được để lấy lại hàm râu. Tôi cúi đầu lạy xuống chiếc gối lạy để che dấu cảm giác hổ thẹn của mình. Tôi quyết chắc rằng một mảnh bản ngã đã rơi rụng. Hình tượng của

tôi đã đi về phương nam, chỉ còn có đôi chút để chấp vào.

Lâu sau, tôi càng thấy Ngài rất niềm nở với mọi người. Tuy nhiên, đối với một vài người, Ngài phải dạy bảo bằng cách răn nhắc cứng rắn. Tôi đã từng nghe người khác bảo: “Đầu tiên ném mật ong. Kế đến là nghe giảng Phật pháp”.

Ngài dạy đệ tử tùy theo căn tánh của từng người. Ngài dùng “pháp bất nhất định” hợp lý lẽ trong phạm vi truyền thống tôn giáo mà không chấp nê cứng chắc.

Ngài thường bảo: “Tại sao không có trí huệ? Vì ngu si đấm chấp tướng”.

Dùng cách này, Ngài chỉ rõ hành vi ngu si của tôi. Tôi có vô minh từ vô lượng kiếp. Ngài phản ứng bằng tạng trí huệ thậm thâm mà không giải thích phương tiện thiện xảo của mình. Một phút trước, âm thanh Ngài vẫn còn vang dội tiếng la mắng người này. Một phút sau, Ngài tiếp đãi nồng hậu kẻ khác. Hầu hết, cảm tình của mọi người chảy từ trên xuống, như nước nóng nước lạnh. Dường như, Ngài cố tình đưa tôi vào nơi vượt ngoài đối đãi, hay cảnh giới thoát ngoài sự hiểu biết, không thể nghĩ bàn. Nóng giận của Ngài, dường như là thật nhưng không có chút

chấp trước. Ngài có thể la hét bằng một sức mạnh hùng hổ, khiến lung lay cửa sổ rung động tường vách, nhưng lại biến mất vừa ngay khi nó rời khỏi miệng. Ngài giúp tôi dẹp trừ chấp trước, ngã mạn, tâm cuồng quý ma, để trở về chân tâm Phật tánh. Tôi tự nguyện thọ những sự giáo huấn đó. Ngài lại dùng gương trí huệ tròn sáng, giúp tôi tự quán chiếu chính mình. Ngài từng bảo rằng nhiệm vụ của Ngài là giúp mọi người nhận ra những việc đối đãi như tốt xấu, thương ghét, buồn vui, trong ngoài, cho đến khi họ không còn bị “pháp đối đãi” làm mê hoặc. Nơi cảnh giới “đối đãi”, họ phải tìm ra trung đạo. Tuy nhiên, trong tự tánh chân thật, chẳng có gì gọi là “trung đạo” hay cũng không có gì là “tự tánh”.

Ngài thường dùng phương pháp “bất đãi” để chỉ dạy đệ tử từ “bên trong, ra ngoài”. Phương pháp này vượt hẳn những cách thức giảng dạy của các vị thầy khác thường dùng, như dạy “từ ngoài, vào trong”. Làm sao có thể chỉ dạy nếu họ không biết đệ tử mình đang làm gì đằng sau lưng?

Ngài đã từng bảo: “Đừng hiểu lầm! Thật ra, tôi chỉ là kẻ vô danh tiểu tốt, giống như kẻ đã chết, chẳng ra gì. Quý vị đều muốn tranh địa vị



bậc nhất. Tôi lại thích địa vị thấp nhất. Quý vị rất thông minh sáng suốt. Tôi chỉ là kẻ tu hành ngu si. Tuy nhiên, nên nhớ rằng quý vị có thể tự lừa dối chính mình và thầy mình, nhưng không thể lừa dối được chư Phật chư Bồ Tát. Nếu muốn thử, thì hãy tự tiện làm”. Tất cả công đức, Ngài đều hồi hướng đến chư Phật và chư Bồ Tát.

Một chú sa di người Mỹ thường thọ rất nhiều “roi bằng miệng”. Chú tiểu đáng thương kia cảm thấy rất khó giữ giới luật nghiêm mật cùng xả bỏ tâm hướng ngoại truy cầu. Câu chuyện như sau: Đêm nọ, chú tiểu khởi tâm mong muốn “ra ngoài” chùa chơi. Thật ra, chúng tôi cũng có những ý tưởng này, nhưng chú tiểu đây lại dám làm thiệt. Mặc quần áo thường dân, đầu đội mũ ấm lông cừu, chú ôm máng xối trèo từ lan can tầng lầu thứ tư xuống lan can tầng lầu thứ ba, rồi leo theo ống khói, chạy ra ngoài chùa giữa đêm khuya. Đi ra ngoài khoảng vài giờ, chú làm những gì, chỉ có trời biết. Trước buổi công phu sáng, chú leo vào chùa theo lối đã đi.

Không ai thấy chú đi ra hoặc trở vào chùa. Chú cũng không kể lại cho ai biết về cuộc hành trình bí mật đó. Sáng hôm sau, Ngài bước đến trước mặt chú, hỏi:

– Hồi hôm con đi đâu?

Run rẩy, chú đáp:

- Bạch Thầy! Con không đi đâu cả.
- Thế thì con làm gì trên xe buýt?

Như thường lệ, mỗi khi Ngài nói chuyện, ai ai trong phòng cũng chú tâm lắng nghe, vì đó là lúc Ngài giáo hóa chúng tôi.

Chú bật khóc:

- Con! Con! Con không biết!

Ngài quát:

- Ai là người không biết?
- Con, con, con không biết!
- Vậy ai đưa cho con thuốc lá?
- Con, con không nhớ!
- Tại sao con nói chuyện với con gái trên xe buýt?

Gương mặt chú tái mét vì sửng sốt, nên khóc lóc:

- Bạch Thầy! Làm sao Thầy biết được?

Ngài quát:

- Làm sao Thầy biết? Thầy sẽ nói cho con nghe lý do thầy biết được. Vậy con có biết không?

Chú đứng chết trân. Ngài lại quát:

- Con có biết không?

- Dạ con biết.

Ngừng một lát Ngài bảo:

- Đó là việc Thầy biết! Con có thể lừa dối chính mình, chứ không thể lừa dối được đại chúng!

Ngài lại kể cho chúng tôi nghe rằng trong thời đại vàng son của Phật giáo Tàu vào đời Đường, chư vị tổ sư phải dùng gậy đánh đệ tử để khai ngộ cho họ. Tuy nhiên, Ngài bảo rằng người Mỹ rất yếu ớt và Phật giáo quá mới mẻ, nên Ngài không thể dùng sức đánh các đệ tử, ngay cả Ngài tự biết chúng tôi phải cần. Không nghi ngờ gì, việc vị thầy đánh đệ tử sẽ giúp cho chúng tôi tu hành rất nhiều. Tuy nhiên, nếu Ngài đánh, chắc chắn chúng tôi sẽ bỏ chạy hết. Vì vậy, Ngài “đánh” bằng tâm thức, tức là tâm đối tâm giống như chư Tổ Sư, nhưng không có gậy. Nếu muốn khai ngộ đắc tam muội chân thật, phải kiên cường thọ nhận gậy của bậc thiện tri thức. Hầu hết chúng tôi đều muốn được “ăn gậy”. Ngài có viết kệ:

“Tất cả đều là thử nghiệm  
Xem mình sẽ làm gì được  
Trước mặt mà không nhận ra  
Tức là phải làm trở lại”.

Ngài thường bảo rằng trong tương lai, Ngài sẽ thử thách các đệ tử. Chúng tôi không biết đó thật hay là thử thách. Tuy nhiên, Ngài không giải thích cặn kẽ mỗi việc mà chúng tôi phải tự tìm ra. Ngài báo trước là có những thử thách rất khó thọ nhận, nhưng chớ sợ. Ngài tiên đoán hầu hết chúng tôi sẽ bỏ chạy, nhưng chẳng hề gì. Chúng tôi chạy đến đâu thì tùy ý, nhưng không thể chạy ra khỏi vũ trụ. Khi chúng tôi mệt mỏi, Ngài mở cổng chờ đợi tiếp đón. Ngài không bao giờ cầu xin chúng tôi bước vào hay bảo chúng tôi đi ra.

Có những đệ tử cao niên hỏi Ngài xem coi có thể thử thách những người đệ tử mới để “giúp” họ khai ngộ được không? Ngài mắng những người có vọng tưởng điên cuồng này, vì họ không đủ tư cách để thử thách kẻ khác. Ngài nhấn mạnh rằng chỉ có Ngài mới có thể thử thách được những người đệ tử. Ngoài ra, hầu hết những thử thách tự khởi từ trong rồi phát xuất ra ngoài. Nếu không vượt qua thử thách thì phải bắt đầu lại. Lại nữa, nếu ngộ đạo trong đời này, phải do từ sự ấn chứng của chư vị Tổ Sư hiền thánh tăng, tức là được nhất phái trao truyền tâm ấn từ Phật Bốn Sư Thích Ca trở xuống thì mới được tính là chân chánh khai ngộ.

Vì vậy, nếu tu hành chân chánh thì sẽ được. Những ai ở lại với Ngài thường được thử thách bằng những lời trách mắng chua cay hay dở ngọt, cùng những cái “đánh” rất thú vị, khiến được thúc đẩy đến bờ giác ngộ. Hầu hết chúng tôi đều nhận rõ rằng những cái “đánh” đó thể hiện lòng từ bi tội độ của Ngài. Những ai xả bỏ chấp trước và kiên nhẫn tu trì mà thành tâm thực hành thì sẽ được cảm ứng. Thật vậy, cảm ứng phát khởi từ sự thực hành. Những đệ tử ở lại với Ngài sẽ đạt được những cảnh giới không thể nghĩ bàn, tức là thấy những gì chưa từng thấy, hay thông đạt được con đường giác ngộ.

Giống như những người đến Phật giáo giảng đường vào cuối thập niên sáu mươi và đầu thập niên bảy mươi, tôi mang theo rất nhiều tập khí xấu xa. Thật vậy, đạo tràng đó đã giặt giũ rất nhiều tập khí dơ bẩn của tôi. Chân thành cảm ân Ngài. Hầu hết chúng tôi đều bỏ những tập khí hút thuốc, uống rượu, ăn mặn cùng những chấp trước xấu xa. Dùng những lời giáo huấn của chư vị Tổ sư, thiên ngữ, pháp thoại, cùng trí huệ sáng suốt, Ngài đổ vào tâm linh chúng tôi, để thay cho những thói quen tật xấu. Dầu ngồi thiền hay nghe giảng kinh thuyết pháp, chúng tôi đều đạt ích lợi. Nhờ ngồi thiền, tâm tư chúng

tôi lắng đọng, nên hiểu rõ những lời dạy của Ngài tường tận. Ngồi thiền, sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều thanh tịnh. Lúc đó, có thể đạt chút ít tha tâm thông hoặc thần thông như biết sự việc trong quá khứ, hiện tại, vị lai. Tuy nhiên, điều chủ yếu là có cơ hội nhập thiền định, ngộ đạo, cho đến thành Phật.

Nếu muốn thành Phật thì chớ nên để tâm đến những loại thiền “Mc Donald” phổ biến ở Mỹ: Thân ngồi trên ghế, chân đong đưa lúc lắc, đầu gục ngủ khò. Dĩ nhiên là ngồi “thiền” như thế thì rất thoải mái, nhưng chỉ “sạt điện” đôi ít. Ai thích tu pháp ngủ gật đó?

Ngược lại, Ngài thường dạy chúng tôi những phương pháp thoát khỏi sanh tử siêu việt. Sau vô số giờ ngồi thiền ngắn ngủi, bấp thịch tôi lần lần tự co giãn. Đôi khi tôi có thể ngồi xếp bằng trong một giờ, dẫu có bị đau nhức. Tuy nhiên, bao gợn sóng vọng tưởng vụt trời lên, không thể biết nơi chốn. Tôi cứ bị cuốn hút, mất mình trong vọng tưởng. Thất vọng không thể đành chỉ vọng tưởng, tôi lại muốn đối diện với chúng. Tôi dành vô số giờ để cảm nghiệm ý nghĩa của cuộc sống, nhưng vọng tưởng cứ bay ra như khói. Tôi chạy đuổi theo từng tâm niệm cho đến khi chúng mất dạng, rồi lập tức bám chấp vào vọng

tưởng kế tiếp. Tôi cố gắng điều hòa hơi thở, đếm hơi thở, tụng chú, nhìn xuống sàn nhà, xoay tròn đôi mắt, cùng bao loại phương pháp. Tuy nhiên, tâm vẫn nhả khói như thường. Dần dần tôi tìm ra phương pháp thanh tịnh tâm niệm. Ngài dạy chúng tôi phương pháp quét vọng tưởng. Thay vì mất mình trong vọng tưởng, mỗi lần tâm niệm khởi lên, chúng tôi lại quét trừ chúng. Công việc này rất tinh vi và khó khăn. Thỉnh thoảng, có những tâm niệm rất thâm sâu. Theo quan điểm của sự hành thiền, vọng niệm vốn là khách trần, nên chỉ việc quét trừ thì chúng sẽ mất hết thế lực.

Vì chỉ tu tập trong một giai đoạn ngắn ngủi, nên tôi thật chưa biết rõ tiến trình này như thế nào. Tuy là kẻ sơ học Phật pháp, nhưng tôi đầu hoạch rất nhiều lợi ích do hành trì thực tiễn.

Ngài tập trung sức lực giáo hóa đệ tử xuất gia. Chúng tôi, những người tại gia, thường đạt ích lợi khi học hỏi những điều sai lầm của các vị xuất gia. Nhằm chỉ rõ tự tánh thanh tịnh của các đệ tử xuất gia, Ngài thường xoay chuyển cách thức giáo hóa bằng cách nâng niu rồi chà xát bản ngã của họ. Người ngoài nhìn xem thật rất vui. Thỉnh thoảng, Ngài dùng những việc nhỏ nhặt để dạy dỗ họ. Ví dụ, không ai có thể

quên câu chuyện một đệ tử xuất gia người Mỹ có thân hình vạm vỡ, dùng đầu lưỡi thiếc chì cầu xin một bà Phật tử cho bơ. Vài tuần sau khi sự việc xảy ra, Ngài thường nhắc lại câu chuyện này hầu mong chỉ rõ con đường tu giới định huệ để tẩy trừ những hành vi phan duyên, tâm niệm chấp trước, cùng tham sân si sâu dày của họ. Thọ nhận những lời giáo huấn nghiêm nghị, họ thường cười trong nước mắt.

Đối với tăng ni, ngoài việc cắt ái từ thân, xả bỏ trần lao thế sự, họ phải sẵn sàng thọ nhận những lời giáo huấn.

Tôi ganh tị đôi chút, vì muốn Ngài chú ý đến mình. Tuy nhiên, trong hiện tại tôi biết đủ, chỉ ngồi nghỉ đằng sau sân khấu để nhìn xem tuồng kịch. Tương lai, có ngày tôi sẽ biểu diễn trên màn ảnh đôi chút.

Ghen ghét phát sanh từ nhiều hình thức. Như những người bạn đồng đạo của Ngài, họ mong muốn có được những khả năng như Ngài. Hình thức ganh tỵ thứ hai là phát xuất từ những người đệ tử của Ngài; họ không muốn ai biết đến Ngài. Một người đệ tử độc thân tuổi khoảng ba mươi đến cầu xin học đạo vì nghĩ rằng Ngài có thần thông và công phu. Đối với những người thường gần gũi thân cận, Ngài luôn cố



gắng dùng những phương tiện thiện xảo để cứu hộ họ. Do đó, đối với anh thanh niên này, Ngài cho phép anh ta đi theo và tham dự những việc Phật sự. Ngày nọ, anh ta cùng với Ngài đến vùng tây nam nước Mỹ để viếng thăm bộ tộc da đỏ, Hopi. Ngài rất thương xót và lo lắng cho hoàn cảnh sinh sống của bộ tộc này. Nhà của họ không khác gì những chuồng nuôi gia súc. Theo truyền thuyết của bộ tộc Hopi, sẽ có một đấng cứu rỗi đến cứu độ họ trong tương lai. Vị cứu tinh đó sẽ mặc áo bào màu đỏ, đầu đội nón đen, trên ngực có khắc chữ Vạn. Lạ lùng thay! Khi được họ mời đến thuyết pháp, Ngài hiện diện trước họ với bộ y ca sa màu đỏ, đầu đội mũ đen, và chữ Vạn khắc trên ngực hiện rõ ra (vì thời tiết sa mạc nóng nực, Ngài để lộ ngực ra), khiến tâm tư của họ sợ hãi xen lẫn với niềm vui tốt bậc. Ngõ hầu xoay chuyển nghịch duyên vì ngôn ngữ bất đồng, Ngài tụng thần chú Thủ Lăng Nghiêm để ban phước cho họ, khiến cả bộ tộc rất cảm động. Sau này, vì muốn thân cận gần gũi Ngài, họ đến gặp anh thanh niên kia để xin hẹn ngày giờ để được trực tiếp diện kiến với Ngài. Tuy nhiên, vì tâm ganh tị, anh ta không ghi tên tuổi địa chỉ, lại không sắp đặt cho họ được tiếp chuyện với Ngài, và ngăn trở họ quy y thọ giới (ghi chú: Vài năm sau khi sự kiện này

xảy ra, anh ta qua đời. Vì không mở rộng lòng từ và không thích làm việc thiện, nên anh ta không tránh khỏi cái chết vô định).

Pháp không đơn độc mà khởi, chỉ nương cảnh mà sanh. Đạo chẳng hành, gặp duyên tức có cảm ứng (Hoàng Khả Thái).

Rất nhiều người nghĩ ngợi về việc Ngài nhập tịch. Vì nghe Ngài có thần thông nên trong số đệ tử quy y, phần lớn họ đến cầu thỉnh niềm linh ứng. Thật sự, trong đời tu hành, nhiều chuyện thần kỳ xảy đến với Ngài. Tuy nhiên, đối với bốn phận của người Phật tử chân chánh, tôi cảm thấy phải buộc lòng giải thích đôi lời. Tôi quy y Ngài đã hơn bốn mươi năm, từ lúc mười một tuổi. Theo tôi biết, Ngài không nhấn mạnh về thần thông. Nếu có người bị bệnh trầm trọng đến cầu cứu giúp, Ngài chỉ bảo:

– Hãy cầu chư Bồ Tát. Phải thương niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát.

Có vài người đệ tử, tự bảo thấy những điềm linh ứng. Nếu gặp những người đó, Ngài thường bảo:

– Nếu tự bảo có thần thông, vậy con nhìn xem người khác tại sao họ lại bị bệnh tật?

Những người đó sẽ đáp:

– Ô! Vì những nguyên do (này nọ) mà người ấy bị bệnh như thế!

Ngài sẽ bảo:

– Nếu như thế, con hãy thường niệm danh hiệu Phật và Bồ Tát nhiều hơn.

Nhiều người nghi hoặc: “Nếu cứu giúp người khác tiêu tai giải nạn được, tại sao chính Ngài không thể tự chữa bệnh cho mình?” Lại có người nghi ngờ: “Ngài bị bệnh gì?”

Ngài đã từng phát nguyện sẽ thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi khổ não. Vậy thì Ngài bị bệnh gì? Bệnh nào Ngài cũng có hết. Tuy nhiên, Ngài không bao giờ nói cho ai nghe hoặc nhờ bác sĩ chữa trị. Thân do bốn đại giả hợp thì làm sao mãi mãi tránh khỏi bệnh hoạn? Chư đại đức cao tăng trong quá khứ có ai mà không bệnh? Phật Thích Ca thị hiện tướng bệnh rồi mới nhập Niết Bàn. Do đó, chớ nên quá lo lắng về lý do tại sao Ngài bị bệnh mà phải ghi nhớ những lời giáo huấn quý báu của Ngài để lại: “Chớ nghĩ rằng thần thông là vạn năng. Hãy nhìn đây! Tôi cũng bị bệnh”.

Lúc Ngài lâm bệnh, nhiều đệ tử sốt sắng dẫn rất nhiều người đến chữa bệnh cho Ngài, như vài

vị tự xưng có khí công hoặc có thần thông. Vì lòng từ bi, chiều ý các đệ tử Ngài để những người đó trị bệnh cho mình. Thậm chí có kẻ dùng những phương pháp lạ lùng, Ngài vẫn tùy duyên tiếp thọ. Sau này, có người đưa làm thuốc mà Ngài vẫn uống trong mười ngày. Cuối cùng, những vị thị giả hầu Ngài, vì nhần không nổi phải hỏi:

– Bạch Thầy! Tại sao Thầy lại dùng hết những loại thuốc đó?

Ngài đáp:

– Có một tác đất nào mà chư Phật và chư Bồ Tát không xả thân bố thí chăng?

Ngài dùng lòng từ bi để nhiếp thọ họ. Do đó, Ngài viên tịch mà không thọ nhận thuốc thang trị liệu gì cả. Bên cạnh đó, Ngài để lại lời di huấn: “Không thể dựa vào thần thông”.

Những kẻ tự xưng là có thần thông và khả năng trị liệu, nhưng có cứu chữa được Ngài không? Tôi xin đáp: “Nếu có ai tự nghĩ rằng mình có thể chữa trị bệnh của Ngài thì đó là trò đùa, vì không thể nào làm được”.

Nhiều người nghĩ lầm rằng tôi không tin có thần thông. Không phải vậy! Tin tưởng Phật pháp mà không tin có thần thông thì chưa hẳn

là tin Phật, vì thần thông chắc chắn có thật. Ngược lại, nếu tin thần thông thiên biến vạn hóa thì cũng chưa hẳn là tin tưởng Phật pháp. Người Phật tử chân chánh phải có chánh tri chánh kiến. Dầu gặp cảnh giới nào đều phải dùng ba pháp ấn chứng (tam pháp ấn): Thứ nhất, các pháp vô thường, tức là có sanh thì phải có tử. Hiện tượng sanh già bệnh chết là lẽ tất nhiên. Nếu dùng thần thông để tránh khỏi già bệnh chết thì không phải là Phật pháp. Thứ hai, các pháp vô ngã. Cái ngã của mình vốn do bốn đại năm uẩn hợp thành, chẳng có gì là độc lập tự chủ, nên chớ chấp trước thái quá vào thân tướng. Có thể nói rằng Ngài đã đạt đến cảnh giới vô ngã, tự tại mọi nơi. Cần làm gì thì Ngài sẽ làm việc đó, vì “mọi việc đều không có vấn đề gì rắc rối”.

Nếu bảo uống thuốc thì Ngài sẽ dùng. Nếu bảo không uống thì Ngài sẽ không dùng. Ngài sẵn sàng làm theo những gì các đệ tử mong muốn. Thứ ba, Niết Bàn là tịch tĩnh. Do có thân tướng, nên Ngài cũng hiện thân tướng già bệnh chết, vì đó là Phật pháp. Phật Thích Ca cũng đã thị hiện nhập diệt. Nếu nghĩ rằng không bao giờ Ngài sẽ nhập tịch, đó không phải là Phật pháp. Dầu thân xác có tan hoại, nhưng

ting thần tức pháp thân của Ngài không sanh không diệt, vì xưa nay chưa từng biến đổi.

“Tất cả tướng, đều là hư vọng. Nếu thấy tướng, không phải tướng, tức thấy Như Lai”.

Vì vậy, chớ bám chấp vào thân tướng của Ngài. Lại nữa, chớ cho là không có thần thông thiên biến vạn hóa mà mất tín tâm đối với Phật pháp. Thật ra, thần thông không phải là cứu cánh. Tu học Phật pháp, chúng ta phải khai mở trí huệ, xoay lại về nguồn tâm, đạt đến giải thoát cứu cánh. Những việc khác đều là cành nhánh. Nếu cứ tìm cầu cành lá, tức dụng công trên cành nhánh, quên mất mục đích học Phật chân chánh thì là việc bỏ gốc tìm ngọn.

Khi chư đại đức cao tăng viên tịch, đôi khi có những điềm lành như để lại xá lợi. Tuy nhiên, tôi được biết, Ngài không thích hiển hiện gì cả. Chúng ta hãy chuẩn bị tâm tư. Đầu thập niên 90, lúc vào nằm bệnh viện ở thành phố Cựu Kim Sơn, Ngài bảo:

– Ai ai cũng nghĩ rằng các vị cao tăng đạo đức tu hành, sau khi nhập diệt sẽ hóa hiện những điềm lành như có mùi hương lạ bay khắp gian phòng. Tuy nhiên, khi tôi đi thì mùi thúì tràn ngập cả hư không.

Cuối năm 1994, trong những lời di chúc, Ngài có bảo: “Tôi từ hư không đến và sẽ trở về hư không”.

Lúc đến, Ngài không mang gì. Lúc đi, Ngài không thích để lại gì cho các đệ tử tranh giành. Sau khi làm lễ trà tỳ, Ngài cũng không muốn các đệ tử xây tháp hay điện đường kỷ niệm mà chỉ mong tro mình được rải trong hư không, chứ không thích lưu lại chút gì. Qua bao thập niên, Ngài luôn dạy pháp chân thật: “Đừng chấp trước gì cả”.

Không chấp vào người và vào pháp, vì “chấp trước vào chân như cũng là tà kiến”. Do đó, nếu Ngài không để lại gì hoặc không thị hiện điềm lành thì niềm tin Phật pháp của chúng ta vẫn không biến đổi.

Sự ra đi của chư vị Tổ Sư không giống nhau. Có các vị thị hiện điềm lành. Có các vị không thị hiện gì hết. Có vị nhập tịch khi ngồi trên sàng thiền. Có vị nhập tịch trong khi nắm cành cây. Tổ Huệ Khả bị người khác chặt đầu mà tịch. Tổ Hám Sơn nhập diệt vì lưng bị ung độc. Thế nên, không thể dùng biểu tượng thị tịch mà phán đoán là cao tăng đại đức hay không. Ngược lại, chúng ta phải suy xét sự hành trì, ngôn hạnh, lời dạy của các ngài trong thuở bình sanh mới xác

quyết cảnh giới tu hành. Suốt đời, Ngài tu hành khổ hạnh, hy sinh vì người. Ngài luôn có tinh thần hoàng pháp lợi sanh, không tiếc nuối thân mạng. Mọi người đều thấy rõ tinh thần này của Ngài. Suốt đời, hòa thượng Hư Vân xiển hưng các tông phái của thiền tông, rồi sau đó chọn Ngài kế thừa trao truyền mạch pháp. Tiếp nhận pháp nhũ xong, Ngài trở thành vị tổ thứ chín dòng Quy Ngưỡng. Hôm nay tôi xin viết câu kệ:

“Linh Sơn tâm truyền nhất phái Quy Ngưỡng.  
Ta Bà hóa pháp, Bồ Tát trở lại”.

Đây là lời giải thích sự truyền thừa và giáo hóa của Ngài. Hòa thượng Hư Vân truyền cho Ngài pháp gì? Truyền nụ cười Linh Sơn, tức là mạch pháp tâm truyền tâm. Vì không có túc mạng thông nên tôi không biết Ngài là ai và từ đâu đến? Ngài có phải là Bồ Tát vì nguyện lực mà trở lại cõi Ta Bà hay không? Những điều này, chỉ có Ngài tự biết thôi. Tuy nhiên, bàn đến sự phát nguyện, tinh thần đại bi, và làm việc vì lợi ích của chúng sanh, nhiều người tin tưởng rằng Ngài là vị Bồ Tát vì nguyện lực mà đến cõi này. Trong bốn mươi chín ngày đêm sau khi nhập diệt, Ngài sẽ trở lại. Nếu việc này xảy ra, ai ai cũng đều vui mừng. Ngược lại, hy vọng rằng



mọi người hãy tùy theo cơ duyên. Có câu: “Phật pháp tại thế gian, không rời thế gian giác”.

Pháp thế gian là sanh già bệnh chết. Chư Phật và chư Bồ Tát đều ứng thân, thị hiện sanh già bệnh chết. Nếu chúng ta tìm cầu những dị tướng thù đặc, đó là không phải Phật pháp. Có xác thân tức có bệnh. Có bệnh thì phải dùng thuốc thang trị liệu. Lúc xưa, khi một vị tỳ kheo bị bệnh, đức Phật tự thân săn sóc thuốc thang. Với thần thông diệu dụng, Phật Thích Ca có thể chữa trị hết mọi căn bệnh của tất cả chúng sanh, nhưng sao lại phải nhọc nhằn lo lắng? Vì Phật muốn dạy chúng ta rằng mọi việc phải tùy duyên. Bất cứ ai bị bệnh đều phải dùng thuốc thang. Lại nữa, bác sĩ chữa trị bệnh nhân đều nhờ thần lực của chư Phật và chư Bồ Tát gia hộ. Do vì: “Pháp không tự khởi, chỉ do cảnh mà sanh. Đạo không tự hiện hành mà gặp duyên nên được cảm ứng”.

Đối với chư Phật chư Bồ Tát, nếu có cầu tức có cảm ứng, chứ không phải vô duyên vô cớ mà hiện biến quyền thuật. Thuốc thang chỉ là trợ duyên bên ngoài. Khi bệnh hoạn, nếu thường niệm Phật thì sẽ gặp thầy thuốc hay. Nhờ tài năng và sự linh cảm, thầy thuốc sẽ chẩn bệnh cho thuốc đúng. Vì vậy, thầy thuốc trị bệnh được

lành, đó là do sự gia hộ của Phật pháp. Chớ mong cầu quá lắm, phải nên nhất tâm niệm Phật. Ví như ngài Hám Sơn, Hoàng Nhất, cùng chư đại đức cao tăng, khi bị bệnh đều dùng thuốc như người thường. Lúc thời điểm thị tịch đến, các ngài liền xả bỏ muôn duyên, nhất tâm niệm Phật, cầu sanh Tịnh Độ.

Giả sử, vào lúc làm lễ trà tỳ có tướng lành hiện ra như thâu nhật nhiều xá lợi thì điều này rất hay. Ngược lại, nếu không có gì hiển hiện thì chớ khởi tâm phân biệt. Lời này chắc khiến nhiều người không thể chấp nhận, vì đa số tuy tin Phật pháp nhưng đều còn tâm mong cầu và chấp trước. Nếu người nào tự bảo rằng có thể dạy người khác niệm thần chú này nọ để trị lành bệnh, hoặc tu pháp nào đó để mở ngũ nhãn hay đắc thần thông thì mọi người nhất định sẽ chấp nhận tán thành. Nếu bảo rằng pháp ấn của Đại Thừa là “thật tướng vốn vô tướng” và “không trí cũng không có chứng đắc” thì e rằng mọi người khó chấp nhận. Chư Phật và chư Bồ Tát trong lúc tu hành nhân địa, không cầu mong hay tham luyến cảnh giới nào. Cảnh giới không phải cảnh giới, mới thật là cảnh giới tối cao. Tiếc thay, rất ít người trên thế gian nhận rõ thật tướng này. Vì vậy, Phật Thích Ca dạy: “Người sống trong đời ác

năm trước ở cõi Ta Bà, đối với pháp chân thật rất khó tin. Người tín thọ phụng hành lại càng hiếm có”.

Bàn về thứ lớp từ tiệm nhập vào thâm, Tâm Kinh bảo rằng chỉ có chư đại Bồ Tát mới chứng được cảnh giới “không có chứng đắc”. Vì vậy bảo: “Vì không có chứng đắc, Bồ Tát y theo pháp Bát Nhã Ba La Mật Đa, tâm không quái ngại. Vì tâm không quái ngại, không sợ hãi, nên xa rời được mộng tưởng điên đảo, đạt đến cứu cánh Niết Bàn”.

Chư Thanh Văn, A La Hán, Duyên Giác, chưa đạt đến cảnh giới “vô sở đắc”, vì các Ngài còn chấp vào pháp, nên phải tiến thêm một bước nữa mới đạt đến địa vị “Bồ Tát viên giác, quy nơi không chỗ chứng đắc” thì mới được xem là thành công tu đạo, viên mãn Phật quả. Thế nên, trên quá trình tu đạo từ phàm đến thánh, phải quét trừ tâm cầu danh, cầu lợi, cầu cảnh giới. Khi đạt đến nơi không còn gì, tức là đến cảnh giới tối cao. Nếu Ngài không để lại gì, nghĩa là tự thuyết pháp này. Người Phật tử chân chánh phải “y nơi nghĩa, chớ y nơi lời. Y nơi trí, chớ y nơi thức. Y nơi kinh liễu nghĩa, chớ y vào kinh chẳng liễu nghĩa. Y nơi pháp, chớ y nơi người”.

Chúng ta tin tưởng Phật pháp, chớ nên hoàn toàn đặt kỳ vọng vào một người. Nhờ cảm nghiệm được những cảnh giới của Ngài mà mình mới tin Phật pháp thì sẽ không qua khỏi thử thách. Hiện tại, Ngài thị hiện bệnh hoạn mà nhập tịch; đối với những người thường tin tưởng vào thần thông của Ngài thì chắc chắn sẽ thất vọng. Thật ra, họ tin Ngài chứ không phải tin tưởng Phật pháp. Lúc Ngài thị tịch chính là cơ hội để chúng ta tự phản tỉnh. Mọi người phải tự hỏi chính mình rằng mình có chân thật tin tưởng Phật pháp, chỉ y theo trí mà không y theo thức, chỉ y theo pháp mà không y theo người không? Chớ ngộ nhận rằng tôi không tin Ngài hoặc không tin thần thông. Vì tin Ngài và tin có thần thông nên mới nói lời này. Không thể phủ nhận việc Ngài dùng thần thông linh ứng mà tiếp độ rất nhiều người bước vào cửa Phật. Tuy nhiên, nếu không muốn Ngài phải khổ nhọc xoay chuyển trong sanh tử để độ mình thì phải tự cần cầu tiến bước, không nên dừng ở cảnh giới pháp hữu vi, và phải tự dụng công.

Xưa kia, biết ngài Triệu Châu muốn lên núi Ngũ Đài, một vị pháp hữu liền gửi đến một bài kệ: “Chỗ núi xanh nào không phải là đạo tràng? Cần gì xách tích trượng, vân du đến lễ bái núi

Thanh Lương? Dẫu trong mây hiện sư tử vàng cũng chưa phải là điềm lành”.

Bài kệ này muốn hỏi rằng chỗ nào không phải là đạo tràng để tu hành? Nhất định muốn đến núi Ngũ Đài để gặp Bồ Tát Văn Thù ư? Đến nơi đó, thấy ngài Văn Thù cỡi sư tử vàng hiện trên mây. Nếu nhìn bằng mắt chánh pháp thì đây không phải là hiện tướng điềm lành. “Kiết Tường” là danh hiệu của ngài Văn Thù. Vì vậy, tuy nhìn thấy cảnh giới đó, nhưng chưa hẳn là thấy được ngài Văn Thù. “Pháp tánh vốn không phải cảnh giới của thức”, tức là không phải nhờ sáu căn hợp với sáu trần mà sáu thức mới có thể liễu giải. Vì vậy, đối với người có cặp mắt chánh pháp, dẫu chấp vào bất cứ cảnh giới nào thì đều là sai lầm.

Trong thời đại văn minh tiến bộ khoa học phát triển, phải gieo giống Phật pháp vào tầng lớp trí thức. Cách giải thích Phật pháp cho tầng lớp trí thức là phải xiển dương chân lý thâm sâu của Phật đà.

Muốn lưu truyền chánh pháp, phải bảo tồn chân thân xá lợi của Phật. Chân thân của đức Phật không phải là ba mươi hai tướng tốt mà là giáo lý chân thật. Xá lợi của Phật không phải những miếng xương nhạt lại sau khi trà tỳ mà là

tinh thần của đức Phật. Xá lợi quý báu của Phật cũng sẽ có lúc tan hoại. Hiện nay, còn được bao nhiêu hạt xá lợi của Phật? Tuy nhiên, những chân lý thuyết giáo, tinh thần của Phật đều tồn tại như xưa không khác. Ngày mai, trăm ngàn năm sau, cho đến vô lượng vô số kiếp cũng vẫn như thế. Đó mới là xá lợi chân thật của Phật. Nhận rõ được xá lợi chân thật của đức Phật thì chúng ta mới là người Phật tử chân chánh. Cũng vậy, nếu luôn phát dương tinh thần và lời dạy bảo của Ngài thì chúng ta mới thật sự là đệ tử chân chính. Ngược lại, nếu chấp trước vào xác thân, nghĩ rằng Ngài sẽ không bao giờ nhập tịch thì lạc vào cảnh giới mà kinh Kim Cang miêu tả: “Nếu lấy sắc cầu ta, lấy âm thanh cầu Ta, người này thường hành tà đạo, không thể thấy Như Lai”.

Không có cách nào để giữ Ngài lại trên thế gian. Trừ phi chúng ta phát dương tinh thần và lời dạy của Ngài rộng rãi thì Ngài sẽ trụ mãi trong tâm của hàng Phật tử. Như thế mới chân chánh cung kính Ngài. Nếu hành được như thế, chúng ta không hổ thẹn làm đệ tử của Ngài.

### Tưởng nhớ Ngài (Chu Quả Hà).

Vì phước bạc, tôi chỉ biết đến Ngài trong năm năm ngắn ngủi. Năm 1963, di cư từ Hồng Kông sang Mỹ, rồi qua nhiều lần thay đổi nhà cửa, cuối cùng tôi chuyển về định cư gần chùa Kim Luân vào năm 1989. Đương thời, vào mỗi buổi trưa, có năm phút thuyết giảng của các vị Pháp Sư tại chùa Kim Luân trên đài truyền hình người Tàu tại Los Angeles. Nhờ đó, tôi mới biết Phật pháp. Vì muốn giải trừ nghiệp chướng, tôi tụng kinh Địa Tạng mỗi ngày trong ba năm kể từ năm 1985. Ngài thường bảo rằng chùa Kim Luân là đạo tràng của Bồ Tát Địa Tạng, nên tôi tin tưởng là nhờ tụng kinh Địa Tạng mới được gặp vị thiện tri thức cùng đạo tràng chánh pháp.

Năm 1991, tôi may mắn được thọ giới quy y Ngài tại chùa Vạn Phật Thành. Dầu tôi rất ít được dạy trực tiếp nhưng trí huệ càng ngày tăng trưởng, nhờ đọc và nghe những lời thuyết giảng của Ngài qua kinh sách và băng giảng. Tâm trí cởi mở và biết nhẫn nại, nên tính nóng nảy giảm dần. Mỗi lần nhớ đến mười tám đại nguyện của Ngài, tức luôn hành hạnh Bồ Tát vô nhân vô ngã, chỉ vì lợi ích chúng sanh, khiến tôi rất cảm động rơi lệ. May mắn thay, tôi gặp được vị minh

sư và nghe được chánh pháp. Trên thế gian này còn có bao nhiêu vị đại hành giả như Ngài?

Lúc nhỏ, vì bị bệnh tê liệt nên đến năm bốn tuổi, tôi vẫn chưa đi nổi. Sau này, nhờ lòng từ bi của Ngài gia bị, chân phải tôi đi được và có thể đứng dậy. Tuy nhiên, vì nghiệp chướng thâm trọng, chân trái của tôi vẫn còn bị tê liệt. Đến năm 1992, trong lúc mọi người đang lễ lạy Ngài tại Tổ Đường, tôi thưa:

– Bạch Thầy! Xin Thầy tha lỗi cho con. Vì chân trái bị tê liệt, nên không thể lễ lạy.

Vừa nghe lời này, Ngài liền dùng gậy vỗ nhẹ vào chân trái của tôi ba lần. Từ đó, tôi có thể đi lẹ hơn và nhanh hơn lúc trước mà không bị khập khễnh. Chân trái ngày càng mạnh hơn. Mỗi khi lễ Phật, tôi có thể tự quỳ xuống hay đứng dậy. Điều này tôi chưa từng làm được trong bảy mươi năm vừa qua. Dầu định luật tự nhiên khiến thân thể già yếu mỗi mòn khi tuổi cao, nhưng tôi cảm thấy khí lực dồi dào, đôi mắt sáng tỏ, ít đau nhức bệnh hoạn hay nói năng ngộp ngừng. Những sự thay đổi không thể nghĩ bàn này, đều do lòng từ bi của Ngài gia hộ, khiến tôi được toại ý tu hành khi tuổi về chiều.

Lúc Ngài viên tịch, chư đệ tử mất đi một vị lương sư và một người cha hiền từ. Ngài ban



cho tôi pháp thân huệ mạng. Nhờ bệnh tê liệt mà tôi trông được duyên lành, chuyển họa thành phước. Đại ân đại đức, muôn vàn khó báo đền, chỉ y giáo mà phụng hành, lại nguyện rằng đời đời kiếp kiếp sẽ theo Ngài tu hành, không bao giờ thối chuyển đạo Bồ Đề.

### Nhân duyên với Ngài ( Thích Khai Chứng).

Vài thập niên về trước, lần đầu tiên từ Mỹ sang Đài Loan hoằng pháp, ít có ai biết đến Ngài, và Ngài cũng ít biết về hiện tình Phật giáo ở Đài Loan. Vì vậy, rất ít Phật tử Đài Loan lo lắng và hỗ trợ Ngài. Ngày nọ, Ngài dẫn sáu đệ tử người Mỹ đến chùa Hoằng Pháp ở Cao Hùng. Tôi thỉnh Ngài ở lại chùa Hoằng Pháp và Lễ Tướng, cùng an bài hỗ trợ Ngài hoằng pháp tại Cao Hùng. Ngài rất hoan hỷ về việc này và có ấn tượng tốt về chùa Hoằng Pháp.

Tôi thiết nghĩ: “Chúng ta phải tận tâm tận lực vì Phật giáo, nhất là phải ủng hộ những vị Pháp Sư đang hoằng pháp ở tây phương”.

Lúc đó, tuy không hiểu nhiều, nhưng tôi biết là Ngài đang hoằng pháp tại nước Mỹ; một công việc không dễ dàng. Tôi rất khâm phục tài năng độ người Mỹ xuất gia của Ngài, vì thời đó chưa

có người tây phương nào xuất gia theo Phật giáo Tàu. Ngài có thể được xem là vị hòa thượng đầu tiên độ người tây phương.

Thật vậy, Ngài là một vị pháp sư đã gieo hạt giống Phật giáo Tàu vào tâm người Mỹ. Ngài cũng được xem là vị tiên phong hoàng dương Phật pháp tại Mỹ. Do Ngài nhấn nhục hóa độ người tây phương, khiến tôi rất khâm phục. Đây là những nhân duyên đầu tiên khiến tôi biết đến Ngài.

Để khảo sát hiện tình Phật giáo Tàu tại Mỹ cùng quảng kết pháp duyên, vào năm 1988 tôi đến Mỹ lần đầu tiên. Mồng hai tháng bảy, năm 1988, từ Seattle, tôi đáp máy bay đến Cựu Kim Sơn tham bái Ngài. Hôm sau, Ngài bảo đệ tử đưa tôi về chùa Vạn Phật Thành. Lúc ấy, tuy có diện tích lớn, nhưng chùa Vạn Phật Thành chưa được phát triển cho lắm. Vì đã từng trú tại chùa Hoàng Pháp, Ngài đối đãi tôi rất nồng hậu tử tế. Ngài dùng xe đánh gôn ba bánh, chở tôi đi vòng quanh chùa Vạn Phật Thành.

Ngài là một vị tăng tu hành khổ hạnh, nên cuộc sống rất đạm bạc. Mặc y phục thô sơ. Mỗi ngày thọ trai một buổi, với cơm chay đạm bạc. Tối không hề đặt lưng xuống giường. Các đệ tử

cũng tập tu hành khổ hạnh theo Ngài. Đây là nét đặc thù của chùa Vạn Phật Thành.

Lúc trẻ, Ngài thân cận hòa thượng Đàm Hư, tu học cùng thâm nhập, liễu giải kinh Lăng Nghiêm và trì tụng chú Thủ Lăng Nghiêm cẩn mật. Do đó, xuất hiện vài sự tích linh ứng kỳ dị. Thịnh thoảng, vì cứu độ chúng sanh, Ngài hàng phục tà ma chữa trị bệnh tật bằng thần chú Đại Bi và Thủ Lăng Nghiêm. Chư đệ tử đều biết Ngài có thần thông. Những kỳ tích này thường được kể trong quyển sự tích của Ngài. Thịnh thoảng Ngài nói vài điều dương như Ngài có thần thông. Sau những buổi đàm thoại, tôi khám phá ra rằng những lời “như có thần thông”, chỉ là phương tiện thiện xảo độ chúng sanh. Chúng ta nên biết rằng Ngài đã trải qua bao khổ nhọc để hoằng pháp độ người tại Mỹ. Đương thời người Mỹ ít biết về Phật giáo Tàu. Vì vậy, dễ dàng cảm thông những khó khăn của Ngài trong buổi đầu hoằng pháp tại Mỹ. Từ đây, chúng ta nhận thấy ý chí kiên nhẫn, nghị lực kiên quyết của Ngài rõ ràng.

Quan niệm tu hành của Ngài là luôn nhấn mạnh và chú trọng vào sự hành trì chân thật, giữ giới đức và oai nghi tế hạnh. Ngài rất đau lòng khi nhìn thấy hàng Phật tử không tu hành đúng

như pháp. Đối với những tập quán xấu trong nhà Phật, Ngài thẳng thắn phê bình. Kết quả, giới Phật tử xem Ngài rất khác thường. Thậm chí, trong những lần đầu qua Đài Loan, Ngài không được chào đón hoan nghinh. Vì quan tâm tha thiết, mong mỏi các đệ tử tu hành tiến bộ, Ngài thường trách mắng đệ tử xuất gia và tại gia. Thật sự, quá nghiêm khắc cùng yêu cầu quá mức, thì làm sao tránh khỏi sự hiểu lầm và bất mãn.

Bàn về sự hiểu biết của mình, tôi nhận thấy Ngài đơn thân độc mã đến Mỹ, mở đường cho Phật giáo tại nước này. Ngài đăm đăm khổ hạnh, phấn đấu khắc khổ, trang nghiêm đạo tràng, chấn chỉnh đạo phong, phiên dịch kinh điển, giáo hóa chúng sanh. Công đức này không thể cùng tận.

Tánh khí của Ngài rất chất trực, thường thẳng thắn phê bình người khác. Có lần tôi đề nghị: “Qua Đài Loan hoằng pháp, xin Ngài hãy kết thiện duyên rộng rãi, bằng cách nói nhiều lời hay, bớt đi những lời phê bình”.

Ngài cười khiêm nhượng, đáp: “Tôi xin y giáo phụng hành”. Việc này hiển hiện tánh chất ngay thẳng của Ngài. Vì có tâm thiết tha muốn bảo hộ giáo lý Phật đà, nên Ngài mới nói ra những

lời chỉ trích. Người khác nghĩ như thế nào, tôi không thể biết. Song, đối với Ngài, tôi rất khâm phục kính trọng, và hết lòng ngưỡng mộ.

Ngài đã viên tịch rồi. Tôi hy vọng các đệ tử của Ngài hãy duy trì gia phong nghiêm cẩn của Vạn Phật Thành. Đương nhiên, nếu có những sáng kiến mới thì hãy hành theo đúng như pháp. Đặc biệt, những đệ tử người Mỹ của Ngài, hãy truyền bá rộng rãi pháp đã được thọ nhận, khiến ánh sáng Phật đà chiếu soi vào mỗi gia đình trong xã hội Mỹ, để lịch sử Phật giáo nơi đây ghi nhận trang sử vàng về chùa Vạn Phật Thành.

### Báo mộng (Trang Xuân Liên).

Tuy đã học Phật pháp rất nhiều năm, nhưng tôi chưa từng tham gia pháp hội hay gia nhập vào các đoàn thể Phật giáo, mà chỉ niệm Phật hoặc tụng chú tại nhà vào mỗi khi rảnh rỗi.

Ngày mười sáu tháng mười một năm 1988, tôi nghe tin có một pháp hội đang được cử hành tại chùa Diệu Pháp. Hôm đó, hỏi thăm đường sá, tôi đi vài chuyến xe buýt để đến chùa Diệu Pháp. Vừa bước vào đại hùng bảo điện, tôi chợt gặp một vị Pháp Sư từ chánh điện bước ra. Theo sau vị Pháp Sư đó là một nhóm Phật tử. Trên

gương mặt của họ đồng hiển lộ niềm vui và tâm tư hòa kính. Tôi vừa đến thì pháp hội đã kết thúc; thật buồn cho phước bạc của mình. Lần đầu tiên đến tham gia pháp hội, mà chỉ kịp dự vào giờ chót. Thấy có người điền đơn, tôi cũng bắt chước làm theo.

Qua mười ngày, tôi nhận tờ giới điệp thọ giới quy y Tam Bảo. Tôi chỉ nhìn thoáng qua, rồi bỏ vào học tử. Tháng mười năm sau, vào một đêm nọ tôi mơ thấy mình đang đi vào một căn nhà có rất nhiều người. Tò mò, tôi chen chút trong đám đông để xem việc gì xảy ra. Đến nơi, tôi thấy một ông già râu tóc bạc phơ, tay cầm cây phát trần màu trắng, đang ngồi xếp bằng và nhắm mắt, trên mặt nở một nụ cười. Khi ấy, ông lão phát cây phát trần nhẹ nhẹ, rồi một làn khói mỏng bay lên từ đỉnh đầu của ông. Ông chẳng phải là người phàm, vậy chắc là tiên nhân!... “Liên”, sau lưng tôi có tiếng người gọi:

– Em muốn quy y không? Em nhất định phải quy y vị Pháp Sư này!

Tôi hỏi:

– Vị đó là ai?

Xoay lưng lại, tôi thấy người gọi mình chính là bà chị dâu, đang cầm quyển sổ tay quy y, và đưa cho tôi xem hình của vị Pháp Sư đang cầm

cây phát trần. Tôi nghĩ ngợi, vị Pháp Sư này thật là quen thuộc. Đang cố nhớ lại coi mình đã gặp Ngài ở đâu, tôi liền tỉnh dậy. Khi đó, tôi nhớ lại quyển sổ tay giới điệp quy y, mà mình đã nhận vào năm trước, và chưa từng nhìn kỹ càng. Tìm kiếm một hồi lâu, tôi tự hỏi rằng có phải vị Pháp Sư ngồi xếp bằng, cầm cây phát trần trong quyển sổ quy y, giống như vị thầy trong mộng mà chị dâu tôi khuyến khích mình phải quy y không? Đúng vậy! Vị đó là ngài Tuyên Hóa.

Hôm sau, tôi chợt nghe tin Ngài sẽ đến Đài Loan cử hành đại lễ Hộ Quốc Tiêu Tai. Lần đó, tôi đến chùa Diệu Pháp sớm. Cuối cùng, tôi chính thức dự lễ thọ giới quy y, trở thành đệ tử của Ngài thực sự. Tôi cũng hành theo lời dạy của Ngài, lễ lạy mười ngàn vị Phật. Ba năm sau, tôi dẫn hai đứa con trai đến quy y với Ngài.

Tôi nghĩ rằng vị thầy từ bi này phát giác ra người đệ tử ngu si, chỉ có danh chứ không thực thể. Thế nên, Ngài hiện trong giấc mộng, để nhắc tôi là chớ lừa đảo Tam Bảo. Hiện tại, Ngài đã viên tịch. Tôi phải chuyển niềm đau thương thành sức mạnh, để luôn luôn nhớ đến và hành theo những lời giáo huấn cùng sáu đại tông chỉ của Ngài.

Đối diện với Bồ Tát mà không nhận ra Ngài (Trần Quả Mai).

Tại phòng mổ, sau khi cô y tá đặt mặt nạ tẩm thuốc mê lên trên mặt, tôi mất hết tri giác. Song, lúc ấy tôi lại thấy Ngài đang đứng trong phòng mổ. Tướng Ngài oai nghi lẫm lẫm, không giống như người trên thế gian. Trong lúc mở màng, tôi chợt nhớ đến việc mình chưa báo tin cho Ngài biết về cuộc mổ xẻ này.

Vì biết phòng mổ trong bệnh viện vốn là nơi không sạch sẽ, nên tôi thưa:

– Bạch Thầy! Tại sao Thầy biết con đang ở trong phòng mổ này? Chỗ này rất dơ bẩn, sao Thầy đến đây?

Ngài khoát tay xua đuổi câu hỏi vớ vẩn của tôi. Ca mổ bắt đầu. Tôi nhận thấy bác sĩ mổ xẻ điên cuồng làm sao. Ông ta cứ cắt sâu mãi mà chẳng tìm ra manh mối chữa trị căn bệnh. Nằm trên giường mổ, nhìn bác sĩ mổ xẻ, y như “lạc mất trong rừng cây”, khiến tôi cảm thấy thân mạng quá mỏng manh. Khi đó, Ngài thầm nhắc tôi rằng vì nghiệp chướng nặng nề nên tôi mới bị mổ xẻ. Vì nghiệp chướng, bác sĩ giải phẫu không thể tiến hành thành công ngay cả những ca mổ xẻ đơn giản nhất. Nhờ sự tiếp tay của Ngài mà bác sĩ giải phẫu mới mổ xẻ thành công thuận lợi.



Thật vậy, Ngài hoàn toàn hướng dẫn cuộc mổ xẻ này. Trong những giây phút khó khăn nhất của ca mổ, Ngài trợ giúp tôi tụng chú Đại Bi, niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, Phật Dược Sư.

Tuy có nhiều chúng sanh không nghe và hành theo lời dạy, nhưng Ngài luôn từ bi, không ngừng nghĩ “cứu độ họ”.

Ngài thường bảo: “Bất cứ những gì cần biết, đã được nói và ghi lại trong những quyển sách của tôi”. Tuy nhiên, chúng sanh không tin tưởng hoặc chỉ tin tưởng phân nửa, thậm chí chẳng màng ngó ngang đến những quyển Khai Thị của Ngài.

Ví như trong kinh Pháp Hoa, Phật Thích Ca cố thuyết phục chúng sanh thoát ra khỏi nạn hiểm nguy trong căn “Nhà Lửa”. Vì chấp trước nặng nề, chúng ta không thêm đoái hoài đến lời dạy của Phật. Vì thế, chúng ta sanh ra làm người và sẽ tiếp tục tái sanh trong sáu đường luân hồi khổ nhục, cho đến khi nhận ra căn “nhà lửa” này; nhờ nghe và tu hành theo lời dạy của Phật, nên biết rằng mọi việc đều dựa trên lý nhân quả, và nghiệp báo không sai chạy; ai ai cũng không tránh khỏi. Một khi đã hiểu rõ, chúng ta nên nhắc nhở lý đạo cho người thế gian. Ngài bảo:

“Chân thật nhận lỗi mình  
 Chớ luận bàn lỗi người  
 Lỗi người tức là lỗi mình  
 Đồng thể gọi là đại bi”.

Khi tan thuốc mê, tôi tỉnh lại và muốn nói: “Bồ Tát hiện trước mặt, mà chúng ta không thể nhận diện”.

Sau này, khi gặp lại Ngài, tôi thuật lại những gì xảy ra trong phòng mổ, Ngài chỉ mỉm cười.

Tệ lắm là chúng ta phải hộ trì và thực hành sáu đại tông chỉ cùng những lời khai thị của Ngài. Đặc biệt về lý nhân quả, hằng ngày chúng ta phải thọ trì kỹ càng. Hành được như thế thì chúng ta mới thường thọ nhận nụ cười từ bi của Ngài. Chúng ta biết chắc rằng pháp thân của Ngài tiếp tục từ bi cứu độ chúng sanh, như Ngài đã cứu giúp tôi trong phòng mổ. Vậy, chúng ta có muốn Ngài cứu giúp không?

**PHỤNG HIẾN SANH MANG HOẢNG DƯƠNG  
 PHẬT PHÁP- PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN (ỦY VIÊN  
 HỘI PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN CÙNG ĐỀ BẠT)**

“Tôn Giả La Thập vì bầy đời Phật dịch kinh độ vạn dân thoát khổ hải.

Đại Sư Huyền Trang thay bá tánh cầu pháp khiến chúng sanh đến lạc bang”.

Thời đại hiện tại, văn minh vật chất của nhân loại phát triển cao tốt và cuộc sống vật chất xa hoa của con người thật xưa nay chưa từng có. Tuy nhiên, nếu nhìn xem cảnh tượng của thế gian, chỉ thấy khổ nạn của chúng sanh càng thêm tăng trưởng. Nơi nơi đều xảy ra nạn chiến tranh, đói khát, hạn hán, cùng bao thiên tai họa hoạn. Các quốc gia trên thế giới phung phí biết bao tài nguyên thiên nhiên cùng sáng tạo những phương thức mới mẽ hầu mong đối đầu với những vấn đề phức tạp trong xã hội, nhưng thật ra chỉ giải quyết tạm thời, mà không có cách để giải trừ cội gốc ưu bi khổ hoạn của nhân loại. Ngài từng nói:

– Có thể bảo rằng hiện tại thế giới đang bị băng hoại, mà chỉ Phật giáo mới có khả năng cứu độ thế gian. Nếu mọi người đều hiểu rõ Phật pháp thì mới mong văn hời được ác kiếp cho thế giới, bằng ngược lại thì e rằng thế gian sắp đến thời kỳ diệt vong. Đạo Cơ Đốc nói: “Ngày (phán xét) tận thế gần kề!” Nếu chúng ta phiên dịch kinh điển Phật giáo ra Anh-ngữ để giúp cho mọi người đều hiểu rõ Phật pháp, cùng không làm biếng giải đãi, và tiến bước phát tâm

tu đạo, thì “Ngày Tận Thế” rất xa xăm, mà không biết trong tương lai đến bao nhiêu đại kiếp. Thật thế, không có ngày nào được gọi là “Ngày Tận Thế” cả. Vì sao? Một khi đại pháp luân (bánh xe pháp lớn) của Phật pháp chuyển động, thì ngay cả vàng thái dương cũng bị cuốn hút theo và không thể tự xoay chuyển nổi, nên nào có “Ngày Tận Thế”!

Các quốc gia trên thế giới đều tranh nhau bắt chước theo nền khoa học kỹ thuật của Tây Phương. Tuy nhiên, vào những năm gần đây, nhiều nhân sĩ người Tây Phương thường tìm cầu Phật pháp vì muốn điều phục tâm tánh. Tuy vậy, không những bị khó khăn về việc tìm cầu chư thiện tri thức tu hành đúng theo truyền thống chánh pháp, mà họ còn bị trở ngại về ngôn ngữ và văn hóa. Quán sát cơ duyên đã thành thực, Ngài mang chánh pháp sang Tây Phương, và bắt tay vào việc cứu vãn thế giới. Ngài nói:

– Không vì tự kỷ, tôi đến đây để cứu người Mỹ. Hiện tại, Phật giáo ở Mỹ đang trên đà phát triển thịnh vượng. Trong thời Xuân Thu Chiến Quốc, Khổng Tử chu du khắp các tiểu quốc nên nước Tàu mới dần dần được sáng sủa, và nhân dân mới được sống trong cảnh thanh bình an

lạc. Ngày nay, xã hội nước Mỹ đang rối loạn. Giả như người Mỹ không tin Phật giáo và không dựa vào Phật pháp để cải tạo thế gian thì xã hội này sẽ bị suy đồi.

Thời niên thiếu, Ngài đã từng nghiên cứu làm thế nào để đưa giáo nghĩa Phật pháp phổ cập khắp nơi trên thế giới, hầu mong cứu vãn thế nhân. Ngài nói:

– Lúc xuất gia, tôi muốn tìm ra lý do tại sao nghĩa lý viên mãn của Phật giáo chỉ được một số ít người trên thế gian tu học, còn giáo lý của đạo Tin Lành cùng Thiên Chúa được phổ cập toàn cầu? Nghiền ngẫm nghiên cứu mãi, tôi phát giác ra rằng vì các đệ tử của Phật Đà chưa phiên dịch kinh điển Phật giáo ra ngôn ngữ văn tự của các nước trên thế giới. Ngược lại, đạo Thiên Chúa và Cơ Đốc đã phiên dịch “Thánh Kinh” của họ ra ngôn ngữ của mọi quốc gia, khiến ai ai đọc qua liền hiểu ngay. Nếu kinh điển Phật giáo được phiên dịch ra mọi ngôn ngữ thì Phật giáo sẽ tự được phổ cập khắp nơi mà không cần cầu mong. Do đó, vừa xuất gia, tuy không biết một ngôn ngữ ngoại quốc nào, tôi vẫn phát nguyện rằng nếu còn sống ngày nào thì tôi sẽ giúp kinh điển Phật giáo được phiên dịch ra mọi ngôn ngữ văn tự. Đây là chí nguyện của tôi, và sẽ tận dụng

mọi khả năng để thúc đẩy (thực hiện) công tác này.

Phật giáo được truyền từ Ấn Độ sang Trung Quốc là nhờ vào lịch đại cao tăng cùng chư tổ sư không quản ngại gian nan khổ ải để mang kinh điển và phiên dịch kinh tạng. Nhờ công đức của các ngài mà chúng sanh ở đông độ có cơ duyên hiểu rõ diệu nghĩa thâm sâu bất tư nghì của Phật pháp. Ngài lại nói:

– Ngày nay, hiểu rõ kinh điển, chúng ta phải tri ân cảm tạ vị phiên dịch. Nếu không có vị phiên dịch, thì e rằng chúng ta sẽ không thấy một bộ kinh nào và ngay cả danh tự của bộ kinh đó cũng không thể nghe được. Nếu như thế thì làm sao chúng ta biết y chiếu vào đâu để tu hành? Thật khó mà tìm ra con đường tu đạo. Thế nên, chúng ta phải biết ơn của những vị phiên dịch kinh điển. Từ khi kinh điển được phiên dịch cho đến nay, trải qua bao thời đại, người người đều thọ nhận sự giáo hóa từ bi của vị phiên dịch. Vì vậy, công đức phiên dịch kinh điển thật không thể nghĩ bàn, và rất phi thường vĩ đại. Bây giờ, công việc phiên dịch qua ngôn ngữ Tây Phương đều do quý vị. Công đức này thật vô lượng, vì không những một đời được lợi lạc mà sanh sanh thế thế người Tây Phương luôn mãi tri ân. Công tác phiên dịch, ai ai cũng có thể tham gia. Vì vậy, tôi hy vọng không ai sẽ đi chậm bước, mà hãy mau học

tiếng Tàu để phiên dịch kinh điển ra Anh văn. Mọi người hãy tận lực cố gắng cống hiến công sức của mình cho người Tây Phương.

Với tầm nhìn sâu rộng về tương lai, Ngài thấy rõ chìa khóa cứu vãn thế giới, nên mới lập hoàng nguyện phiên dịch kinh điển. Tuy nhiên, công việc này thật rất khó khăn. Xưa kia tại Trung Quốc, nhờ quốc vương, đại thần dùng tài lực và nhân lực của quốc gia để thực hiện công tác phiên dịch. Hiện tại, ở Tây Phương, hiếm có nhân viên chánh phủ nào ủng hộ Phật giáo. Ngài nói:

– Tôi không dám bàn luận về việc này với ai cả, vì vừa nói đến là mọi người đều sợ hãi do cảm thấy công tác này quá to tát mà xưa nay chưa ai dám thực hiện. Công tác này không phải đơn giản vì cần rất nhiều nhân lực, tài lực, cùng bao điều kiện thuận tiện, nên không ai dám đứng ra chịu trọng trách. Ngay cả các đệ tử của tôi, không ai chân thật nhận ra tầm vóc quan trọng của công tác này.

Thế nên, với tinh thần đại vô úy, Ngài đứng ra lãnh trọng trách khó khăn này. Ngài nói:

– Phiên dịch kinh điển là công nghiệp của chư thánh hiền vì mãi mãi được lưu truyền thiên thu vạn thế. Phàm phu chúng ta làm công việc

của chư thánh hiền. Đây là nghĩa vụ đầy ý nghĩa vì không những lợi sanh mà còn lập công đức. Xưa kia, chư quốc vương, hoàng đế dùng lực lượng của quốc gia để thực hiện công tác phiên dịch. Ngày nay, chúng ta chỉ dùng lực lượng quần chúng mà làm. Nếu có đạt được đôi chút thành tựu gì thì tôi hy vọng rằng trong tương lai, những vị nguyên thủ của các quốc gia dần dần sẽ tham gia vào công tác này. Bây giờ, đầu tiên chúng ta phải đặt nền móng vững chắc. Trước hết, chúng ta hãy dùng lực lượng quần chúng.

Ngay cả như thế, Ngài không tự nghĩ rằng chính mình phát khởi công nghiệp vĩ đại này. Ngược lại, Ngài tự khiêm nhường nói:

– Tôi chỉ là công nhân, giúp mọi người quét dọn và san bằng đường xá. Trong tương lai sẽ có người khác đổ đá, tráng nhựa. Ngày nay chúng ta làm công việc mà không ai dám và thích làm. Từng bước, chúng ta sẽ khai mở đạo lộ cho Phật pháp.

Ngài cũng từng bảo các đệ tử:

– Đối với công tác này, chúng ta không thể lơ là xao lãng. Chúng ta phải cố gắng hết sức mình để thực hiện trọng trách này. Tuy nhiên, có sức lực đến đâu thì chúng ta làm đến đó. Hãy tiến bước mà hành sự. Chúng ta phải tự gánh vác



trọng trách hoàng dương Phật pháp trong cuộc đời này.

Tinh thần “Xả Mạng Vì Phật Sự” là tông chỉ suốt đời của Ngài. Sở hành và sở tác trong cuộc đời của Ngài đều biểu hiện qua tinh thần cụ thể và rất thực tiễn. Tất cả đều phát xuất từ tấm lòng bi mẫn, lợi ích chúng sanh. Ngài nói:

– Hiện tại, chúng ta dùng trí huệ của mọi người để phiên dịch kinh điển. Dầu cho có kéo dài cả bao thập niên, chúng ta cũng phải làm những gì lợi ích cho hậu thế, hầu mong họ có thể nghiên cứu Phật pháp, tụng đọc kinh điển, chứ không phải như bây giờ, kinh điển bằng tiếng Anh rất ít ỏi, nên khiến cho những người muốn nghiên cứu Phật pháp không biết đường đâu mà bắt đầu. Hãy cùng nhau phiên dịch kinh điển để giúp người Tây Phương được khai mở nguồn trí huệ, hầu mong sau này người Đông Phương lẫn Tây Phương đều thông hiểu Phật pháp. Mọi người phải lấy đó làm mục tiêu của mình. Chúng ta không thể nghĩ rằng làm việc này cho chính mình, mà phải nghĩ đến việc giúp đỡ người sau hiểu rõ và tu học Phật pháp dễ dàng trong trăm ngàn năm kế. Đây là mục đích của chúng ta. Đó là lý do mà tại sao chúng ta

phải khổ cực cán đấm và chịu muôn vàn khó khăn ở nơi đây.

Phiên dịch kinh điển có ý nghĩa trọng đại như thế, nhưng nếu không biết tiếng Anh hoặc không hiểu những ngôn ngữ ngoại quốc khác thì làm sao dịch kinh được? Ngài nói:

– Dẫu không biết một ngôn ngữ ngoại quốc nào, tôi cũng lập chí nguyện là phải thực hiện và dám làm công tác này. Chỉ cần khởi tư tưởng này thì chư Phật đã hoan hỷ rồi. Ngay cả người không biết ngôn ngữ ngoại quốc như tôi mà dám làm, còn nói chi đến những người biết nhiều ngôn ngữ lại chân thật tận lực thực hiện công tác này!

Đa phần, tại các quốc gia Tây Phương, Phật pháp rất ít được biết đến. Hầu hết dân chúng đều chưa từng nghe qua Phật pháp. Từ Hồng Kông sang Hoa Kỳ vào năm 1962, nhiệm vụ đầu tiên của Ngài là giảng kinh thuyết pháp. Ngài giảng về kinh Kim Cang, Tâm Kinh, Pháp Bảo Đàn, Địa Tạng, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, cùng những bộ kinh ngắn như Bát Đại Nhân Giác, Phật Di Giáo, Tứ Thập Nhị Chương, v.v... Hầu như ngày nào, Ngài cũng đều thuyết pháp. Ngài nói:

– Chí nguyện của tôi là ngày nào còn một hơi thở nào thì tôi sẽ mãi thuyết pháp.

Nhìn vào dòng lịch sử, chúng ta biết rằng lúc còn tại thế, Phật Thích Ca thường đề xướng việc dùng ngôn ngữ của người ở từng địa phương để hoằng dương giáo lý của Phật đà. Đức Phật không thích giáo nghĩa Phật pháp được tồn trữ trong ngôn ngữ hoa mỹ mà các tôn giáo khác thường dùng vào đương thời. Đức Phật hy vọng rằng thường dân với trình độ trung bình có thể hiểu rõ giáo pháp. Thế theo tinh thần này, khi giảng kinh thuyết pháp, Ngài dùng những ngôn từ rất đơn giản và dễ hiểu.

Những lời chú giải của Ngài trong các kinh điển đều được gọi là “Thiền Thích”, tức là những lời giảng giải đơn giản, vì Ngài hy vọng rằng người thường hầu hết có thể hiểu được những lời giảng giải của mình. Ngoài ra, vì người phiên dịch cũng chưa hiểu rõ tiếng Tàu cho mấy nên khó mà hiểu được những ngôn từ cao siêu phức tạp. Vì những người đệ tử Tây Phương chỉ biết đơn sơ về Phật pháp, họ cần phải có sự giúp đỡ đặc biệt trong việc hiểu rõ các danh từ Phật học và danh tự tiếng Tàu. Ngài dùng lời văn đơn giản để thuyết pháp hầu mong cứu độ chúng sanh, giáo hóa rộng khắp, và chỉ dẫn dịch giả

phiên dịch chính xác. Nhờ những lời chú giải này mà họ có kiến thức căn bản về Phật pháp, rồi y chiếu theo đó để hành trì, đặt nền móng vững chắc trong việc tu hành. Phàm phu không thể dùng trí kiến và trí tuệ để suy lường lời nói của chư thánh nhân. Ngài thường nói:

– Tôi không biết tiếng ngoại quốc gì cả.

Tuy nhiên, có vài lần, dịch giả cố rặn óc tìm tòi câu nào cho hợp với lời dịch hoặc không biết phải dịch như thế nào, thì trong tức khắc, Ngài tự nói những câu hay những chữ bằng tiếng Anh hợp với lời chú giải. Lắm khi vì phiên dịch quá nhanh nên dịch giả có sai lầm đôi chút thì Ngài bèn bảo: “Không phải”.

Khi mới giảng kinh Lăng Nghiêm, trong chúng hội chỉ có năm người là hiểu tiếng Tàu, còn những người khác thì phải dựa theo lời phiên dịch bằng tiếng Anh. Người Mỹ vốn rất khó giáo hóa, nên đang giảng giữa chừng thì người dịch lại đình công. Chẳng còn cách nào, Ngài tự phiên dịch lấy. Ngài nói:

– Thật ra, tôi không hiểu tiếng Anh. Nghe họ nói năng, tôi chỉ hiểu được vài câu và tự dịch những câu đó. Nếu không thể nhớ được, tôi bảo họ hãy tự nghiên cứu tìm tòi lấy. Tuy rất ngu si, nhưng tôi có phương pháp giảng dạy riêng biệt.

Kể từ ngày mà Ngài tự diễn giảng và tự phiên dịch, bốn người đệ tử dịch giả không còn dám đình công nữa vì thấy rằng việc này thật vô dụng, không ích lợi. Đối với những lời giảng giải đơn giản của Ngài, một số người trí thức cảm thấy quá đơn sơ và thô thiển vì ngôn từ không hoa mỹ trau chuốt, lại cũng không có trình độ học vấn. Ngài thường bảo:

– Tôi chỉ được đến trường học trong hai năm rưỡi thôi.

Nếu muốn sửa đổi nhuận thảo câu văn của Ngài, thì quý vị sẽ thấy là tuy câu văn giản dị nhưng luôn chân thật diễn đạt nghĩa lý thâm sâu. Kết cấu tổ chức của những câu văn đó thật rất thâm mật, thứ tự. Nếu muốn nhuận thảo thì sẽ làm mất đi cấu kết của nguyên văn. Sự uyên bác của Ngài về cổ văn cùng kiến thức về y học, bói toán, chiêm tinh học, v.v... vượt hơn những giáo sư đại học. Thuyết giảng nghĩa lý kinh điển, Ngài thường dùng ngôn từ linh hoạt năng động. Một người thất học không thể làm được như thế. Ngoài ra, văn phạm và cấu trúc của tiếng Anh rất tinh tường cẩn mật hơn tiếng Tàu. Tuy nhiên, khi dịch lại những lời giảng giải của Ngài, nhiều người đều nhận thấy rằng kết cấu văn phạm rất cẩn mật và dễ dàng phiên dịch. Đôi

khi Ngài lại dùng kết cấu văn phạm tiếng Anh để dùng cho tiếng Tàu, nên khiến dễ dàng cho những đệ tử không thông thạo tiếng Tàu học được và dịch được.

Lúc Ngài bắt đầu giảng kinh, chỉ có ba người Mỹ đến tham dự. Trong ba người, người thứ nhất ngồi xuống nghe giảng; người thứ hai dựa mình trên cầu thang mà ngủ; người thứ ba nằm xuống đất, gác hai chân lên bàn. Đây là cách nghe kinh của họ. Song, Ngài kiên nhẫn, không mắng nhiếc họ sai trái, chỉ kiên tâm giảng giải kinh điển. Ngài đã từng bảo:

– Nếu có một người nào muốn nghe thuyết pháp, thì tôi sẽ thuyết. Thậm chí không có người nào thích nghe, tôi cũng giảng thuyết cho quý, thần, và tất cả hàm linh.

Cứ như thế cho đến mùa hè năm 1968, khi một nhóm hơn ba mươi sinh viên cùng với các cao học, tiến sĩ, thạc sĩ người Mỹ từ vùng Seattle đến Cự Kim Sơn để cầu thỉnh Ngài giảng kinh Lăng Nghiêm. Sau chín mươi sáu ngày lắng nghe Ngài giảng kinh Lăng Nghiêm, năm sinh viên trong nhóm đó phát tâm theo Ngài xuất gia, đánh dấu kỷ nguyên sơ khởi thành lập tăng già tại Mỹ.

Từ đó, nhiều vị trí thức lần lượt đến quy y hoặc xả tục xuất gia. Mặc dầu một số có trình độ cao và có bằng cao học hay tiến sĩ, nhưng họ rất tài tử khi dịch kinh điển. Lại có một số hiểu đôi chút hoặc không biết gì về tiếng Tàu. Do đó, trong hai năm 1968-69, vào mỗi buổi tối, tại Giảng Đường Phật Giáo, Ngài mở lớp học tiếng Tàu. Mỗi ngày, trước buổi công phu và giảng kinh tối, Ngài viết lên bảng khoảng hai mươi bốn chữ Tàu theo từng nét, từ một đoạn văn kinh Lăng Nghiêm, trong khi các đệ tử vây xung quanh nhìn xem. Bằng cách này, không đầy một năm, những ai tham dự lớp đó đều viết chữ Tàu đúng theo thứ tự của từng nét. Đồng thời, Ngài cũng khích lệ các đệ tử học thuộc lòng hai mươi bốn chữ trong kinh Lăng Nghiêm vào mỗi ngày. Sau khi dời qua chùa Kim Sơn (góc đường mười lăm ở thành phố Cựu Kim Sơn), Ngài mở lớp học ngôn ngữ vào mỗi ngày. Trong năm đó, các đệ tử học tiếng Phạn, tiếng Tàu, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Anh, tiếng Nhật. Ngài luôn dùng phương tiện thiện xảo để khích lệ các giáo sư và học sinh chuyên tâm giảng dạy cùng học tập.

Để phát triển trí huệ sẵn có của mọi người, Ngài mở một lớp học đặc biệt. Mỗi lần đến lớp,

một người nọ lên viết chữ Tàu (sau này có thêm tiếng Anh) trên bảng trước. Kế đến, người phụ giảng sẽ đọc qua một lần, rồi hướng dẫn cả lớp đọc bài học theo từng câu. Đọc xong ba lần, học sinh tự nguyện hay sẽ được chọn bất chợt để giải thích bài học bằng song ngữ. Thông thường có trên mười người lên giảng giải, nên khi đến lượt Ngài thuyết giảng thì mọi người đã nghe nhiều sự giải thích khác nhau. Nghe qua những lời giải thích của các đệ tử, chắc chắn Ngài nhận ra những điểm thiếu sót hay sai lầm, nên dễ bề đính chính và giảng giải rộng thêm. Những buổi lên lớp như thế kéo dài khoảng năm sáu giờ. Sau này, phương thức giảng giải được thay đổi vì có thêm lời phê bình của học sinh vào gần cuối giờ học. Danh xưng của lớp học là “Chủ Quán Trí Năng Thôi Động Lực”. Phương thức này giúp học sinh có cơ hội học tiếng Tàu và tiếng Anh, cùng huấn luyện tánh kiên nhẫn. Quan trọng hơn hết là xuyên qua sự thực hành và lắng nghe người khác giảng giải, trí năng sẵn có của mỗi người khai mở và phát triển theo chiều hướng mới.

Ngài thường răn nhắc các đệ tử là phải dùng trí huệ chân chánh để phiên dịch kinh điển. Ngài cũng bảo rằng nếu thấy có phần nào dịch



không đúng nghĩa thì hãy đưa ra để mọi người cùng nhau nghiên cứu thảo luận. Nhờ sự nghiên cứu thảo luận công khai mà các bản dịch lại càng thêm chính xác. Bằng cách này, cách thức phiên dịch thuở xưa được truyền sang Tây Phương. Ngài nói:

– Trước khi chính thức phê chuẩn, hiến pháp được đọc ba lần để xem coi ai còn có ý kiến. Chúng ta phải áp dụng phương pháp này để phiên dịch kinh điển. Phiên dịch xong, mọi người lại cùng nhau nghiên cứu một lần nữa để xem coi có vấn đề gì chẳng. Dùng trí huệ của mọi người để phiên dịch. Nếu ai có ý kiến gì đều được mang ra bàn thảo. Khi hỏi thăm ý kiến, chúng ta phải theo pháp Yết Ma. Đọc qua một lần, thì hỏi xem có ai cho ý kiến để sửa chữa. Lần thứ hai đọc lại và hỏi, rồi lần thứ ba cũng như thế. Bản dịch phải được đọc chậm rãi để được nghe rõ ràng. Đọc ba lần theo pháp Yết Ma để hỏi xem còn ai có ý kiến. Nếu không còn ý kiến gì tức là mọi người đều đồng ý, nên sau này không ai có thể bàn cãi hay phản đối: “Phần phiên dịch này không hay, và vẫn còn sai”.

Thế nên, mọi người đều phải chịu trách nhiệm. Chỉ khi nào mọi người đều đồng ý thì bản dịch mới được thông qua. Phương thức

phiên dịch của chúng ta ngày nay sẽ làm gương cho người sau để họ y cứ theo đó mà hành. Không thể nào chỉ có một bản dịch cá nhân. Chúng ta chung sức để làm công việc này.

Bên cạnh tài năng về ngôn ngữ vượt ngoài sức tưởng tượng của mọi người, Ngài cũng hiểu tinh tường về nguyên tắc và tác pháp trong sự phiên dịch. Trong ba nguyên tắc “Tín, Nhã, Đạt” thì tính trung thật là quan trọng bậc nhất. Ngài nói:

– Việc quan trọng nhất của sự phiên dịch là phải chính xác, chứ không thể tương phản với nguyên văn. Khi dịch bản văn của người khác thì phải trung thực y chiếu theo lời của người đó, mà không thể bỏ xen ý kiến của mình vào được. Nếu văn phạm có chỗ nào không thông suốt thì có thể trau dồi lại, nhưng không thể thêm lời chú giải hay ý kiến của mình vào đó.

Tiếc thay, vài người cho rằng phương thức giảng giải của Ngài là thiếu học vấn, hoặc muốn tự làm nổi bật lên, nên tự thêm ý kiến hay bỏ xen những lời chú giải của người khác vào những bản văn chú giải kinh điển mà bỏ ra phần giảng giải chánh của Ngài. Thuyết giảng những lời “giản dị đơn sơ” với dụng ý giúp những kẻ sơ cơ cùng các dịch giả theo đó mà học tập để có

kiến thức căn bản về Phật pháp, rồi y cứ theo đó mà tu hành. Ngài không chấp trước vào lời giảng giải của mình, chỉ khiêm tốn bảo:

– Nếu muốn, quý vị có thể dùng lời giải thích sơ đẳng của tôi. Hiện tại, vì mới bắt đầu, chúng ta nên lập nền móng vững chắc, rồi sau đó khai triển cùng phiên dịch những kinh điển khác.

Phiên dịch là công nghiệp cả trăm ngàn năm. Theo lập trường tiên phong của Ngài:

– Hiện tại, việc phiên dịch chỉ cần văn nghĩa thông suốt là đủ rồi. Chúng ta không cần phải tô điểm trang sức loè loẹt như tấm vải thêu. Tương lai, nếu có ai nhận thấy rằng những bản dịch đại khái của chúng ta không hay cho lắm, thì họ có thể trau chuốt sửa chữa lại.

Phiên dịch kinh điển để mọi người đồng hiểu rõ. Vì thế Ngài nhấn mạnh:

– Phải phiên dịch kinh điển đơn giản và rõ ràng. Không nhất định phải dùng tiếng Phạn. Nếu tiếng Anh không có chữ phù hợp thì bắt đắ dĩ mới dùng tiếng Phạn. Ngược lại, phải dùng lời văn mà người ở nước này dễ dàng hiểu được. Nếu chỉ dùng tiếng Phạn, thì không cần dịch ra tiếng Tàu, rồi tiếng Anh. Thế thì chỉ cần dùng bản tiếng Phạn thôi! Mục đích của việc phiên dịch là giúp cho kinh điển được phổ thông để mọi người khi đọc qua liền hiểu ngay.

Được như thế thì đã quá đủ rồi. Quý vị cố ý dịch bằng những lời lẽ văn hoa cao siêu thì khi đọc qua, người khác sẽ cảm thấy rắc rối, ngỡ vực. Chúng ta phải dùng trí huệ để xem coi lời văn có hợp lý hay không, rồi mới dùng; được như thế là quá đủ. Ngôn ngữ tiến hóa từng bước theo dòng thời gian. Bây giờ có thể họ chưa hiểu, nhưng trong tương lai, khi đọc qua nhiều lần thì họ sẽ hiểu. Điều thiết yếu nhất, nếu lời lẽ và ý nghĩa đầy đủ là được rồi.

Lúc theo nguyên tắc văn nghĩa thông đạt và trung thực, phải lưu tâm đến sự “dung hợp hoàn toàn tất cả sự khác biệt” vì Phật pháp là viên dung vô ngại. Ngài nói:

– Trong khi phiên dịch văn kinh, không thể chỉ lưu ý đến phần chú giải. Văn kinh như biển cả. Lời chú giải chỉ như sông ngòi ở khắp nơi, tùy theo dòng mà đổ vào biển cả. Không thể xem sông ngòi như biển rộng. Kinh điển rất sống động chứ không chết cứng, và luôn viên dung vô ngại mà không chỉ đơn thuần giới hạn trong một nghĩa. Bất cứ lời giảng giải nào, miễn có đầy đủ lý lẽ thì được rồi. Đừng chấp nê là phải dịch theo cách này hay cách nọ, mà chỉ cần giữ nguyên ý nghĩa của lời kinh là được. Chớ bỏ quá nhiều thời giờ vào điểm này. Càng bỏ thời giờ vào việc chọn lựa lời lẽ thì càng xa ý kinh, và bản dịch sẽ không được hay cho lắm. Cần phải phiên dịch kinh điển một cách sống động và uyển

chuyển. Không thể bướng bỉnh chấp theo ý mình, chỉ miễn sao ý nghĩa của kinh văn được thông suốt là đủ rồi.

Đối với việc phiên dịch kinh điển, không những phải ứng dụng sự khéo léo, mà còn rèn luyện và giúp phát triển trí huệ chân chánh. Ngài nói:

– Dẫu là người nào, nếu tự dùng tâm tư để phiên dịch kinh điển thì trí huệ ngày một khai mở. Ngày ngày chuyên tâm chú ý học hành thì trí huệ sẽ được triển khai.

Để đảm bảo việc phiên dịch được chính xác mà không sai lầm và chân chánh phù hợp với ý Phật đà, Ngài thường nhắc các đệ tử:

– Phiên dịch kinh điển phải có chánh tri chánh kiến, và nhất định phải giữ được chánh nghĩa, mà không nên thiên tư hoặc dùng lời hoa mỹ thuận theo nhân tình. Phải quyết định mau mắn và dùng lời xác quyết, cùng có tinh thần phán xét như phán quan (chánh án). Phải khởi tâm thành khẩn và dùng tri kiến chân thật thâm sâu, cùng có tánh quả quyết. Phải khách quan mà phiên dịch, chứ không thể nghiêng về phần văn tự chữ nghĩa. Phải dùng trí huệ chứ không dùng tình cảm mà phiên dịch. Dẫu là lời của ai, nếu nghĩ rằng không chính xác thì phải cứng rắn

xét đoán vô tư. Phải vô tình và lạnh lùng để phiên dịch kinh điển. Nếu dùng tình cảm thì sai lạc rồi. Khi phiên dịch, phải mừng tượng về hình ảnh, hoàn cảnh, tâm lý, và dụng ý của Phật Thích Ca vào đương thời. Phải tự hỏi rằng tại sao đức Phật thuyết bộ kinh này?

Phải vận dụng tư tưởng để nắm rõ đạo lý mà đức Phật thuyết giảng trong bài kinh đó. Làm được như thế thì quý vị sẽ thông đạt diệu nghĩa thâm sâu của lời kinh.

“Kẻ có chí hướng cao xa, đầu tiên phải tu đức, rồi tự hành văn chương và nghệ thuật”.

Theo tiêu chuẩn của Ngài, dịch giả dẫu có khả năng khéo léo về ngôn ngữ, hay thông minh tài trí liễu giải lời diễn giảng của Ngài, thì cũng chưa được xem là hoàn hảo. Ngài lập ra tám quy tắc căn bản cho người phiên dịch kinh điển. Chân chánh phụng trì tám quy tắc căn bản này thì công tác phiên dịch mới hàm dưỡng đạo đức cao tột. Những ai tham gia vào công tác phiên dịch kinh điển phải tuân thủ Tám quy tắc căn bản:

1/ Dịch giả phải thoát ra ngoài động lực vì danh lợi cá nhân.

2/ Dịch giả phải có thái độ thành khẩn cung kính và tránh sự cống cao ngã mạn.

3/ Dịch giả không thể tự tán thán mà bêu xấu người.

4/ Dịch giả không thể cho mình là tiêu chuẩn rồi chèn ép người khác bằng cách tìm những lỗi lầm nhỏ nhặt.

5/ Dịch giả phải lấy tâm Phật làm tâm mình.

6/ Dịch giả phải vận dụng trạch pháp nhân để phân biệt đạo lý chân chính.

7/ Dịch giả phải khẩn cầu chư đại đức trưởng lão ấn chứng cho bản phiên dịch.

8/ Dịch giả phải nỗ lực hoằng dương, lưu thông kinh, luật, luận, cùng các kinh sách khác sau khi được ấn chứng, để khiến cho Phật pháp được phát triển rộng rãi.

Qua tám quy tắc căn bản, chúng ta thấy rõ mỗi người dịch giả phải có tâm lượng quảng đại cùng phẩm cách cao tốt thì mới gánh vác trọng trách về công tác thần thánh. Ngài khuyến khích các vị dịch giả:

– Tâm lượng của chúng ta phải đồng như hư không, biến mãn khắp hà sa pháp giới, bao quát cùng dung thông tất cả. Còn nghi ngờ điều gì thì phải đưa ra. Thấy việc đó đúng thì phải giải thích cặn kẽ. Mọi người cùng đồng nghiên cứu và thương lượng, chứ không thể tranh luận cãi vã. Không nên bảo rằng mình thắng, còn kẻ

khác thì thua. Trong chúng ta, không ai thắng cũng không kẻ thua. Luôn luôn bình đẳng, chúng ta nhất tề tiến bước.

Công tác phiên dịch trong thời đại này có ý nghĩa rất trọng đại, nhưng đặc biệt khó khăn muôn vàn. Ngài nói:

– Chúng ta hiện nay rất ít người hiểu tiếng Tàu, và cũng không biết nhiều về tiếng Anh, nên công việc phiên dịch kinh điển thật là khó khăn gian nan. Dẫu rằng như thế, chúng ta vẫn dự bị truyền huệ mạng của Phật đà, đốt lên ngọn đuốc chánh pháp. Đối với nhân loại trên thế giới, ảnh hưởng của công tác phiên dịch thật lớn lao. Nỗ lực không ngừng, chúng ta phải gánh vác công tác thần thánh. Không thể hàm hồ cầu thả, mà phải đặc biệt nghiêm túc trịnh trọng thực hành công tác đó. Phải tự suy nghĩ: “Là một phần tử của Phật giáo, nếu không hoàn thành trọng trách thì đợi ai làm? Tôi nếu không làm thì ai làm đây? Tất cả trọng trách hồng dương Phật pháp đều do tôi gánh vác”.

Xưa kia, bút, mực giấy và những vật dụng khác để dùng vào việc phiên dịch kinh điển rất khó tìm. Ngày nay, thời hiện đại tiến bộ hơn lúc xưa nhiều. Cơ duyên tham gia vào công tác này



trong trăm ngàn vạn kiếp thật rất khó tìm cầu. Ngài lại nói:

– Lúc phiên dịch kinh điển, phải phát khởi tâm pháp hỷ sung mãn (niềm vui pháp lạc tràn đầy), chứ đừng có tâm tranh đấu ganh đua. Phải dùng trí huệ quyết đoán, mà chẳng nên dùng ngu si lưỡng lự. Phải nghĩ rằng công tác này thật khó gặp: “Tôi được tham gia pháp hội phiên dịch kinh điển. Thật là một việc may mắn và khó được trong vạn kiếp. Không thể diễn bày tâm tình hân hoan”.

Trong những lần bắt đầu phiên dịch kinh điển, chúng ta phải tĩnh lặng tâm tư, rồi mặc niệm (chớ không niệm ra tiếng): “Nam mô thường trụ thập phương Phật. Nam mô thường trụ thập phương pháp. Nam mô thường trụ thập phương Tăng”.

Trong tâm cũng phải suy tưởng: “Chúng con quy y mười phương hư không khắp pháp giới, vô lượng vô tận thường trụ Tam Bảo. Ngưỡng mong Tam Bảo gia hộ, khiến chúng con có được chánh tri chánh kiến, khai mở trí huệ rộng lớn để phiên dịch kinh điển”.

Mỗi khi làm công tác phiên dịch kinh điển, mọi người phải tự cầu chư Phật gia hộ. Không thể dùng tâm phàm phu mà phiên dịch kinh

điển. Phải dùng ý tưởng chân chánh hợp với Phật pháp. Khi làm việc Phật sự, phải tự suy nghĩ: “Nghĩa lý này có tương hợp với ý của đức Phật hay chẳng? Có tương phản với lời Phật dạy hay không? Phật đà thuyết kinh này với dụng ý gì?”

Lại phải chú ý thêm một điểm: Tuy khởi niệm, nhưng nếu chân thành đó là tâm niệm chân chánh. Tâm niệm quán tưởng nếu chân thật thì sẽ hợp với Tam Bảo thành một nhất thể.

Trí huệ và tầm nhìn của Ngài tuy vượt xa người thường, nhưng dấu ở nơi nào, Ngài cũng đều đi sau, để dành cho các người đệ tử bước trước, vì suốt đời luôn muốn bồi dưỡng nhân tài cho Phật giáo, hầu mong đặt nền tảng vững chắc cho Phật pháp tại Tây Phương. Ngài nói:

– Tôi có thể tự cán đáng lấy dấu là việc gì, nhưng lại không muốn làm. Một mình tôi làm thì không có ý nghĩa gì hết. Phật pháp là của chung cho mọi người. Phải rèn luyện nhiều nhân tài cho Phật giáo. Mục đích của tôi là bồi dưỡng nhân tài chứ không phải tự bồi dưỡng chính mình.

“Không ngừng nghỉ đổ mồ hôi nước mắt” chỉ do việc này. Luôn luôn, trong những trường hợp khác nhau, Ngài vận dụng những phương thức

đa dạng để huấn luyện các đệ tử. Từ từ, từng ngày từng tháng, Ngài luôn bồi dưỡng nhân tài ưu tú phiên dịch kinh điển cho Phật giáo.

Công tác phiên dịch kinh điển của Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới được phát khởi vào năm 1968. Đường thời giảng đường là nơi phiên dịch. Ngài giảng kinh vừa xong thì các đệ tử bèn phiên dịch thành Anh văn trong cùng ngày. Mãi đến năm 1973, Ngài mới chính thức thành lập “Viện Phiên Dịch Kinh Điển” tại đường Washington ở vùng Cựu Kim Sơn. Đến năm 1977, viện lại được sát nhập vào trường đại học Phật Giáo Pháp Giới, với danh xưng “Học Viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế”. Ngài lại nối rộng và dời Viện về thành phố Burlingame ở phía nam vùng Cựu Kim Sơn vào năm 1990.

Để quản lý và tiến hành công tác phiên dịch, Ngài thành lập ủy viên hội và phân làm bốn ban: Ban phiên dịch, ban kiểm thảo, ban nhuận sắc, và ban chứng minh. Bốn ban này cung ứng phương thức tuyệt hảo cho việc huấn luyện những người mới đến ngay trong tiến trình phiên dịch. Việc quan trọng nhất là người người đều tập lấy tâm Phật làm tâm mình đang khi phiên dịch và thể nhập vào những lời pháp ngữ

của Ngài, để khai triển tâm tánh cùng kiên trì quyết định tiến đến đạo Bồ Đề vô thượng.

Phiên dịch kinh điển với mục đích giúp chúng sanh có cơ hội hiểu rõ, và tu hành Phật pháp. Dưới sự lãnh đạo của Ngài, mục đích của Ủy Viên hội Phiên Dịch Kinh Điển Phật Giáo là muốn mang nghĩa lý chân thật của Phật pháp truyền vào xã hội Tây Phương, hầu mong người Tây Phương biết rõ đường hướng, tức là y chiếu vào giáo pháp của Phật đà để tu hành. Điểm đặc sắc của Ủy Viên Hội Phiên Dịch Kinh Điển Phật Giáo là dịch giả đều tiếp thọ sự huân tập truyền thống chánh pháp của Phật giáo, cùng chân thật cống hiến cuộc đời mình để hành trì Phật pháp, tức là ngôn hạnh hợp nhất, chứ chẳng phải đơn thuần nghiên cứu văn tự. Những kinh sách do hội xuất bản đều xiển dương sự chân thật hành trì Phật pháp.

Dưới sự chủ tọa của Ngài, hội được cải tổ lại. Tiến trình phiên dịch và xuất bản được chính thức xác định. Ngài dạy rằng những kinh sách do hội xuất bản trong tương lai phải được in ấn bằng song ngữ.

Tiến trình phiên dịch kinh điển của hội trong hiện tại phải theo từng bước như sau (lấy tiếng Anh làm tiêu chuẩn):

- 1/ Chuyển (những lời thuyết pháp của Ngài) từ băng cuộn qua băng ghi âm.
- 2/ Sao chép lại (lời giảng thuyết của Ngài).
- 3/ Viết tiếng Tàu vào máy điện toán.
- 4/ Kiểm duyệt bản sao chép bằng chữ Tàu.
- 5/ Đọc và sửa chữa nhiều lần bằng chữ Tàu.
- 6/ Nhuận văn chữ Tàu.
- 7/ Chứng minh văn chữ Tàu.
- 8/ Dịch qua tiếng Anh.
- 9/ Đối chiếu tiếng Tàu và Anh.
- 10/ Nhuận văn tiếng Anh.
- 11/ Chứng minh bản dịch tiếng Anh.
- 12/ Đối chiếu bản văn tiếng Tàu và Anh.
- 13/ Chứng minh bản văn tiếng Tàu và Anh.
- 14/ Đánh và sắp đặt bản văn tiếng Anh vào máy điện toán.
- 15/ Đọc và sửa chữa nhiều lần bản văn tiếng Anh.
- 16/ Sửa chữa trên máy điện toán.
- 17/ Sắp đặt bản văn bằng tiếng Anh vào máy điện toán lần thứ hai.
- 18/ Đọc và sửa chữa nhiều lần.
- 19/ Sửa chữa trên máy điện toán.
- 20/ In mẫu.
- 21/ Trình bày.
- 22/ Ấn hành.

Mỗi bước ở trên đều dùng rất nhiều thời giờ và nhân lực. Mỗi giây phút, mỗi sự nỗ lực đều có giá trị vì nhằm vào sự chính xác trong công việc phiên dịch. Những hội viên của Hội gồm có quý vị xuất gia và cư sĩ. Họ là những người tình nguyện phát tâm cống hiến công sức cho công việc này. Ngài nói:

– Công tác của chúng ta chẳng phải là công việc bình thường của thế nhân. Đừng hỏi rằng tôi sẽ được tưởng thưởng và thu hoạch gì trong tương lai khi làm công tác này?

Công tác phiên dịch, không có phần thưởng hay thu hoạch được gì cả; hoàn toàn chỉ vì Phật giáo mà tự nguyện tận tâm làm việc này. Hoàn toàn hy sinh cuộc đời mình để làm việc Phật sự, mà không cần tiền tài, danh vọng, sắc đẹp, ăn uống, ngủ nghỉ. Công tác này phải phù hợp với sáu tông chỉ rõ ràng như không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Làm công việc này, chúng ta không cầu xin phần thưởng hay bất cứ vật gì, mà chỉ đơn thuần muốn phiên dịch kinh điển Phật giáo. Như thế là đủ lắm rồi. Hội phiên dịch kinh điển đã xuất bản kinh sách bằng tiếng Anh kể từ năm 1972. Hội đang tiếp tục phát hành kinh điển đã được phiên dịch từ tiếng Tàu qua

tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha, v.v... Hiện tại, năm quyển kinh và Pháp ngữ đã được xuất bản bằng song ngữ. T.H.P.G.P.G cũng phát hành tạp chí nguyệt san Kim Cang Bồ Đề Hải vào hằng tháng với mục đích truyền bá tuyên dương chánh pháp. Tạp chí nguyệt san đã được hai mươi bảy năm tròn kể từ năm 1970. Ngõ hầu phù hợp với nguyên tắc ấn bản song ngữ của tổng hội, tạp chí nguyệt san phải vượt qua nhiều khó khăn về kỹ thuật và đã trình bày mọi bài văn bằng song ngữ kể từ năm 1992. Giữa những tạp san Phật giáo, phương thức xuất bản đối chiếu song ngữ của tạp chí nguyệt san Kim Cang Bồ Đề Hải thật là đặc thù, độc đáo. Ngài nói:

– Tự tu tự hành là điều rất quan trọng. Dĩ nhiên là sẽ trợ giúp lớn lao cho Phật giáo nếu có thể tu đắc chứng quả thành đạo, nhưng chỉ là sự cống hiến tạm thời. Phiên dịch kinh điển Phật giáo qua ngôn ngữ của mọi quốc gia và mang Phật pháp thẳng vào tâm của mọi người thì đó là công nghiệp vĩnh hằng. So với sự hoằng dương chánh pháp thì công việc phiên dịch kinh điển quan trọng hơn. Những ai chí đồng đạo hợp, hãy cùng nhau đứng dậy, dùng trí huệ của mọi người, chung sức nỗ lực phiên dịch kinh điển Phật giáo.

## VĂN THƯ TRUY ĐIỀU.



中國佛教協會

THE BUDDHIST ASSOCIATION OF CHINA

宣化老和尚示寂暨頒委員會：

際聞一代高僧宣化上人示寂，我全同人殊深哀悼。宣化上人遵尊德重，苦心創建萬佛城，弘法利生，

愛國愛教，畢生奉獻，功垂千秋：

值此宣化上人追思大會及茶毗奠元之際，我全同人托謝會長明鑒法師代表我全同人深表悼念，祝願宣化上人暫歸极乐安葬，早日乘愿再來，廣度一切有情。



Liên hội Phật giáo Trung Hoa Lục Địa.

Kính gửi ủy ban đại lễ truy điệu đại lão hòa thượng Tuyên Hóa thị tịch.

Liên hội chúng tôi rất lấy làm sung sướng và đau buồn khi được tin cao tăng Tuyên Hóa Thượng Nhân đã viên tịch. Thượng nhân Tuyên Hóa, đạo cao đức trọng, khổ nhọc sáng lập Vạn Phật

Thánh Thành, hoàng pháp lợi sanh, cống hiến cả cuộc đời cho quốc gia và tôn giáo. Công đức này ghi mãi ngàn thu. Hôm nay, ngày tổ chức đại lễ truy điệu, trà tỳ thượng nhân Tuyên Hóa, pháp sư Minh Dương, phó chủ tịch liên hội Phật giáo Trung Quốc, đại diện toàn thể liên hội, chia buồn ai điếu. Chúng tôi nguyện cầu thượng nhân Tuyên Hóa tạm về cõi Tây Phương Cực Lạc, rồi mau chóng thừa nguyện trở lại, độ khắp chúng sanh hữu tình.

Liên Hội Phật Giáo Trung Quốc.

Ngày 19, tháng bảy, năm 1995.



To the superior ones at the Sagely City of Ten Thousand Buddhas

I was astonished to learn that Dharma Master Hsuan Hua manifested the stillness. It's as if the ship has sunk in the sea of suffering and the eyes of humans and gods have been put out. It is impossible to express my grief. I respectfully send my condolences. I hope you will restrain your grief and take care of yourselves for the sake of the Dharma.

Zhao Puchu

[Chairman of the Buddhist Association of China]

June 17, 1995

Kính gửi: Chư Thượng Thiện Nhân tại Vạn Phật Thánh Thành.

Tôi rất kính hoàng sững sốt và đau buồn khi nghe tin thượng nhân Tuyên Hóa vừa thị tịch. Sự viên tịch của Ngài giống như chiếc thuyền cứu nạn bị đắm chìm trong biển khổ, như con mắt của trời người bị diệt mất. Không thể dùng lời diễn đạt nỗi đau buồn này. Hôm nay tôi kính cẩn gửi lời chia buồn ai điếu. Tôi cũng cầu mong rằng chư Thượng Thiện Nhân kèm chế nỗi đau buồn này và vì pháp mà trân trọng giữ gìn pháp thể.

Triệu Phác Sơ (chủ tịch Liên Hội Phật giáo Trung Quốc).

17/6/95.

Phụ lục 10: Văn bản (chưa được chỉnh sửa)

1. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

2. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

3. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

4. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

5. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

6. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

7. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

8. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

9. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

10. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

11. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

12. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

13. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

14. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

15. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

16. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

17. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

18. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

19. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

20. Mục lục (chưa được chỉnh sửa)

Điện tín từ giảng đường Viên Minh,  
Thượng Hải, Trung Quốc.

Kính gửi: Thầy Hằng Luật cùng tăng  
chúng Như Lai Tự, Vạn Phật Thánh Thành.

Tôi rất mừng rỡ khi được tin sư huynh,  
trưởng lão thượng Độ hạ Luân, Tuyên Hóa  
vừa viên tịch vào ba giờ chiều ngày hôm

qua. Vừa được tin đau buồn này, lòng tôi đau đớn muôn phần. Hôm nay, tại giảng đường này, chúng tôi tổ chức pháp hội niệm Phật trong một ngày. Vào hai giờ chiều, chúng tôi lễ bái chư Phật. Trên một ngàn người tham dự cuộc lễ này. Cầu nguyện Pháp Sư hoa khai kiến Phật, cao đăng liên tọa, Phật quốc trường xuân. Nguyện rằng Ngài sẽ quay thuyền từ, thừa nguyện trở lại, quảng độ chúng sanh. Nay tôi đặc biệt gửi điếu văn điện tín, chia xẻ nỗi đau buồn. Lại nữa, tôi cũng viết một câu đối liễn, nhưng vì không đủ thời gian, nên chỉ gửi bản nháp trước.

Nếu có việc nhầm lẫn về ngày giờ viên tịch của trưởng lão Tuyên Hóa, xin đánh điện tín cho chúng tôi hay để kịp thời sửa chữa.

Phương trượng trụ trì Minh Dương, hướng dẫn bốn chúng đệ tử, đồng cung kính đánh lễ.

Phó hội trưởng liên hội Phật giáo Trung Quốc.  
Hội trưởng danh dự liên hội Phật giáo Thượng Hải.  
Phương trượng trụ trì:

Cổ Tự Long Hoa tại Thượng Hải  
Quảng Tế Tự tại Bắc Kinh  
Thiên Đồng Tự tại Ninh Ba  
Tây Thiên Tự tại Phước Kiến  
Quang Hiếu Tự tại Phước Kiến  
Giảng Đường Viên Minh tại Thượng Hải.



當代名藍者伯能令  
 世界人民與緬素共仰  
 者是基其戒德的莊  
 嚴與崇尚的道門因  
 為道門會激發人們  
 向上精進的道心  
 宣公的上生其精神  
 與德範都是典日月  
 同輝

伯能作禮

Vị trưởng lão danh đức hiện thời được nhân dân trên thế giới đồng cung ngưỡng. Tín chúng đệ tử phát đạo tâm kiên cố, phần lớn nhờ sự ảnh hưởng từ giới đức cao tột của Ngài. Tuy Ngài đã thượng sanh, nhưng tinh thần, đức hạnh mô phạm cho đời, mãi mãi chiếu rạng đồng với mặt trời mặt trăng.

Bá Viên kính tác.



**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HẢI NGOẠI TẠI HOA KỲ**  
**VIETNAMESE AMERICAN UNIFIED BUDDHIST CONGRESS IN THE UNITED STATES OF AMERICA**  
**HỘI ĐỒNG GIÁM LUẬT**  
 1119 Alta Avenue - 149th St., Sacramento, CA, 95827 - Tel (916) 841-8781 - Fax (916) 841-7511

Chủ tịch Hội Đồng Giám Luật  
 Hòa

Vụ Trưởng Vụ Tăng Sự  
 Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ.  
 Hòa

Trợ Trì Chùa Kim Quang  
 Sacramento, California.

Kính gửi

Hon Tô Chức Lễ Tăng và Chư Hội (v) Hòa Đô Hiếu Quyển  
 Cổ Nạp Thượng Hoàng Tuyên Bộ Hòa  
 Trụ Trì Vạn Phật Thánh Thành Tự.

Kính thưa Quý Ban và Chư Hội (v).

Thưa tin Đại Lâm Hòa Thượng thượng (v) Hòa, Trụ Trì Vạn Phật Thánh Thành Tự, vào Nhật Một  
 Bản ngày Mồng Mười tháng 05 năm Ất Hợi, Phật Lịch 2539, nhằm ngày 17 05 1995

Thay mặt Hội Đồng Giám Luật, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ, cùng  
 toàn thể Tăng Chư và Phật Tử Chùa Kim Quang, Sacramento, California, chúng tôi trân trọng kính  
 gửi đến Quý Ban Tổ Chức Lễ Tăng và Chư Hội (v) Hòa Đô Hiếu Quyển lời cầu nguyện Giác Linh Thượng  
 Nhân thượng Tuyên Bộ Hòa Cao Đứng Phật Quốc

Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

*Sacramento ngày 21.6.1995.*

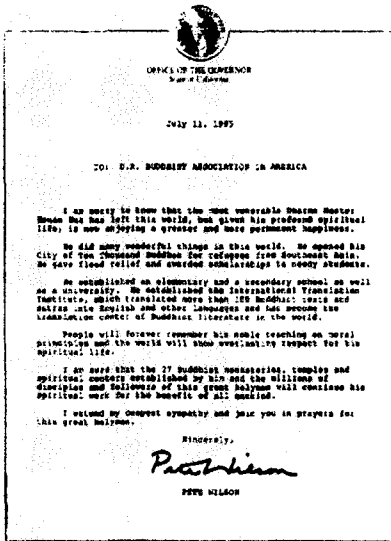


*[Handwritten signature]*  
 Khe Thích Thích Trí

**Kính gửi: Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới, Viện Phiên Dịch Kinh Điển.**

Trong bốn mươi chín ngày đêm làm lễ truy điệu thượng nhân Tuyên Hóa, tôi rất cảm động trước tấm lòng hiếu thảo của các đệ tử Ngài. Tôi cũng đã đi thăm viếng các đạo tràng chi nhánh của Ngài ở Vancouver, Gia Nã Đại. Những nơi đó, các đệ tử của Ngài đều chuyên tâm tụng “Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh”. Lại nữa, mọi nơi tôi đều thấy các đệ tử giữ giới luật tinh nghiêm.

Thích Văn Kiến, trụ trì chùa Hồng Phước, Penang, Malaysia.



Tôi rất kinh ngạc và đau xót khi nghe tin thượng nhân Tuyên Hóa viên tịch. Nhờ sự tu hành thâm sâu, nay Ngài hưởng được an lạc mãi mãi. Khi còn tại thế, Ngài cống hiến tâm tư sức lực cho nhân loại. Ngài mở cửa Vạn Phật Thánh Thành cho dân tị nạn Đông Nam Á cư trú, cứu trợ dân chúng bị thiên tai hoạn nạn, cùng cấp học bổng cho

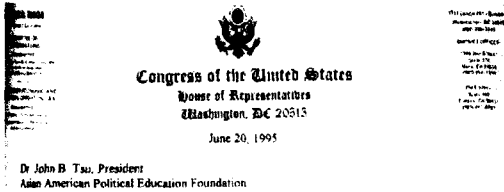
những học sinh nghèo. Ngài cũng thiết lập trường tiểu học, trung học, đại học, cùng sáng lập viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế, để phiên dịch hàng trăm kinh điển nhà Phật ra Anh ngữ và các ngôn ngữ khác. Nơi đây trở thành trung tâm phiên dịch kinh điển Phật giáo toàn cầu.

Người người sẽ mãi mãi nhớ đến những lời giáo huấn đạo đức mô phạm cao tột của Ngài. Đồng thời thế gian sẽ mãi tôn kính cuộc đời tu hành khổ hạnh của Ngài.

Tôi tin tưởng rằng bốn chúng đệ tử tại hai mươi bảy đạo tràng và hàng triệu tín đồ của bậc thánh nhân này sẽ tiếp thừa sự nghiệp tu hành và hành đạo của Ngài mà làm lợi ích cho nhân loại.

Tôi thành tâm khẩn ý chia buồn và cùng đồng với các vị cầu nguyện cho bậc thánh nhân vĩ đại này.

Thành khẩn,  
Peter Wilson.



Kính gửi:  
 Giáo Sư John B.  
 Tsui, Chủ tịch hội  
 Chính-Giáo Á-  
 Mỹ.

Cảm tạ giáo  
 sư đã báo cho  
 tôi tin thương  
 nhân Tuyên Hóa  
 đã viên tịch.  
 Thế theo lời mời  
 của Ông, tôi rất  
 vinh hạnh được  
 làm thành viên  
 của ủy ban truy

Dear Dr. Tsui,

Thank you for contacting my office to share news of the passing of Master Hsuan Hua. I am honored by your request to serve on the Memorial Service Committee, and I gladly lend my name.

I understand the memorial service is scheduled for July 26th at the City of Ten Thousand Buddhas in Talmage. I regret that my responsibilities in Washington will prevent me from attending, but I have asked my field representative, Darrell Shull, to attend on my behalf and present a short eulogy.

Again, I thank you for your thoughtfulness in contacting me. Please let me know if Cathy or I may provide any additional assistance.

Sincerely Yours,

Frank Riggs  
 Member of Congress

diệu. Tôi cũng rất vui mừng được đề tên mình vào đó.

Tôi được biết là đại lễ truy điệu sẽ cử hành vào ngày hai  
 mươi sáu tháng bảy tại Vạn Phật Thánh Thành, nhưng rất là hối  
 tiếc không thể tham dự được đại lễ này vì còn nhiều trách  
 nhiệm ở Hoa Thịnh Đốn, nên sẽ nhờ ông Darrell Shull thay mặt  
 tôi tham dự buổi lễ cùng dâng một bài tán tụng ngắn.

Một lần nữa, cảm ơn sự quan tâm của Ông về việc thông  
 báo tin này. Xin hãy cho tôi hay Cathy biết rằng chúng tôi có  
 thể giúp đỡ gì cho Ông thêm không.

Thành khẩn.

Frank Riggs.  
 Ủy viên Nghị Viện.





*Congress of the United States  
House of Representatives  
Washington, D. C. 20515*

*Tom Lantos  
California*

July 3, 1995

The D.R. Buddhist Association  
City of Ten Thousand Buddhas  
Talmage, California, 95401-0217

Dear Members of the D.R. Buddhist Association:

My wife and I send you all our most sincere condolences on the occasion of the loss of your beloved leader, the Most Venerable Master Hsuan Hua. His creative leadership, his deep wisdom, and his caring for people has been a wonderful influence on our community.

We are sure that the lives of many people and communities have been better focused because Master Hsuan Hua has lived among us.

Sincerely,

*Tom Lantos*

Tom Lantos  
Member of Congress  
TPL/abb

Kính gửi:  
Thành viên Tổng  
Hội Phật Giáo  
Pháp Giới.

Vợ chồng tôi thành tâm ai điều chia buồn về tin quý vị đã mất đi một vị đạo sư ái kính tột bậc, đại lão hòa thượng, thượng Tuyên hạ Hóa. Tài lãnh đạo sáng tạo, trí tuệ thâm sâu, và sự quan tâm của Ngài về chúng sanh đã ảnh

hưởng đến cộng đồng chúng ta, thật không thể nghĩ bàn.

Chúng tôi tin tưởng rằng, mục tiêu về cuộc sống của nhiều người và của nhiều cộng đồng được sáng sửa và tốt đẹp hơn, vì Ngài đã từng sống cạnh chúng ta.

Tom Lantos  
Ủy viên Nghị Viện.



The City of Burlingame

CITY HALL - 501 BIRNBAUGH ROAD  
BURLINGAME, CALIFORNIA 94010

August 22, 1995

Committee Honoring the Nirvana of the  
Venerable Master Hsuan Hua  
Dharma Realm Buddhist Association  
Sageley City of Ten Thousand Buddhas  
2001 Talmage Road  
Talmage, CA 95481-0217

Dear Reverent Disciples

At its meeting of August 21, 1995, the Burlingame City Council observed a moment of silence and then adjourned its meeting in memory of the Venerable Master Hsuan Hua, founder of the Dharma Realm Buddhist Association

Sincerely,

Judith A. Malfatti  
City Clerk

cc: Dharma Realm Buddhist Association  
1777 Mutchison Drive  
Burlingame, CA 94011

Kính gửi:  
Bốn chúng đệ tử  
của thượng nhân  
Tuyên Hóa.

Trong buổi  
họp ngày hai  
mươi một tháng  
tám năm 1995,  
hội đồng Cố Vấn  
thành phố  
Burlingame đồng  
mặc niệm và  
định hoãn buổi  
họp này để truy  
niệm cố hòa  
thượng thượng  
Tuyên hạ Hóa,  
người sáng lập  
Tổng Hội Phật

Giáo Pháp Giới.

Thành khẩn,  
Thư ký thành phố,  
Judith A. Malfatti.

GEORGE BUSH

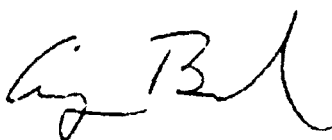
July 5, 1995

Upon the passing of the Most Venerable Dharma Master Hsuan Hua, I would like to express my sincere condolences to all his Buddhist followers.

The Holyman was an inspiration to all who knew him, to all who followed his teachings. His good works, his helping others made him a true "Point of Light."

He was a truly compassionate man, and he will be sorely missed.

Respectfully submitted,



Cựu tổng thống Mỹ George Bush.

Ngày năm tháng bảy, năm 1995.

Được nghe tin thượng nhân Tuyên Hóa tạ thế, tôi thành tâm khấn chí chia buồn ai điếu đến tất cả quý Phật tử, đệ tử của Ngài.

Tất cả những ai biết đến hay theo học giáo huấn của Ngài đều đạt được niềm khích lệ vô biên.

Những thiện nghiệp và công hạnh giúp người, đã khiến cho Ngài chân thật trở thành "Điểm Sáng" cho đời.

Ngài chính là một vị từ bi chân thật, và sẽ mãi mãi được nhớ đến.

June 27, 1995  
 Mr. John B. Tsu  
 c/o D.R. Buddhist Association  
 City of Ten Thousand Buddhas  
 Talmage, California 95841-0217

Dear Mr. Tsu:

This is to inform you that, upon a motion made by Supervisor Mabel Teng, the Board of Supervisors adjourned its regular meeting of June 26, 1995, out of respect to the memory of Venerable Master Hsuan Hua.

The members of the Board, with a profound sense of civic and personal loss, are conscious of the many fine qualities of heart and mind which distinguished and brought justifiable appreciation to Venerable Master Hua.

The Supervisors realize that mere words can mean so little to you at a time such as this, but they do want you and the members of your family to know of their deep sympathy and heartfelt condolence.

John L. Taylor  
 Clerk of the Board

[Board of Supervisors, City and County of San Francisco]

Kính gửi:  
 Ông Tsu.

Do sự đề nghị của ông Mabel Teng, quản viên hội đồng điều hành thành phố Cựu Kim Sơn, buổi họp thường lệ của hội đồng chúng tôi, vào ngày hai mươi sáu tháng sáu, 1995, tạm đình chỉ, để biểu thị

sự truy niệm thương nhân Tuyên Hóa.

Thành viên hội đồng quản trị thành phố Cựu Kim Sơn, đối với sự mất mát vừa công lẫn tư, đều ý thức thâm sâu được tâm lượng siêu việt của Ngài, và đồng tỏ lòng cảm kích ưu ái đến với Ngài.

Tuy biết ngôn từ không thể chia xẻ hết nỗi niềm đớn đau của quý vị, nhưng thành viên hội đồng quản trị thành phố Cựu Kim Sơn thành tâm gửi đến niềm phân ưu ai điếu về sự ra đi của ngài Tuyên Hóa.

John L. Taylor.

Thư ký hội đồng quản trị thành phố Cựu Kim Sơn.

June 30, 1995

Honorable John B. Tsu

D.R. Buddhist Association

Dear Honorable Tsu:

I would like to offer my sincerest condolences on the passing of the Venerable Master Hsuan Hua. I would be honored to serve as a member of the Memorial Service Committee for the Holyman.

I also want to let you know that upon my request, the San Francisco Board of Supervisors adjourned its regular meeting of June 26, 1995, out of respect to the memory of the Venerable Master. Attached is a letter of condolence from the San Francisco Board of Supervisors.

Sincerely yours,

Supervisor Mabel Teng

[Board of Supervisors, City and County of San Francisco]

Kính gửi giáo sư Tsu:

Tôi thành tâm khẩn chí phân ưu cùng Ông về việc thượng nhân Tuyên Hóa vừa tạ thế. Tôi rất vinh hạnh được làm thành viên của ủy ban đại lễ truy niệm vị thánh nhân.

Tôi cũng muốn thưa với Ông rằng do lời đề nghị của tôi, buổi họp thường lệ của hội đồng quản trị thành phố Cựu Kim Sơn vào ngày hai mươi sáu tháng sáu, 1995, tạm đình chỉ để tưởng niệm, truy điệu thượng nhân Tuyên Hóa.

Kèm theo là thư chia buồn phân ưu của hội đồng quản trị thành phố Cựu Kim Sơn.

Thành khẩn,

Quản trị viên, Mabel Teng.

Kính gửi: Tăng Đoàn Phật giáo, chùa Vạn Phật Thánh Thành.

Từ các tự viện dưới sự giáo huấn của tôn giả Ajahn Sumedho: Amaravati, Cittaviveka, Ratanagiri, Devon vihare, Dhammapala, Santacittarama, Bodhinyanarama, chúng tôi đồng cung kính vấn an tăng đoàn Phật giáo tại Vạn Phật Thánh Thành, chùa Kim Sơn, và những đạo tràng chi nhánh. Chúng tôi mong mỗi được tham gia đại lễ Trà Tỳ, truy niệm tam tạng pháp sư thượng nhân Tuyên Hóa. Chúng tôi thành kính cúng dường mọi công đức tu hành để cầu nguyện cho Ngài được cao đăng Phật quốc. Trong tinh thần tăng lữ, xin thông báo với quý vị về sự tham gia của tăng đoàn chúng tôi vào dịp đại lễ này.

Nhiều tăng chúng của chúng tôi rất trân quý những lần thăm viếng gặp gỡ thượng nhân Tuyên Hóa. Những người khác rất lấy làm hối tiếc là không được dịp gặp mặt Ngài trực tiếp. Mặc dầu những lời giáo huấn đều được bảo tồn trong kinh sách, nhưng đạo hạnh và sự hành trì mô phạm của Ngài mãi mãi không thể phai mờ. Chúng tôi cảm nghĩ rằng tăng đoàn của quý vị hiện giờ phải tiếp tục sự nghiệp đó của Ngài. Cầu nguyện quý vị phát tâm kiên cố sáng suốt, đồng mãnh tinh tấn, để đạt đến mục đích đó.

Thay mặt tăng đoàn,  
 Tôn giả Ajahn Sumedho  
 Tỳ kheo Thiradhammo  
 Tỳ kheo Viradhammo  
 Tỳ kheo Sucitto  
 Tỳ kheo Munindo  
 Tỳ kheo Thanavaro  
 Tỳ kheo Vajiro  
 Tỳ kheo Subbato.

Quang Minh Chiếu Khắp. Làm Chỗ Nương Tựa Cho Thế gian (bài phát biểu của Pháp sư Đạt Ma Nan Đà -Ven. Dr. K. Sri Dhammanada JSM, D.Litt. Malaysia).

Tôi rất đau buồn khi nghe tin thượng nhân Tuyên Hóa viên tịch vào ngày bảy tháng sáu, năm 1995. Tôi may mắn biết đến và được Ngài tiếp đãi nồng hậu trong lần đại lễ khai quang chùa Vạn Phật Thánh Thành vào năm 1979. Sau lần đó, Ngài qua Mã Lai Á, đến chùa Buddhist Maha Vihara thăm viếng tôi, để đáp lại thâm tình mà tôi đã viếng thăm Ngài lúc trước. Qua sự liên hệ mật thiết, lòng tôn kính và ngưỡng mộ của tôi thật vô bờ bến đối với sự khiêm cung, trí huệ, phụng hiến, tình nồng hậu, đầy nhiệt huyết của Ngài.

Tôi rất vinh hạnh biết đến sự cống hiến vĩ đại của Ngài đối với Phật giáo. Mặc dầu theo chánh pháp Phật giáo Đại Thừa, Ngài luôn thể hiện sự mở rộng tâm lượng và nhận rõ nghĩa lý tinh túy về sự giáo hóa của bậc Giác Giả, Phật Đà. Dầu không được huấn dục bằng Anh ngữ, nhưng Ngài vẫn có thể mang giáo lý thậm thâm của Phật đà qua Tây Phương. Vì vậy, khiến cho cả người đông phương lẫn tây phương đều ngưỡng mộ giới đức và tinh thần phụng hiến của

Ngài mà tham học Phật pháp. Sự ảnh hưởng lớn lao này đã khiến cho những người đệ tử tăng ni lẫn tại gia đều theo con đường giới đức và trí huệ mà chính tự Ngài đã dùng nhục thân huyễn hóa để thực hành trong bảy mươi sáu năm sống trên thế gian.

Không những cống hiến vô biên sức lực vì thánh giáo, Ngài còn phát triển sự thực hành Phật pháp thực tiễn. Sự cống hiến lớn lao của Ngài cho Phật giáo là việc kiến lập Vạn Phật Thánh Thành trang nghiêm vi diệu, nơi sẽ là biểu tượng cho chánh pháp thậm thâm ở tây phương dài lâu. Nơi đó không những là chỗ để lễ bái cầu nguyện, ngồi thiền, mà còn là trung tâm Nghiên Cứu Dịch Thuật Kinh Điển, và trường Đại Học. Muôn ngàn loài hữu tình sẽ thọ được lợi ích lâu dài tại trung tâm này.

Theo dấu chân của các đại sư truyền giáo thuở xưa như Pháp Hiển, Nghĩa Tịnh, Ngài đi khắp tây phương lẫn đông phương để truyền bá chánh pháp đến những nơi xa xôi như Hồng Kông, Tân Gia Ba, Mã Lai Á, Đài Loan. Tại các nơi đó, Ngài thành lập nhiều trung tâm tu học và truyền pháp. Ở Mã Lai Á, nhiều thành viên và tín đồ Phật giáo rất tôn kính và muốn tiến bước theo dấu chân của Ngài.



Sự viên tịch của Ngài là một mất mát lớn lao cho tất cả chúng ta. Nhờ vậy, chúng ta có thể nhớ lại lời dạy của đức Phật: Tất cả chúng sanh không ai tránh khỏi ba cái khổ, tức là sanh khổ, hoại khổ (già bệnh), và hành khổ (chết).

Do đó, muốn theo dấu chân Ngài, chúng ta phải cải hóa tự tâm, nỗ lực tinh tấn, siêng năng tu hành để giải thoát ra khỏi dây triền phược, vòng luân hồi vô tận ở cõi Ta Bà.

Nguyện Ngài và tất cả chúng sinh đều thoát khỏi mọi khổ đau, đạt đến Niết Bàn an lạc.

Một ngôi sao lớn đã rơi (bài phát biểu của pháp sư Đạt Ma Ngôã Lập- Bhante Dharmawara- 108 tuổi).

Kính thưa chư sơn trưởng lão, các pháp sư tôn quý, cùng các cư sĩ:

Một ngôi sao lớn đã rơi. Vì vậy, hôm nay chúng ta đồng tụ hội lại nơi đây để truy điệu ân đức mà Ngài đã để lại. Tuy ngôi sao lớn đã rơi, nhưng nhường chỗ cho những ngôi sao khác. Tôi tin tưởng rằng chúng ta rất mến luyến và ái kính Ngài vô tận. Nhưng chúng ta phải hiểu rõ rằng ngôi sao lớn rơi để nhường chỗ cho ngôi sao thứ hai. Tôi tin chắc rằng ngôi sao thứ hai

sẽ không thất bại hoàn thành công tác để bù đắp vào nỗi mất mát lớn lao trong hiện tại. Tôi cũng tin chắc rằng ngôi sao mới sẽ mang rất nhiều lợi ích cho chúng ta. Đây là sự hiểu biết của tôi.

Cám ơn quý vị đã cho tôi cơ hội phát biểu ý kiến.

Truy niệm Trưởng Lão Độ Luân (bài phát biểu của Hòa Thượng Thích Trí Định).

Trưởng lão Độ Luân, pháp danh An Từ, trong thập niên năm mươi, được đại lão hòa thượng Hư Vân truyền tâm ấn, ban pháp hiệu là Tuyên Hóa, làm vị tổ thứ chín dòng Quy Ngưỡng, Thiên Tông.

Trưởng Lão họ Bạch, sanh tại Mãn Châu, tỉnh Kiết Lâm, huyện Song Thành. Trưởng Lão xuất gia thuở thiếu niên, cần tu khổ hạnh, chí hiếu phụng dưỡng mẹ già. Sau khi từ mẫu qua đời, Trưởng Lão cất am thủ hiếu ba năm liền, được người đời gọi tên là Bạch Hiếu Tử. Vì sanh nhằm thời quốc gia loạn lạc, nhiều cơn binh biến, mãi cho đến năm 1947, Trưởng Lão mới thọ giới cụ túc tại núi Phổ Đà sau nhiều năm xuất gia, thân hành vạn dặm, thọ bao gian nan cực khổ.

Sau này, khi nghe tiếng một ngôi sao Thái Đẩu của thiên tông, đại lão hòa thượng Hư Vân, đang khai đường thuyết pháp, chấn hưng mạch phái tại Tào Khê, Trưởng Lão không quản ngại bao gian khổ, vượt núi băng sông, tìm đến chùa Nam Hoa, Tào Khê, tỉnh Quảng Đông, năm 1948. Khi đó, chùa Nam Hoa đang khai mở kỳ truyền giới vào mùa xuân, Trưởng Lão liền ghi tên thọ giới lại để báo danh bổ giới. Do vậy, chúng ta thấy rằng Trưởng Lão rất tôn trọng giới luật.

Tôi gặp Trưởng Lão tại giới đường của chùa Nam Hoa vào năm 1948. Lúc ấy, tôi đang giữ chức vụ Khai Đường, tức là không những dạy các vị tân giới tử về những oai nghi đi đứng nằm ngồi, mà còn phải trông coi bao quát hết mọi công việc lớn nhỏ trong giới đường. Nếu các vị tân giới tử có vấn đề chi thắc mắc hay khó khăn, họ đều tìm đến tôi, cầu mong dạy bảo. Đương nhiên, tôi dùng hết mọi khả năng, trí huệ để giải đáp và giúp đỡ họ. Khi đó, tôi nhận thấy trưởng lão Độ Luân rất khiêm cung, lễ mạo, oai nghi tề chỉnh, động tịnh nhẹ nhàng, nên biết đây chính là bậc Long Tượng, Sư Tử của đạo pháp, và tương lai sẽ là vị chấn chỉnh tông phong, hưng long Phật pháp. Lúc ấy, tôi đã thành lập học viện giới luật tại chùa Nam Hoa, nhưng vẫn còn

thiếu một vị Giám Học. Vị này, phải là người có học phẩm khiêm ưu, tự biết làm tròn trách nhiệm. Sau khi kỳ truyền giới viên mãn, tôi liền thỉnh trưởng lão Độ Luân nhận chức vụ đó. Vừa đàm luận xong, Trưởng Lão nhận lời ngay. Từ lúc nhận chức vụ Giám Học, Trưởng lão luôn tận trung tận lực hoàn thành trách nhiệm cho đến khi rời chùa Nam Hoa.

Cuối năm 1949, tôi đi Hồng Kông. Trong hội nghị liên hợp Phật giáo tại Hồng Kông, tôi gặp lại trưởng lão Độ Luân. Thật đúng là nếu có duyên thì đi mọi nơi, đều gặp nhau cả.

Lúc đó, từ Hồng Kông, do sự hướng dẫn của pháp sư Thành Viên, Trưởng Lão cùng một số tăng sĩ đến Thái Lan.

Từ Thái Lan trở về Hồng Kông, định đặt mọi việc xong, Trưởng Lão liền khởi đầu tích cực bắt tay vào công tác hoằng pháp lợi sanh. Đầu tiên, Trưởng Lão kiến lập chùa Tây Lạc Viên gần sông Tây Loan, dùng pháp môn niệm Phật để nhiếp thọ chúng sanh cả ba căn tánh (lợi căn, trung căn, độn căn), và dẫn dắt những kẻ sơ cơ. Sau đó, tại vùng Bao Mã, Trưởng Lão kiến lập Giảng Đường Phật Giáo. Từ danh xưng, chúng ta biết rằng Trưởng Lão dùng nơi đó để hoằng dương kinh điển Đại Thừa, nhiếp thọ, làm lợi ích cho

tất cả người lợi căn thượng trí, cùng tất cả chúng sanh. Nơi đó, những người xuất gia cũng được lợi ích là có chỗ để nghỉ ngơi, tu học. Tại Hồng Kông, không những Ngài giảng kinh thuyết pháp, tiếp độ tăng chúng, mà còn ấn tống kinh điển, khiến pháp bảo được lưu truyền.

Nhớ lại, lần nọ vì muốn in kinh Hoa Nghiêm, Trưởng Lão viết thư, thỉnh tôi trợ hộ việc ấn tống kinh. Tôi trả lời là chỉ có thể in khoảng sáu mươi bộ thôi.

Bất cứ khi nào rảnh rỗi, trưởng lão Độ Luân thường nhận lời mời đi Đông Nam Á, hay đến những thành phố như Sidney, Melbourne ở Châu Úc để tuyên dương pháp hóa, lợi ích quần sanh.

Năm 1962, trên đường đến Mỹ quốc hoằng pháp, Trưởng Lão ghé lại Hạ Uy Di khoảng hai tuần. Nơi đó, tôi thành lập một phái đoàn, chuẩn bị đón tiếp Ngài.

Tôi cũng lại thỉnh Trưởng Lão thuyết pháp cho bốn chúng đệ tử rất nhiều lần vào dịp đó. Ở Hạ Uy Di hai tuần xong, Trưởng Lão liền đáp máy bay đến Cựu Kim Sơn, Mỹ quốc. Từ đó, khoảng ba mươi năm trường, chúng tôi không được dịp gặp mặt nhau vì bận rộn làm việc Phật

sự, nhưng tôi rất vui mừng biết được rằng Trưởng Lão rất thành công trong công việc hoằng dương chánh pháp. Tuy không gặp mặt nhau, nhưng Trưởng Lão thường gọi điện thoại thỉnh mời tôi đến Vạn Phật Thánh Thành để giảng kinh thuyết pháp. Vì bận rộn trong việc Phật sự, tôi rất lấy làm hối tiếc là phải từ chối. Tháng sáu, năm 1993, tôi đi Denver để thăm hội Phật giáo tại Colorado. Trên đường về Hạ Uy Di, tôi ghé lại vùng Cựu Kim Sơn, và khởi hành một chuyến đi đặc biệt đến Vạn Phật Thánh Thành để thăm vị pháp hữu lâu năm chưa từng gặp gỡ. Tuy nhiên, Trưởng Lão không có ở đó, vì bận việc Phật sự ở chùa Kim Luân, tại Los Angeles. Tôi không ngờ được như thế, chỉ tự trách mình sao quá hàm hồ, chẳng báo tin trước. Không còn cách nào khác, tôi phải rời Vạn Phật Thánh Thành với nỗi niềm thất vọng. Tôi vừa rời Vạn Phật Thánh Thành, các vị đệ tử vội gọi điện thoại cho Trưởng Lão hay tin tôi đã đến. Vừa biết tin tôi đến vùng Cựu Kim Sơn, Trưởng Lão liền gọi điện thoại đến tất cả chùa chiền ở vùng Cựu Kim Sơn để tìm kiếm. Kết quả, ngày thứ ba, Trưởng Lão tìm được tôi, và liền thỉnh mời đến chùa Trường Đê ở Long Beach. Vì phải lấy chuyến bay về lại Hạ Uy Di vào bảy giờ tối cùng ngày, nên rất tiếc, tôi phải từ chối. Được Trưởng

Lão thỉnh mời đến viện dịch kinh Quốc Tế, tôi liền nhận lời. Hai giờ chiều cùng ngày, tôi đến thăm viện Phiên Dịch Kinh Quốc Tế, được thầy Hằng Thật cùng các vị tăng ni đệ tử Trưởng Lão ra tiếp đón. Họ hướng dẫn tôi đi thăm viện Phiên Dịch Kinh Quốc Tế cùng hai tòa nhà vừa mới mua. Các nơi đó đều được trang hoàng, bố thiết rất gọn gàng và đầy đủ. Đến năm giờ chiều, thăm viếng xong, thầy Hằng Thật dâng tặng lễ vật và cung thỉnh tôi đến viện Phiên Dịch Kinh Điển giảng Tâm Kinh vào lần thăm viếng tới.

Vào ngày hai mươi tháng tám cùng năm (1993), khoảng hai giờ chiều, trưởng lão Độ Luân đột nhiên xuất hiện tại chùa Hư Vân. Tôi rất ngạc nhiên khi gặp Trưởng Lão. Tôi hỏi Trưởng Lão đã đến tự bao giờ, và sao không báo tin trước để tôi ra tiếp đón tại phi trường. Trưởng Lão trả lời là vừa đến vào ngày hôm qua, và vì không phải là người ngoài nên không cần báo tin trước khi đến. Vì đã lâu mà không gặp nhau, nên dĩ nhiên là có rất nhiều chuyện để đàm luận. Tuy nhiên, trong lúc nói chuyện, Trưởng Lão luôn thỉnh mời tôi đến Vạn Phật Thánh Thành giảng kinh. Trưởng Lão nói: “Để biểu thị sự thành tâm khẩn ý, lần này tôi tự thân đến

cung thỉnh Pháp Sư qua Vạn Phật Thánh Thành giảng kinh”.

Tôi trả lời là tất cả mọi việc đều tùy theo nhân duyên. Nếu nhân duyên chín mùi, nhất định tôi sẽ đi đến Vạn Phật Thánh Thành. Chúng tôi đàm luận cả một buổi chiều trước khi chia tay. Tôi có ngờ đâu lần gặp mặt đó cũng là lần cuối cùng.

Gần đây, tôi được tin pháp thể Trưởng Lão bất an, đang điều dưỡng tại Long Beach. Tôi nghĩ rằng Trưởng lão luôn vì pháp vì người, nên tự nhiên sẽ bình phục mau chóng. Ngày mười sáu tháng sáu, năm 1995, tôi đâu ngờ rằng nhận được hung tin từ Vạn Phật Thánh Thành là trưởng lão Độ Luân đã viên tịch vào ngày bảy tháng sáu năm 1995. Tin này như sét đánh. Ai nghe đến cũng đều kinh hãi giật mình, không lời gì để nói. Trưởng giả Độ Luân viên tịch là tổn thất lớn cho đạo Phật cũng là mất mát lớn lao cho tất cả chúng sanh. Vì vậy, chúng ta hãy cùng nhau ai điếu, truy niệm, cầu trưởng lão Độ Luân thừa nguyện trở lại, nhiều ích hữu tình.



**Cung Thịnh Thượng Nhân Tuyên Hóa, Thờ Nguyễn Trữ Lại (bài viết của học giả Phật tử, giáo sư C. T. Shen).**

Truyền thống Phật giáo Trung Quốc do pháp sư người Tàu truyền sang nước Mỹ, chỉ chính thức là sau thập niên sáu mươi. Sau hơn ba mươi năm hoàng dương chánh pháp, con số người Phật tử ở Mỹ và Gia Nã Đại ngày một tăng thêm, và con số chùa chiền của các hội Phật giáo được người Tàu thiết lập khoảng trên một trăm tám mươi ngôi trong năm 1995. Tuy nhiên, hầu hết những chùa chiền và các hội đoàn Phật giáo đều nhắm vào đối tượng chính là người Tàu, chứ không thể thu hút và ảnh hưởng được người Mỹ. Thượng nhân Tuyên Hóa là một trong những vị thành công vượt ngoài vòng hạn cuộc đó vì đã truyền Phật pháp cho người Mỹ. Rất nhiều đệ tử xuất gia của Ngài là người Mỹ, mà tất cả họ đều có thể chịu đựng cực khổ gian lao, nhất tâm tu đạo. Thực sự khó có thể được.

Tôi biết thượng nhân Tuyên Hóa hơn ba mươi năm. Ngài đã từng nhận lời thỉnh mời của tôi hướng dẫn các vị đệ tử người Mỹ, đến tịnh xá Bồ Đề hai lần để chủ trì hội nghị "Thảo luận về việc phiên dịch kinh điển từ tiếng Tàu sang tiếng Anh".

Trong những lần đó, Ngài bảo cho chúng tôi biết về nguyện vọng thành lập một trường đại học Phật Giáo, mặc dầu khi ấy Ngài vẫn đang trú tại một ngôi chùa nghèo nàn, được sửa chữa từ một công xưởng cũ, tại vùng Cựu Kim Sơn. Ngài cũng nhấn mạnh là đối tượng hoằng pháp ở Mỹ, chủ yếu chính là người Mỹ. Ngài quyết định đào tạo và bồi dưỡng tăng tài tại nơi đây. Việc này khiến thâm tâm tôi cảm phục bội phần. Cho đến hôm nay, lòng tôi không bao giờ quên được sự cực khổ gian nan của Ngài trong bao thập niên hoằng dương chánh pháp, tiếp tục huệ mạng Phật pháp, mà người phàm phu không thể làm nổi.

Theo sự hiểu biết của tôi, Ngài sanh vào một gia đình nông dân tại Mãn Châu, Trung Quốc. Thiên tánh Ngài thông minh và rất hiếu thảo đối với cha mẹ. Ngay từ khi còn nhỏ, người người đều gọi Ngài là "Hiếu tử", tức người con chí hiếu. Khi mười chín tuổi, mẹ Ngài qua đời. Cảm thấy đời người là vô thường, Ngài liền xuống tóc xuất gia. Ngài dạy và gây ảnh hưởng đến rất nhiều người trong làng, khiến đạt được bao sự cảm ứng. Khi chiến tranh Trung-Nhật tại vùng Mãn Châu kết thúc vào năm 1945, Ngài tham phương hành cước đến rất nhiều tự viện,

lễ bái núi Phổ Đà, rồi sau đó, xuôi vào Nam, đến Quảng Đông, thân cận đại lão hòa thượng Hư Vân, là bậc đại đức của thiền tông đương thời. Vừa gặp, đại lão hòa thượng Hư Vân biết thượng nhân Tuyên Hóa chính là bậc pháp khí, nên giao chức vụ chủ nhiệm giáo vụ tại học viện giới luật, chùa Nam Hoa. Đại lão hòa thượng Hư Vân cũng truyền tâm ấn cho thượng nhân Tuyên Hóa. Từ đó, Ngài chính thức làm vị tổ thứ chín dòng Quy Ngưỡng, thiền tông. Xuất gia vào lúc thiếu thời, Ngài được ban pháp hiệu là Độ Luân. Sau này, Ngài được đại lão hòa thượng Hư Vân ban thêm pháp hiệu nữa là Tuyên Hóa.

Mùa thu năm 1949, Ngài sang Hồng Kông hoằng pháp, giáo hóa chúng sanh. Hơn mười năm, Ngài ở đó và cũng thường sang hoằng pháp tại các vùng Đông Nam Á cùng châu Úc. Năm 1962, đáp máy bay qua Mỹ, Ngài sáng lập chùa Kim Sơn tại vùng Cựu Kim Sơn. Vì pháp duyên thù thắng, rất nhiều thanh niên người Mỹ đến quy y và xuất gia với Ngài, khơi động phong trào tu học Phật pháp trong tầng lớp trẻ. Sau đó, Ngài sáng lập hội Phật giáo Trung Mỹ, viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế, cùng kiến lập nhiều đạo tràng, tự viện ở trong nước Mỹ. Năm 1976, Ngài thành lập chùa Vạn Phật Thánh

Thành với hơn bốn trăm mẫu đất, tại thị trấn Ukiah, California. Trường đại học Phật Giáo Pháp Giới được chính quyền tiểu bang cấp giấy phép hoạt động. Báo Kim Cang Bồ Đề Hải được in hàng tháng để truyền bá chánh pháp. Rất nhiều kinh điển Phật giáo bằng tiếng Anh cũng được xuất bản. Một cách tích cực, những lời đại nguyện của Ngài bắt đầu được người người công nhận.

Tôi được gặp Ngài lần cuối cùng tại vùng Cự Kim Sơn, khi Ngài đang thị hiện đau bệnh. Ngài nhấn mạnh rằng vẫn còn rất nhiều chương trình mà chưa có đủ thời gian để thực hiện trong đời này. Không nghĩ ngợi, tôi liền đáp: "Xin Ngài hãy thừa nguyện mà trở lại".

Ngài cùng tôi nở một nụ cười cảm thông. Tưởng Nhớ Thượng Nhân Tuyên Hóa.

(Bài viết của ông Vương Kim Bình, phó viện trưởng viện Lập Pháp, Trung Hoa Dân Quốc, Đài Loan).

Tôi sửng sốt khi nghe tin thượng nhân Tuyên Hóa an tường thị tịch tại Los Angeles vào ngày bảy tháng sáu năm 1995. Tất cả bốn chúng đệ tử tại Vạn Phật Thánh Thành và những ai đã

từng gặp, nghe hay biết đến, đều đau buồn và cầu nguyện Ngài đạt đến bờ giác.

Thượng nhân Tuyên Hóa là vị tổ thứ chín dòng Quy Ngưỡng, Thiên tông. Ngõ hầu giữ mạch pháp và thiền giáo tránh bị mai một, Ngài rời Trung Hoa Đại Lục, qua Hồng Kông, rồi đến miền đất xa xôi, Mỹ quốc, để sáng lập Vạn Phật Thánh Thành, cùng những đạo tràng chi nhánh, quanh khắp vùng Bắc Mỹ. Là một người Hoa đầu tiên truyền bá Phật pháp tại tây phương, công nghiệp của Ngài được sánh bằng tổ Bồ Đề Đạt Ma, vị tổ từ Ấn Độ sang Trung Quốc, chấn chỉnh tông phong, lưu truyền Phật pháp khắp nơi, làm lợi ích cho thế đạo, nhân tâm.

Môn phong Quy Sơn, khổ hạnh tiêm tu. Ngài tiếp thừa truyền thống, mỗi ngày thọ trai một lần, với thức ăn vô vị, cứ như thế, qua bao thập niên cũng như một ngày. Nhờ chuyên tâm thành ý, tu tập trí huệ, thực tiễn học theo tinh thần của bồ tát Đại Trí Văn Thù Sư Lợi, vị đã thành tựu trí huệ trong tiền kiếp, nên Ngài thực là bậc Đại Trí. Đồng thời, vì phát đại nguyện hoằng pháp lợi sanh, thật hành theo tinh thần của bồ tát Phổ Hiền, vị đã đầy đủ chủng đức, hạnh nguyện quảng đại, nên Ngài thật là một vị Đại Hạnh. Nhờ Đại Trí và Đại Hạnh mà Ngài

thành tựu rớt ráo bố thí ba la mật, trì giới ba la mật, tinh tấn ba la mật, nhẫn nhục ba la mật, thiên định ba la mật. Ngài dùng trí huệ để dẫn dắt năm ba la mật trên, rồi lại dùng chúng để trang nghiêm trí huệ. Đời nay, tự Ngài giác ngộ và giác ngộ cho người, cùng giải trừ khổ nạn, độ khắp chúng sanh.

Tôi luôn tưởng nhớ đến Ngài, người có đủ muôn đức, vị đạo sư của đời. Tuy Ngài đột nhiên chuyển ngược thuyền từ, thân sắc đã nhập niết bàn, nhưng tinh thần mãi mãi trụ tại thế gian. Chúng ta, những kẻ hậu học, phải tiếp nhận truyền thừa công nghiệp của Ngài, và phát triển khắp nơi. Kệ nói: "Bánh xe pháp thường chuyển. Đấng Như Lai không cùng tận".

Ngài có từ phương đông đến, hay từ tây phương mà đi không? Ngài nối nghiệp Thiên tông, khiến mãi mãi lưu truyền muôn kiếp.

Mất đi một anh tài (bài viết của Hòa Thượng Thích Vĩnh Tinh).

Tôi gặp Ngài Tuyên Hóa vào năm 1948, tại chùa Nam Hoa, Thiệu Quan, Quảng Đông. Nhiều người đến đó để tị nạn chiến tranh. Nơi đó, tôi cùng sống chung với Ngài hơn một tháng.

Khi đó, Ngài trú tại lâu chứa tạng kinh. Đại lão hòa thượng Hư Vân rất trọng vọng Ngài.

Tôi cùng Ngài xuất sanh đồng quê quán. Lúc ở vùng Mãn Châu, tôi chỉ nghe danh Ngài, nhưng chưa từng gặp mặt. Cuối cùng, khi gặp được Ngài, tôi cảm thấy thật quá trễ. Đương thời, vì chạy nạn chiến tranh, tâm tình của người người đều bất an, chỉ ở tạm trú nơi này chốn nọ trong một thời gian ngắn. Sau này, đến Hồng Kông, Ngài cùng tôi thường gặp mặt nhau. Tôi biết Ngài là một vị dụng công tu hành rất tinh tấn, không sợ khổ nhọc. Sự hành trì của Ngài rất chân thật, không biểu diễn bên ngoài. Vì vậy, tôi rất kính trọng Ngài.

Lúc đến nước Mỹ, Ngài thu nhận rất nhiều đệ tử người tây phương. Một trong những điểm đặc biệt của Ngài là có thể đàm luận với người tây phương dầu không biết gì về tiếng Anh. Ngài có trí nhớ phi thường, chỉ đọc qua một lần là nhớ liền. Ngài đã trải qua bao năm hồng pháp, thu nhận đệ tử đông đảo, khiến người người kính phục. Vì có chí nguyện tu hành, những lúc chưa có đạo tràng tu tập, Ngài vẫn tự kiên trì tu hành khổ nhọc, không bao giờ giải đãi. Vô luận có một người hay nhiều người, Ngài vẫn tự y chiếu tu hành. Khi giảng kinh, dầu chỉ có một

người, Ngài vẫn giảng giải như có nhiều người. Do lòng kiên trì, chịu khổ cực của Ngài, nên người người rất kính phục. Dẫu đến hoàng pháp nơi nào trên thế giới, Ngài luôn được tín chúng hoan nghênh chào đón, thọ giới quy y. Đó là nhờ sự tu hành chân thật của Ngài.

Tôi nghe rằng có rất nhiều xá lợi sau khi hỏa táng thân Ngài. Điều này chứng minh công phu tu hành thành tựu của Ngài. Nhờ lực huân tập, tu trì giới định huệ thành tựu nên mới có nhiều xá lợi như thế. Tại Mỹ, Ngài dùng hết sức lực để hoằng bá Phật pháp, làm lợi ích cho chúng sanh, phiên dịch và ấn hành rất nhiều kinh điển từ tiếng Tàu sang tiếng Anh. Việc này không phải dễ làm.

Vừa nghe tin Ngài viên tịch, chúng tôi cảm giác như Phật giáo mất đi một viên tướng lãnh, một trưởng lão đạo cao đức trọng, nên rất thương tiếc, đau buồn. Trong đời mạt pháp, chư vị pháp sư đạo cao đức trọng lần lượt viên tịch mà không có ai tiếp nối, thật là một mối lo ngại lớn lao. Những thế hệ sau không thể sánh bằng chư vị tiền bối, nhất là về phương diện tu trì. Vì vậy chúng tôi rất lo lắng về việc chư đại đức viên tịch mà không có ai kế thừa. Đây là vấn đề ưu tư của Phật giáo hiện đại. Chúng tôi hy vọng



chư vị cư sĩ, hãy phát tâm xuất gia, hộ trì Phật pháp. Người xuất gia như chúng tôi đây, vốn là những người nội hộ, chuyên trì Phật pháp. Nếu không có tăng bảo, Phật pháp sẽ bị tiêu diệt. Vì vậy, việc xuất gia rất quan trọng. Sau khi xuất gia, chẳng phải ra khỏi nhà là đủ, mà phải học tập Phật pháp, rồi chân thật dụng tu hành. Chỉ hiểu được chút ít về Phật pháp, rồi lại ba hoa môi mép, mà không chịu hành trì thì không thể được. Vì thế, hạnh giải phải tương ứng, thì mới mong tu hành thành tựu. Nếu chỉ nghiêng về một mặt, hoặc hạnh hoặc giải, thì không đạt đến đâu. Việc khiến chúng tôi kính phục trưởng lão Tuyên Hóa nhất là hạnh giải của Ngài đều tương ứng. Vì vậy, hôm nay Ngài mới thọ sự tôn kính của mọi người.

Những điều Ngài đã giáo huấn tôi (cố vấn Tổng Thống Đài Loan, ông Lâm Dương Cảnh).

Hôm nay, nhân đại lễ truy điệu cố đại lão hòa thượng Tuyên Hóa, mọi người đến đây để tưởng nhớ một bậc Đại Sư hiện đời. Tôi nghĩ rằng những điều quan trọng nhất mà chúng ta nên tưởng nhớ là sự cống hiến vĩ đại của Ngài cho đạo Phật, nhân loại, xã hội, và sự phát triển của nền văn hóa đạo đức, khiến những kẻ hậu lai

phải học tập và hành theo những lời Ngài chỉ dạy.

Thiết nghĩ, không cần bàn thêm về cuộc đời của Ngài, vì quý vị chắc biết rõ nhiều hơn tôi.

Thuở xưa, Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang phương đông nhờ công đức của tổ Bồ Đề Đạt Ma. Hiện tại, do sự cố gắng vĩ đại của Ngài, Phật giáo được truyền sang Tây Phương.

Thật vậy, vừa được ngài Hư Vân trao truyền mạch pháp và chính thức trở thành vị tổ thứ chín của dòng Quy Ngưỡng thuộc Thiền tông, Ngài sang Hồng Kông kiến lập chùa chiền, hoàng dương Phật pháp. Hơn mười năm sau, Ngài đơn thân độc mã, rời Hồng Kông, đến thành phố Cựu Kim Sơn, để tuyên dương chánh pháp, thọ nhận đệ tử xuất gia người Mỹ. Ngài cũng thường hướng dẫn những phái đoàn, đến nhiều đại học và quốc gia trên thế giới để hoàng pháp.

Vào tháng bảy năm 1992, sau khi qua Mỹ khảo sát chế độ, luật lệ pháp chế, tôi được vinh hạnh tiếp kiến Ngài lần đầu. Mùng bốn tháng bảy, năm 1992, tôi đến thăm viếng chùa Vạn Phật Thành tại Ukiah. Nơi đó, có người cho tôi biết là chùa bị thiếu nước trong những ngày đầu

mới thành lập. Song, nhờ sự chỉ dẫn và oai đức của Ngài, mạch nước được khai.

Kế đến, tôi được hướng dẫn tham quan cảnh chùa và dùng cơm trai nơi đó. Chiều hôm ấy, tôi trở lại thành phố Cựu Kim Sơn, rồi đến viện Phiên Dịch Kinh Quốc Tế để diện kiến Ngài. Câu đầu tiên tôi thưa với Ngài:

– Đối với Phật pháp, con chưa từng nghiên cứu học hỏi chút nào. Kính thỉnh Ngài từ bi khai thị, chỉ dạy.

Ngài bảo:

– Mặc dầu gặp nhau nơi đây lần đầu, nhưng tôi đã nghe qua rằng Ông vốn là đệ tử chân thành của Khổng Tử...Thật ra, tư tưởng của Phật giáo cùng Đạo giáo đều giống nhau.

Kế tiếp, Ngài dạy tôi phải chân tâm thành ý mà làm việc, và phải hiểu rõ đạo lý tu thân tề gia trị quốc. Bàn về hệ thống trợ cấp xã hội của nước Mỹ, Ngài không bằng lòng, nên thường bảo rằng hệ thống trợ cấp an sinh xã hội này đã khiến cho người Mỹ trở nên lười biếng tệ hại; hệ thống này cũng làm băng hoại quan niệm gia đình thân thuộc. Ngài cũng bảo tôi rằng chánh phủ Trung Hoa Lục Địa hiện đang đi sai đường; hướng đi của họ sẽ không thể thực hiện được.

Khi Ngài sang Đài Loan hoằng pháp vào tháng giêng năm 1993, tôi được diện kiến lần thứ hai. Theo lịch trình, tôi cùng hai vị cố vấn Tổng Thống, Hoàng Tôn Thu và Lương Túc Nhung, sẽ dùng cơm trưa với Ngài. Song, Ngài bảo tôi rằng hãy đến sớm hơn bốn mươi phút hoặc một tiếng. Y theo lời dạy, tôi đến nhà hàng Hoa Mậu để gặp Ngài. Hôm đó, Ngài chỉ dạy tôi rất nhiều điều như:

Thứ nhất, người người đều có dục vọng mong cầu lợi ích. Chánh trị rất thật tế. Phải nên chú ý làm cho mỗi người dân đều được thỏa mãn, thể theo sự công bằng hợp lý.

Thứ hai, nếu muốn có chức vị thì phải giúp người khác có chức vị. Nếu muốn liễu đạt thì phải giúp người liễu đạt. Chân tâm trực ý là nền tảng của sự đoàn kết. Chớ tranh giành, cầu danh đoạt lợi.

Thứ ba, các viên chức chánh phủ cùng tổng thống phải thương mến dân chúng như con cái của mình.

Ngoài ra, Ngài nhận thấy chính quyền Đài Loan cũng giống như chính phủ Lâm An thời Nam Tống, chỉ hưởng thái bình đôi chút mà không biết phấn đấu, cố gắng thêm.

Ngài lại bảo:

– Nay ông Lâm viện trưởng (vì lúc đó, tôi chưa từ chức viện trưởng ty Pháp Viện), hãy nên vì đồng bào cùng quốc gia mà nỗ lực làm việc.

Đó là những lời khích lệ của Ngài mà tôi đã ghi vào quyển nhật ký.

Tôi có hai quyển khai thị của Ngài tại nhà. Lời dạy của Ngài cho người đời nay thật rất ý nghĩa. Ví như câu: “Chớ đối diện với Bồ Tát Quán Thế Âm mà không nhận diện ra Ngài. Bồ Tát Quán Thế Âm thật sự trú trong tâm của mọi người”.

Ngài cũng dạy:

- Nếu hành theo hạnh Phật thì mình là Phật. Nếu hành theo hạnh Bồ Tát thì mình là Bồ Tát. Nếu làm theo quỷ ma thì mình là quỷ ma. Muốn làm Phật hay làm quỷ ma, đều do mình cả.

Tôi thiết tưởng, mọi người hãy suy nghĩ thâm sâu về những lời này.

Bên cạnh việc phiên dịch kinh điển, hoằng dương Phật pháp vài nơi trên thế giới, việc làm đáng quý nhất của Ngài, với tầm nhìn xa xôi, là thành lập chùa Vạn Phật Thành, làm trung tâm nghiên cứu các tôn giáo quốc tế, để đề xướng sự

đoàn kết liên tôn, nhằm hỗ tương dung thông hợp tác, cùng đồng tìm cầu chân lý, nỗ lực vì nền hòa bình của thế giới. Tinh thần khoáng dung độ lượng của Ngài vượt xa những vị lãnh đạo tôn giáo bình thường.

Hôm nay, dự lễ truy điệu cố hòa thượng Tuyên Hóa, tâm tôi tràn trề niềm hối hận, vì tháng sáu năm rồi Ngài có nhắn lời rằng hy vọng tôi sẽ đến Mỹ thăm viếng Ngài vào tháng mười. Vì quá bận rộn và tưởng rằng Ngài sẽ sống mãi đến một trăm tuổi, nên tôi không đi. Do đó, tôi mất đi một cơ hội được Ngài trực tiếp chỉ dạy.

Ngài là vị mà tôi tôn kính nhất (bài viết của ông Hoàng Tôn Thu, hội trưởng hội liên hiệp tôn giáo và là cố vấn phủ tổng thống Đài Loan).

Tất cả chúng ta đều bi thương mến tiếc khi nghe tin Ngài Tuyên Hóa đã viên tịch. Sự viên tịch của Ngài, là một tổn thất lớn lao cho Phật giáo và nhân loại.

Suốt đời tu hành khổ hạnh, Ngài hy sinh cho công cuộc hoằng dương đạo pháp, giảng giải kinh điển Đại thừa. Ngài hướng dẫn công việc phiên dịch kinh điển Đại thừa như kinh Pháp hoa, kinh A Di Đà, kinh Địa Tạng, v.v... từ tiếng

Hán ra tiếng Anh, Tây Ban Nha, v.v... Nhờ thế mà đạo Phật được truyền bá khắp nơi trên thế giới. Sự cống hiến của Ngài cho đạo Phật và sự ảnh hưởng đến nhân loại thật lớn lao.

Hôm nay, tôi muốn nhấn mạnh vài điểm mà tôi rất đặc biệt kính trọng Ngài.

Thứ nhất, đồng thời với công cuộc hoằng dương Phật pháp, Ngài cũng xiển dương nền văn hóa Tàu, cùng luân lý đạo đức. Ngài dung thông Phật giáo và Nho giáo thành một thể, để tương giao hỗ trợ, và xiển dương khắp nơi hầu cứu độ nhân loại. Ngài tôn trọng nền văn hóa Tàu, khiến tôi khinh phục vô vàn.

Thứ hai, Ngài là vị hết lòng ái quốc. Đến nước Mỹ từ năm 1962, hoằng pháp nơi đây hơn ba mươi năm, Ngài vẫn giữ mình là người Tàu, không bỏ quốc tịch Tàu để vào quốc tịch Mỹ, dầu có bị nhiều trở ngại. Vì vậy, tôi nhận thấy, Ngài không những là một vị cao tăng tu hành khổ hạnh mà là một người dân ái quốc.

Thứ ba, không những tự đề xướng mà Ngài còn thực hành sáu đại tông chỉ như không tranh, không, tham, không cầu, không, ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Những tông chỉ này hợp với

tám đức của truyền thống văn hóa Tàu như trung, hiếu, nhân, ái, tín, nghĩa, hòa, bình.

Nhìn lại xã hội hiện tại, người người đều thích thụ hưởng giàu sang sung sướng, nhưng tâm linh lại rất nghèo nàn. Hầu hết ai ai cũng ích kỷ, tranh giành danh lợi, quyền thế. Xã hội bị ô nhiễm vì lợi lạc, tiền tài vật chất. Tôi tin tưởng rằng nếu muốn khiến xã hội trong sạch và trung thực, thì chúng ta phải thực hành sáu đại tông chỉ cùng tám đức.

Dầu đã viên tịch, nhưng Ngài đã để lại cho chúng ta rất nhiều bài pháp thoại cùng bao điều giáo huấn. Xin mọi người hãy tôn thủ y theo và phát dương rộng rãi, để xã hội được lành mạnh và mọi người sẽ sống đời an vui hạnh phúc ấm no.

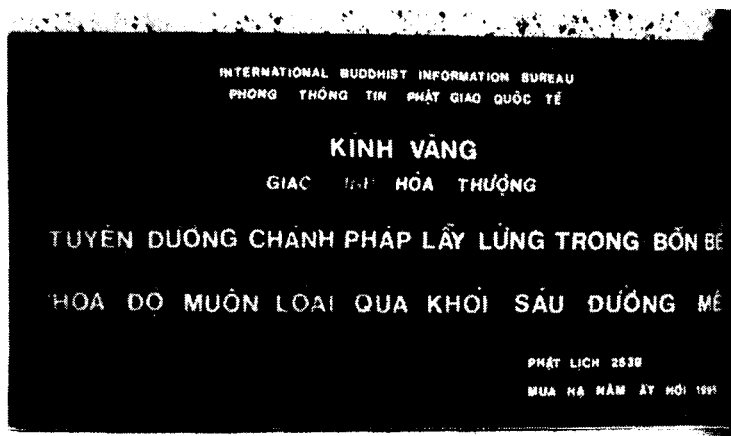
**Phát dương tinh thần của Ngài (ông Lương Túc Nhung, cố vấn phủ tổng thống Đài Loan).**

Ngài và tôi đồng sinh tại Mãn Châu. Ngài ra đời tại tỉnh Kiết Lâm, huyện Song Thành, thuộc vùng bình nguyên Tùng Liêu. Ngài xuất gia lúc thiếu thời và là một vị tăng tu hành khổ hạnh. Sau khi tu học Phật pháp các nơi tại nước Tàu, Ngài sang Hồng Kông, đến Nam Dương, rồi qua



Mỹ. Ngài đem tư tưởng Phật giáo truyền sang xã hội tây phương, một xã hội đã thấm nhuần tư tưởng triết lý thần học của đạo Thiên Chúa và Cơ Đốc. Sự nghiệp này thật là vĩ đại, mà giờ đây đã ra hoa trở quả.

Tôi đã từng đến thăm Ngài hai lần, tại chùa Vạn Phật thành và thành phố Cựu Kim Sơn. Năm 1992, sau khi từ chức viện trưởng viện lập pháp, tôi đến nước Mỹ, diễn giảng tại hội Mỹ Đông Hoa Nhân Học. Kế đến, tôi đến thăm viếng chùa Vạn Phật Thành, cùng Ngài đàm luận rất lâu. Ngài mời tôi làm viện trưởng đại học Phật giáo Pháp Giới. Như quý vị đã biết, bên cạnh việc hoằng dương Phật pháp, Ngài cũng thành lập viện Phiên Dịch Kinh Quốc Tế tại Burlingame để phiên dịch kinh điển Phật giáo từ tiếng Tàu sang tiếng Anh. Ngoài ra, Ngài cũng sáng lập trường đại học Pháp Giới, một đại học tổng hợp, với hai phân khoa. Ngài hy vọng rằng nhờ trường đại học này mà tự thân có thể hoằng dương Phật pháp, và khiến đạo Phật phát triển trong ngành học thuật.



Song, tôi đáp lời rằng vì không có mối quan hệ thâm sâu với nước Mỹ (tôi đã từng du học tại Nhật Bản), nhất là bị trở ngại về ngôn ngữ, nên chức vị này không thể thích hợp cho tôi. Cuối cùng Ngài bảo:

– Được rồi! Tôi vốn là chủ tịch của trường đại học Pháp Giới. Nay xin giao lại cho Ông, để Ông có thể giúp tôi phát triển trường đại học này.

Khi đó tôi chấp nhận, nhưng sau này trở về Đài Loan, lại rất hối tiếc vì không đích thân trợ giúp Ngài trong công việc kiến lập trường đại học này. Vì vậy, tôi cảm thấy mình đã để Ngài thất vọng.

Hôm nay, tuy Ngài đã viên tịch, nhưng những đệ tử xuất gia và tại gia trong mọi tầng lớp, vẫn

tiếp tục kế thừa, phát huy mạnh mẽ tinh thần của Ngài.



Tôi hy vọng rằng ngoài việc hoằng dương Phật pháp, trường đại học Pháp Giới sẽ có thể được kiến lập trong một giai đoạn thích hợp, và gia tăng việc huấn luyện trong hai phương diện: Nghiên cứu về nền học thuật và áp dụng thực tiễn. Công việc này rất quan trọng. Hôm nay làm lễ truy niệm, tôi tin tưởng rằng tinh thần của Ngài mãi mãi lưu lại trong nhân thế và thâm tâm chúng ta.